

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 02 tháng 06 năm 2008)



NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

(Đăng ký niêm yết số : _ _ /ĐKNY do Sở Giao dịch Chứng khoán cấp ngày __ tháng __ năm __)

BẢN CÁO BẠCH ĐƯỢC CUNG CẤP TẠI

Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Địa chỉ : Tầng 17 Cao ốc Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà nội
Điện thoại : 04.39360023 Fax: 04.39360262

Chi nhánh Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Địa chỉ : Số 70 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08.38208116 Fax: 08.38208117

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên : Nguyễn Thị Hoa
Chức vụ : Kế toán trưởng
Số điện thoại : 04 39343 139/0848; 04 38246309

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103024468
do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 02 tháng 06 năm 2008)



NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá	: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)
Tổng số lượng niêm yết	: 112.285.426
Tổng giá trị niêm yết (theo mệnh giá):	1.122.854.260.000 VND (Một nghìn một trăm hai mươi hai tỷ tám trăm năm mươi tư triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng)

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIETNAM

Địa chỉ : 2A-4A Tôn Đức Thắng, Quận1, TP HCM
Điện thoại : (84 8) 38 245 252
Website : www.ey.com

CÔNG TY TNHH PRICEWATERHOUSECOOPERS VIETNAM

Địa chỉ: 701, tầng 7 Toà nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt
Điện thoại: (84 4) 39462246

TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VN

Địa chỉ : Tầng 17 & 12, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội
Điện thoại : (84 4) 39 366 994
Website : www.vCBS.com.vn

MỤC LỤC

I.	CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.....	9
1.	Rủi ro về lãi suất	9
2.	Rủi ro về tín dụng	9
3.	Rủi ro về ngoại hối.....	9
4.	Rủi ro về thanh khoản	10
5.	Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng	10
6.	Rủi ro hoạt động.....	11
7.	Rủi ro luật pháp.....	12
8.	Rủi ro khác.....	12
II.	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	13
1.	Tổ chức niêm yết	13
2.	Tổ chức tư vấn	13
III.	GIẢI THÍCH CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT.....	14
IV.	TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT	17
1.	Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển	17
1.1.	Giới thiệu tổ chức đăng ký niêm yết.....	17
1.2.	Lịch sử hình thành và phát triển	19
1.3.	Các mốc lịch sử và thành tựu đã đạt được.....	20
2.	Cơ cấu tổ chức hoạt động của VCB.....	21
3.	Mô hình tổ chức, quản trị và hoạt động của Tập đoàn.....	24
4.	Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên - Danh sách cổ đông sáng lập và cơ cấu cổ đông	25
4.1.	Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của VCB	25
4.2.	Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ nắm giữ cổ phần.....	25
4.3.	Cơ cấu cổ đông	25
5.	Danh sách những công ty liên quan của VCB.....	26
5.1.	Danh sách công ty mẹ của VCB	26
5.2.	Danh sách công ty trực thuộc VCB.....	26
5.3.	Danh sách các công ty mà VCB nắm quyền kiểm soát/chi phối	27
6.	Danh sách công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với VCB.....	27
7.	Hoạt động kinh doanh	27
7.1.	Sản phẩm dịch vụ cung cấp	27
7.2.	Các mảng hoạt động kinh doanh chủ yếu.....	28
7.2.1.	Hoạt động huy động vốn	28
7.2.2.	Hoạt động tín dụng.....	30

7.2.3. Hoạt động thanh toán quốc tế.....	35
7.2.4. Hoạt động kinh doanh thẻ.....	36
7.2.5. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ.....	38
7.2.6. Hoạt động ngân hàng đại lý.....	39
7.2.7. Hoạt động kinh doanh chứng khoán.....	40
7.2.8. Hoạt động cho thuê tài chính.....	41
7.2.9. Hoạt động đầu tư, góp vốn liên doanh tại thời điểm 31/12/2008.....	42
7.3. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn.....	44
7.4. Thị trường hoạt động.....	49
7.4.1. Mạng lưới chi nhánh và các công ty trực thuộc.....	49
7.4.2. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cung cấp cho khách hàng.....	50
7.4.3. Thị phần và khả năng cạnh tranh.....	51
7.4.4. Các dự án đầu tư công nghệ và xây dựng cơ bản đang thực hiện.....	53
8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	56
8.1. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2005-2008.....	56
8.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh năm báo cáo.....	57
8.3. Nguyên tắc hạch toán kế toán.....	58
9. Vị thế của tổ chức đăng ký niêm yết.....	65
9.1. Vị thế của tổ chức đăng ký niêm yết.....	65
9.2. Triển vọng phát triển của ngành.....	71
9.3. Đánh giá sự phù hợp về định hướng chiến lược phát triển của tổ chức.....	73
9.3.1. Định hướng chiến lược phát triển.....	73
9.3.2. Sự phù hợp với định hướng phát triển của ngành, xu thế nền kinh tế.....	74
10. Chính sách đối với người lao động.....	74
10.1. Cơ cấu lao động tại thời điểm 31/12/2008.....	74
10.1.1. Phân loại theo trình độ.....	74
10.1.2. Phân loại theo độ tuổi.....	75
10.2. Đánh giá nguồn nhân lực.....	75
10.2.1. Về chất lượng lao động.....	75
10.2.2. Về số lượng lao động.....	76
10.3. Chính sách chế độ đối với người lao động.....	76
11. Chính sách cổ tức.....	76
12. Tình hình hoạt động tài chính.....	77
13. Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng.....	77
13.1. Các thành viên Hội đồng Quản trị.....	77
13.1.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	77
13.1.2. Ủy viên Hội đồng quản trị.....	79

13.1.3. Ủy viên Hội đồng quản trị.....	80
13.1.4. Ủy viên Hội đồng quản trị.....	81
13.1.5. Ủy viên Hội đồng quản trị.....	82
13.1.6. Ủy viên Hội đồng quản trị.....	83
13.1.7. Ủy viên Hội đồng quản trị.....	84
13.2. Các thành viên Ban Kiểm soát.....	85
13.2.1. Trưởng ban Kiểm soát.....	85
13.2.2. Thành viên Ban kiểm soát.....	86
13.2.3. Thành viên Ban kiểm soát.....	87
13.2.4. Thành viên Ban kiểm soát.....	88
13.2.5. Thành viên Ban kiểm soát.....	89
13.3. Các thành viên Ban Điều hành.....	90
13.3.1. Tổng giám đốc.....	90
13.3.2. Phó Tổng giám đốc.....	90
13.3.3. Phó Tổng giám đốc.....	90
13.3.4. Phó Tổng giám đốc.....	91
13.3.5. Phó Tổng giám đốc.....	92
13.3.6. Phó Tổng giám đốc.....	93
13.3.7. Phó Tổng giám đốc.....	94
13.4. Kế toán trưởng.....	95
14. Tài sản, nhà xưởng thuộc sở hữu của tổ chức đăng ký niêm yết.....	96
14.1. Tài sản cố định hữu hình.....	96
14.2. Tài sản cố định vô hình.....	98
14.3. Tình hình quản lý và sử dụng đất tại thời điểm 31/12/2008.....	98
15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức những năm tiếp theo.....	106
15.1. Giả thiết dự báo kế hoạch.....	106
15.2. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức.....	106
16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức.....	107
17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của VCB.....	109
18. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới VCB mà có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán niêm yết (nếu có).....	110
V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT.....	111
1. Loại chứng khoán.....	111
2. Mệnh giá.....	111
3. Tổng số chứng khoán niêm yết.....	111
4. Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật và của VCB.....	111
5. Phương pháp tính giá.....	111

5.1.	Phương pháp định giá của tư vấn Credit Suisse	111
5.2.	Giá trị cổ phiếu theo kết quả đấu giá.....	112
5.3.	Giá dự kiến lên sàn.....	112
6.	Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với nhà đầu tư nước ngoài.....	113
7.	Các loại thuế có liên quan	114
7.1.	Thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2008	114
7.2.	Các loại thuế khác.....	115
VI.	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT NIÊM YẾT.....	116
1.	Tổ chức kiểm toán.....	116
2.	Tổ chức tư vấn niêm yết.....	116
VII.	PHỤ LỤC	117

CÁC BIỂU ĐỒ

<i>Biểu đồ 4: Cơ cấu cổ đông của VCB tại thời điểm 01/12/2008</i>	25
<i>Biểu đồ 5: Tình hình huy động vốn năm 2006-2008</i>	30
<i>Biểu đồ 6: Huy động vốn theo loại tiền & Biểu đồ 7: Huy động vốn theo loại hình</i>	30
<i>Biểu đồ 8: Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng</i>	31
<i>Biểu đồ 9: Cơ cấu dư nợ theo đối tượng cho vay tại 31/12/2008</i>	32
<i>Biểu đồ 10: Dư nợ theo ngành kinh tế tính đến 31/12/2008</i>	33
<i>Biểu đồ 11: Cơ cấu tín dụng theo khu vực địa lý</i>	33
<i>Biểu đồ 12: Cơ cấu theo kỳ hạn & Biểu đồ 13: Cơ cấu theo loại tiền</i>	34
<i>Biểu đồ 14: Tình hình phát hành thẻ của VCB (số thẻ)</i>	37
<i>Biểu đồ 16: Mô hình Quản trị rủi ro tín dụng</i>	48
<i>Biểu đồ 17: Hệ thống chi nhánh chính của VCB</i>	49
<i>Biểu đồ 18: Khả năng cạnh tranh của VCB năm 2007</i>	53
<i>Biểu đồ 19: Sơ đồ tổ chức Trung tâm tín học</i>	67
<i>Biểu đồ 21: Cơ cấu lao động theo độ tuổi</i>	75

CÁC BẢNG

Bảng 1: Các mốc hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	20
Bảng 2: Các mốc thời gian thành lập công ty.....	21
Bảng 3: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của VCB tại 01/12/2008.....	25
Bảng 4: Cơ cấu cổ đông của VCB tại thời điểm 01/12/2008.....	26
Bảng 5: Danh sách công ty trực thuộc VCB (tại thời điểm 31/12/2008).....	26
Bảng 6: Danh sách các Công ty mà VCB nắm giữ quyền kiểm soát /chi phối	27
Bảng 7: Tình hình huy động vốn giai đoạn 2006-2008	29
Bảng 8: Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng.....	31
Bảng 9: Cơ cấu dư nợ theo đối tượng.....	32
Bảng 10: Cơ cấu cho vay theo phân ngành	32
Bảng 11: Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn và loại ngoại tệ.....	34
Bảng 12: Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tại thời điểm 31/12/2008.....	35
Bảng 13: Hoạt động thanh toán quốc tế của VCB 2006-2008.....	36
Bảng 14: Số lượng thẻ đã phát hành của VCB (tích lũy).....	37
Bảng 15: Doanh số sử dụng thẻ do VCB phát hành.....	37
Bảng 16: Tình hình thanh toán thẻ quốc tế của VCB	38
Bảng 17: Kết quả kinh doanh ngoại tệ 2006 - 2008.....	38
Bảng 18: Một số chỉ tiêu chủ yếu hoạt động kinh doanh chứng khoán.....	41
Bảng 19: Một số chỉ tiêu chủ yếu hoạt động cho thuê tài chính	41
Bảng 20: Cơ cấu nợ.....	42
Bảng 21: Tình hình góp vốn của VCB tại 31/12/2008.....	43
Bảng 22: Phân cấp thẩm quyền trong phê duyệt giới hạn tín dụng	48
Bảng 23: Thị phần của VCB trong hệ thống các NHTM theo một số chỉ tiêu chính	52
Bảng 24: Các dự án đầu tư xây dựng công trình đang triển khai đến thời điểm 31/12/2008	54
Bảng 25: Kết quả hoạt động kinh doanh 2006-2008.....	56
Bảng 26: Tỷ lệ dự phòng theo từng loại nợ.....	60
Bảng 27: Khấu hao tài sản cố định	62
Bảng 29: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.....	64
Bảng 30: Một số chỉ tiêu của 6 NHTM lớn nhất Việt Nam năm 2007.....	66
Bảng 31: Huy động vốn & dư nợ cho vay của 6 NHTM lớn nhất Việt Nam năm 2007	66
Bảng 32: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của VCB năm 2006-2008	77
Bảng 33: Thống kê tài sản cố định hữu hình tại thời điểm 31/12/2008.....	96
Bảng 34: Thời gian khấu hao và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình.....	97
Bảng 35: Thống kê tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2008.....	98
Bảng 36: Tình hình quản lý và sử dụng đất tại 31/12/2008.....	99
Bảng 37: Một số giả thiết dự báo chính.....	106
Bảng 38: Một số chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận và cổ tức.....	106
Bảng 39: Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất.....	109
Bảng 40: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả	114
Bảng 41: Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	114

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất xảy ra khi có sự chênh lệch về kỳ hạn, tính thanh khoản giữa vốn huy động và việc sử dụng vốn huy động của ngân hàng trong điều kiện lãi suất thị trường thay đổi ngoài dự kiến, điều này dẫn đến khả năng giảm thu nhập của ngân hàng so với dự tính.

Để phòng tránh rủi ro lãi suất, VCB đã chủ động áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt theo tín hiệu thị trường, thu hẹp chênh lệch kỳ hạn bình quân giữa tài sản có và tài sản nợ, sử dụng có chọn lọc các sản phẩm phái sinh. Ngoài ra, VCB còn áp dụng chính sách lãi suất phù hợp trong nhiều hợp đồng tín dụng trung và dài hạn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất. Hoạt động của Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có (ALCO) trong mối quan hệ tương tác với các phòng ban chức năng khác trong mô hình quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế cũng giúp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất của VCB.

2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là loại rủi ro dẫn đến tổn thất tài sản trong trường hợp khách hàng vay vốn/được cấp tín dụng không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ những cam kết nêu tại Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng.

Danh mục tín dụng của VCB tương đối đa dạng và lành mạnh. Mức độ rủi ro tín dụng phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế vĩ mô. Trường hợp môi trường kinh tế có khó khăn và kéo dài thì sẽ có ảnh hưởng nhất định đến chất lượng tín dụng, nhất là các khách hàng hoạt động trong lĩnh vực nhạy cảm như bất động sản... Tuy nhiên, VCB không tập trung quá cao vào một lĩnh vực ngành hàng nào và đã chủ động tính toán và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định hiện hành.

3. Rủi ro về ngoại hối

Rủi ro ngoại hối phát sinh khi có sự biến động về tỷ giá ngoại hối trên thị trường đối với các khoản mục tài sản Nợ và tài sản Có bằng ngoại tệ tại VCB.

Để quản trị rủi ro về ngoại hối, VCB thiết lập hệ thống chính sách quản lý tập trung trạng thái ngoại hối của toàn hệ thống về Hội sở chính. Các chi nhánh đều được đặt hạn mức giao dịch trong ngày và không có trạng thái ngoại hối vào cuối ngày. Tại Hội sở chính, các trạng thái ngoại hối phát sinh của toàn hệ thống đều được cân bằng kịp thời.

4. Rủi ro về thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khả năng ngân hàng không thể đáp ứng các nhu cầu rút tiền thường xuyên hoặc đột xuất của người gửi tiền cũng như không chi trả được kịp thời các nghĩa vụ tài chính khác. Rủi ro thanh khoản bắt nguồn từ sự không phù hợp về quy mô và kỳ hạn giữa các tài sản nợ và tài sản có của ngân hàng tại thời điểm hiện tại hay trong tương lai. Ngoài ra, yếu tố tâm lý, niềm tin của nhà đầu tư cũng là một nhân tố quan trọng có thể gây nên rủi ro thanh khoản.

Công tác quản trị rủi ro thanh khoản của VCB tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của NHNN về tỷ lệ an toàn vốn và thanh khoản trong hoạt động ngân hàng.
- Luôn theo dõi, phân tích tài sản và công nợ theo kỳ đáo hạn thực tế;
- Tuân thủ các hạn mức thanh khoản theo quy định của Ủy ban ALCO
- Kiểm soát chặt chẽ trên cơ sở nắm bắt và dự đoán lưu lượng tiền gửi, rút và cho vay, các động thái của khách hàng theo từng ngày, từng tuần, từng tháng để xây dựng kế hoạch sử dụng vốn, đưa ra đề xuất kịp thời nhằm ứng phó với từng diễn biến thanh khoản song song với việc đảm bảo hiện quả đầu tư tài chính;
- Triển khai các biện pháp ứng phó một cách có hệ thống trên cơ sở phối hợp nhịp nhàng và nhanh chóng giữa các bộ phận tác nghiệp.

Do tuân thủ chặt chẽ các quy định về phòng ngừa rủi ro thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước và các quy định quản trị nội bộ như trên, năm 2008, mặc dù thị trường tiền tệ trong nước và quốc tế có nhiều biến động, VCB đã thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro thanh khoản, giữ nguồn vốn ổn định và tăng trưởng bền vững. Bên cạnh đó, VCB còn thực hiện tốt vai trò hỗ trợ thanh khoản cho các ngân hàng bạn, đặc biệt trong giai đoạn căng thẳng về thanh khoản đầu năm 2008.

5. Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

VCB thực hiện các hoạt động cam kết bảo lãnh cho khách hàng chủ yếu là dựa trên uy tín của mình và các cam kết này được hạch toán ngoại bảng. Tuy nhiên trong trường hợp khách hàng mất khả năng thanh toán cho người thụ hưởng như mất khả năng thanh toán L/C trả chậm, L/C trả ngay...thì VCB sẽ gặp rủi ro vì phải thay khách hàng trả tiền cho người thụ hưởng. Lúc đó, nghĩa vụ phát sinh của khách hàng sẽ được hạch toán trong nội bảng với tư cách là những khoản tín dụng bắt buộc.

Đối với các cam kết giao dịch ngoại hối, nếu đến ngày thanh toán mà phía đối tác không thực hiện thì ngân hàng cũng sẽ gặp rủi ro. VCB tham gia vào các hợp đồng giao dịch ngoại hối không chỉ mang mục đích kinh doanh mà còn để đáp ứng các nhu cầu ngoại tệ cho khách

hàng. Do đó, các giao dịch kỳ hạn nếu không được thực hiện sẽ là nguồn phát sinh rủi ro dẫn đến những sai lệch so với kế hoạch. Điều này có thể gây ra những tổn thất cho ngân hàng.

Để giảm thiểu những rủi ro này, VCB đã ban hành quy trình thẩm định khách hàng và chỉ thực hiện hoạt động này khi khách hàng đảm bảo các điều kiện:

- Có năng lực tài chính, bề dày hoạt động trong ngành nghề, có đối tác nước ngoài là đối tác quen thuộc, có thị trường tiêu thụ trong nước ổn định, có quan hệ uy tín với VCB trong nhiều lĩnh vực hoạt động...;
- Mặt hàng chuyên doanh của khách hàng phải dễ dàng tiêu thụ trên thị trường;
- Phương án kinh doanh phải khả thi;
- Tỷ lệ ký quỹ an toàn.

6. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là loại rủi ro dẫn đến tổn thất (trực tiếp hoặc gián tiếp) xảy ra do quy trình nghiệp vụ, do con người hoặc do hệ thống hoạt động nội bộ bị lỗi, không phù hợp hoặc do tác động của các sự kiện bên ngoài.

VCB chủ yếu tích hợp các biện pháp kiểm soát rủi ro hoạt động trong các hoạt động hàng ngày của từng phòng ban, chứ không quản lý rủi ro hoạt động thông qua một phòng trung tâm. Ví dụ, VCB luôn chủ động tăng cường việc phân tách các quy trình front, middle và back office để đảm bảo tính độc lập của việc khởi tạo, rà soát và thực hiện các công việc kinh doanh. Ở cấp Chi nhánh, các Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các Chi nhánh thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro hoạt động thích hợp.

Việc quản lý rủi ro hoạt động của VCB còn được kiểm tra và giám sát bởi hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ của ngân hàng. Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ thường xuyên đánh giá tính đầy đủ, phù hợp của quy trình, quy chế hoạt động nghiệp vụ và tính tuân thủ; cảnh báo rủi ro của các bộ phận nghiệp vụ đối với quy trình, quy chế này. Báo cáo kiểm tra, kiểm toán nội bộ được gửi tới Ban điều hành, Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị.

Cũng trong thời gian qua VCB đã không ngừng tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, đạo đức, hướng dẫn quy chế, nội quy cho cán bộ công nhân viên, mặt khác thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn định kỳ giúp cán bộ hiểu rõ quy trình, nghiệp vụ.

Mặt khác, do đa phần hoạt động của VCB dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến nên rủi ro hoạt động còn hàm chứa các rủi ro về hệ thống công nghệ. Hiện nay, VCB sử dụng hệ thống công nghệ thông tin để thực hiện một số lượng lớn các giao dịch một cách chính xác, kịp thời, để lưu trữ, xử lý về cơ bản tất cả các dữ liệu liên quan đến công việc kinh doanh và hoạt động của VCB. Việc vận hành tốt hệ thống công nghệ thông tin liên quan đến kiểm tra tài chính, quản lý rủi ro, phân tích tín dụng, báo cáo, kế toán, dịch vụ khách hàng và các vấn đề

khác, cũng như là các mạng liên lạc giữa các chi nhánh của VCB và các trung tâm xử lý dữ liệu chính, có tính quyết định đối với công việc kinh doanh, khả năng cạnh tranh hiệu quả của VCB.

7. Rủi ro luật pháp

VCB là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ - một lĩnh vực nhạy cảm, chịu sự điều chỉnh bởi nhiều văn bản pháp luật, có quan hệ và ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều đối tượng khách hàng, tầng lớp trong xã hội.

Việt Nam đang trong quá trình mở cửa và hội nhập với nền kinh tế giới. Do vậy hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước không ngừng được chỉnh sửa, bổ sung/ban hành mới để hoàn thiện cho phù hợp với thông lệ quốc tế và cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế. Việc không áp dụng kịp thời, không đúng các văn bản pháp luật điều chỉnh sẽ dẫn đến rủi ro về mặt luật pháp đối với hoạt động ngân hàng.

Trước thực trạng trên, VCB luôn chủ động trong việc cập nhật và hệ thống hoá các văn bản pháp luật, tổ chức các đợt tập huấn định kỳ hoặc đột xuất để phổ biến các văn bản, chế độ, chính sách mới của Nhà nước và của Ngân hàng tới toàn thể các cán bộ của VCB. Bên cạnh đó, VCB cũng luôn chủ động trong việc đóng góp xây dựng ý kiến đối với các dự thảo văn bản pháp luật, chủ động kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những bất cập, mâu thuẫn, chồng chéo trong văn bản pháp luật. Ngoài ra, trong từng mảng nghiệp vụ, VCB đều ban hành các quy chế, quy trình nghiệp vụ và các mẫu biểu hướng dẫn cụ thể nhằm đảm bảo tính thống nhất và tuân thủ cao. Đội ngũ cán bộ pháp chế luôn được tăng cường để đảm bảo tư vấn kịp thời cho mọi hoạt động của các phòng ban, chi nhánh. Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ có cơ cấu tổ chức từ Hội sở chính đến từng chi nhánh và điểm giao dịch.

8. Rủi ro khác

Các rủi ro khác như thiên tai, địch họa... xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của VCB. Để đề phòng những rủi ro và thiệt hại có thể xảy ra cho Ngân hàng, những tài sản có giá trị của VCB đều được Ngân hàng mua bảo hiểm tài sản. Hệ thống công nghệ của VCB bên cạnh Trung tâm công nghệ chính còn có Trung tâm công nghệ dự phòng để dự phòng rủi ro (cả rủi ro công nghệ và rủi ro khác) đặt ngoài trụ sở chính của VCB có khả năng thay thế Trung tâm chính để đảm bảo hoạt động của VCB trong trường hợp Trung tâm công nghệ thông tin xảy ra sự cố.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH**1. Tổ chức niêm yết****NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

- Ông Nguyễn Hoà Bình Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Phước Thanh Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Tâm Chức vụ: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó tổng giám đốc
- Bà Trương Lệ Hiền Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Hoa Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

- Bà Nguyễn Thị Bích Liên Chức vụ: Giám đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB). Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý, cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do VCB cung cấp.

III. GIẢI THÍCH CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

- ALCO Asset - Liability Management Committee - Ủy ban Quản Lý Tài sản Nợ - Tài sản Có
- AML Anti-Money Laundering – Chống rửa tiền
- ATM Automated Teller Machine - Máy rút tiền tự động
- BDH Ban Điều hành
- BKS Ban kiểm soát
- CAR Capital Adequacy Ratio - Hệ số an toàn vốn
- CBCNV Cán bộ công nhân viên
- CNTT Công nghệ thông tin
- CRM Customer Relationship Management – Quản lý quan hệ khách hàng
- CSH Chủ sở hữu
- DDA Dividend discount analysis – Phân tích chiết khấu cổ tức
- ĐHĐCĐ Đại hội đồng cổ đông
- Điều lệ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thông qua ngày 26/04/2008 và được chuẩn y theo Quyết định số 1151/QĐ-NHNN ngày 23/05/2008 của Ngân hàng Nhà nước
- DNNN Doanh nghiệp Nhà nước
- DPRR Dự phòng rủi ro
- ĐKKD Đăng ký kinh doanh
- ĐTCL Đối tác chiến lược
- FDI Foreign direct investment - Đầu tư trực tiếp nước ngoài
- GDP Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm quốc nội
- GTCG Giấy tờ có giá
- GTGT Giá trị gia tăng
- HĐKD Hoạt động kinh doanh
- HĐQT Hội đồng Quản trị

- HDTDTW Hội đồng Tín dụng trung ương
- IAS International Accounting Standard - Chuẩn mực kế toán quốc tế
- IMF International Monetary Fund - Quỹ Tiền tệ Quốc tế
- IPO Initial Public Offering – Phát hành lần đầu ra công chúng
- L/C Letter of Credit - Tín dụng thư
- LNST Lợi nhuận sau thuế
- MIS Management Information System - Hệ thống thông tin quản lý
- MM Monetary Market – Thị trường tiền tệ
- NHNN Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- NHNT Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
- NHTM Ngân hàng thương mại
- NHTMCP Ngân hàng thương mại cổ phần
- NHTMNN Ngân hàng thương mại nhà nước
- NK Nhập khẩu
- POS Point Of Sale – Đơn vị chấp nhận thẻ
- ROA Return on Asset - Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản
- ROAA Return on average Asset - Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản trung bình
- ROAE Return on average Equity - Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên Vốn tự có trung bình
- ROE Return on Equity - Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên Vốn tự có
- SCIC Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước
- SGD Sở Giao dịch
- SGDCK Sở Giao dịch chứng khoán
- SMEs Small and medium - sized enterprises - Các doanh nghiệp vừa và nhỏ

▪ SWIFT	Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunications - Hiệp hội Tài chính viễn thông liên ngân hàng toàn cầu
▪ TCKT	Tổ chức kinh tế
▪ TCTD	Tổ chức tín dụng
▪ TGĐ	Tổng Giám đốc
▪ TMCP	Thương mại cổ phần
▪ TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
▪ TSCĐ	Tài sản cố định
▪ TW	Trung ương
▪ UBQLRR	Ủy ban Quản lý rủi ro
▪ VAS	Vietnamese Accounting Standard - Chuẩn mực kế toán Việt Nam
▪ VCB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam hoặc NHTMCP Ngoại Thương
▪ VCB-LEACO	Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
▪ VCB-MONEY	Dịch vụ ngân hàng điện tử VCB-Money
▪ VCBF	Công ty liên doanh quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
▪ VCBS	Vietcombank Securities Company Ltd. - Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
▪ VCSH	Vốn chủ sở hữu
▪ VINAFICO	Vietnam Finance Company Ltd.- Công ty TNHH Tài chính Việt Nam ở Hồng Kông
▪ XK	Xuất khẩu

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT**1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển****1.1. Giới thiệu tổ chức đăng ký niêm yết**

- Tên Tiếng Việt : NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
- Tên Tiếng Anh : JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIETNAM
- Tên giao dịch : VIETCOMBANK
- Tên viết tắt : VCB
- Trụ sở chính : 198 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : (84.4) 3934 3137
- Fax : (84.4) 3824 1395
- Telex : 411504/411209 VCB VT
- SWIFT : BFTVVNVX
- Website : <http://www.vietcombank.com.vn>
- Email : webmaster@vietcombank.com.vn

- Biểu trưng (logo) : 

- Vốn điều lệ : 12.100.860.260.000 đồng (Mười hai nghìn một trăm tỷ tám trăm sáu mươi triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng)
- Giấy phép thành lập và hoạt động : Số 138/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23/05/2008
- Giấy chứng nhận ĐKKD : Số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/06/2008
- Tài khoản : 453100303 mở tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Mã số thuế : 0100112437

Ngành nghề kinh doanh:

Căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, VCB được kinh doanh ngân hàng và thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh sau:

- Huy động vốn:
 - Nhận tiền gửi;
 - Phát hành giấy tờ có giá;
 - Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác và của tổ chức tín dụng nước ngoài;
 - Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới hình thức tái cấp vốn.
- Hoạt động tín dụng:
 - Cho vay;
 - Chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác;
 - Bảo lãnh;
 - Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ:
 - Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tại các tổ chức tín dụng khác;
 - Mở tài khoản cho khách hàng trong nước và ngoài nước;
 - Cung ứng các phương tiện thanh toán;
 - Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế;
 - Thực hiện các dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
 - Thực hiện các dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng;
 - Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước. Việc tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.
- Các hoạt động khác:
 - Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;
 - Tham gia thị trường tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức;

- Trực tiếp thực hiện kinh doanh hoặc thành lập công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có để kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế theo quy định của pháp luật;
- Ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng thương mại, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung ứng các dịch vụ bảo hiểm theo quy định của pháp luật;
- Cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ, tư vấn đầu tư phù hợp với chức năng hoạt động của một ngân hàng thương mại;
- Cung ứng dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật...

1.2. Lịch sử hình thành và phát triển

Ngày 01 tháng 04 năm 1963, NHNT chính thức được thành lập theo Quyết định số 115/CP do Hội đồng Chính phủ ban hành ngày 30 tháng 10 năm 1962 trên cơ sở tách ra từ Cục quản lý Ngoại hối trực thuộc Ngân hàng Nhà nước. Sau khi thành lập, NHNT đóng vai trò là ngân hàng chuyên doanh đầu tiên và duy nhất của Việt Nam tại thời điểm đó, hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại bao gồm cho vay tài trợ xuất nhập khẩu và các dịch vụ kinh tế đối ngoại khác (vận tải, bảo hiểm...), thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý vốn ngoại tệ gửi tại các ngân hàng nước ngoài, thực hiện các quan hệ thanh toán, vay nợ, viện trợ giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa (cũ)... Ngoài ra, NHNT còn tham mưu cho Ban lãnh đạo NHNN về các chính sách quản lý ngoại tệ, vàng bạc, quản lý quỹ ngoại tệ của Nhà nước và về quan hệ với Ngân hàng Trung ương các nước, các Tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

Ngày 21 tháng 09 năm 1996, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 286/QĐ-NH về việc thành lập lại NHNT theo mô hình Tổng công ty 90, 91 được quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ và NHNT đã chính thức chuyển đổi sang mô hình ngân hàng thương mại quốc doanh với lĩnh vực hoạt động đa dạng, mở rộng ra ngoài phạm vi tài trợ thương mại và ngoại hối truyền thống, phát triển xây dựng mạng ngân hàng bán lẻ và doanh nghiệp.

Trải qua hơn 45 năm xây dựng và trưởng thành, VCB đã phát triển và lớn mạnh theo mô hình ngân hàng đa năng với quy mô và phạm vi hoạt động cả trong nước và nước ngoài, cụ thể bao gồm : 1 Hội sở chính, 1 Sở Giao dịch, 60 Chi nhánh, 1 Trung tâm đào tạo, 4 Công ty con bao gồm 3 Công ty trong nước, 1 Công ty tài chính ở Hồng Kông, 1 Văn phòng đại diện, 209 phòng giao dịch và 4 Công ty liên doanh, 3 công ty liên kết với đội ngũ cán bộ 9. 212¹ người.

¹ Tại thời điểm 31/12/2008

Bên cạnh lĩnh vực tài chính ngân hàng, VCB còn tham gia góp vốn, liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước trong nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau như lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, bất động sản, quỹ đầu tư... Tổng tài sản của VCB tại 31/12/2008 lên tới 221,9 nghìn tỷ VND (tương đương 13,07 tỷ USD), tổng dư nợ đạt hơn 112,7 nghìn tỷ VND (6,6 tỷ USD), vốn chủ sở hữu đạt khoảng 13,79 nghìn tỷ VND, đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn (CAR) tối thiểu 8%.

Thực hiện chủ trương đổi mới sắp xếp lại hệ thống DNNN, năm 2007, NHNT đã thực hiện thành công cổ phần hoá theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ tại Quyết định số 230/2005/QĐ-TTg ngày 21/09/2005 về việc thí điểm cổ phần hoá Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Sự kiện IPO của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ngày 26/12/2007 được đánh giá là sự kiện IPO lớn nhất và được mong đợi nhất tại Việt Nam tính đến thời điểm đó. Đây cũng là đợt IPO thu hút số lượng nhà đầu tư tham gia lớn nhất trong lịch sử IPO tại Việt Nam với hơn 9.400 nhà đầu tư đã tham gia đấu giá. Kết quả là 8.792 nhà đầu tư đã trúng đấu giá, trong đó có 146 tổ chức trong nước, 37 tổ chức nước ngoài, 8.411 cá nhân trong nước và 198 cá nhân nước ngoài. Tổng số tiền thu được từ đợt IPO là 10.179.981.080.500 đồng.

Ngày 02 tháng 06 năm 2008, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với tên gọi Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp.

1.3. Các mốc lịch sử và thành tựu đã đạt được

Bảng 1: Các mốc hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Thời gian	Chi tiết
1962	Thành lập Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
1976-1977	Thành lập chi nhánh TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hải Phòng
1980-1989	Thành lập thêm 8 chi nhánh
1990	Thành lập thêm 12 chi nhánh Giới hạn về các hoạt động của ngân hàng thương mại được dỡ bỏ, mở đường cho VCB mở rộng hoạt động ra bên ngoài hoạt động truyền thống về tài trợ thương mại và ngoại hối. Được chỉ định làm đại lý của VISA
1991	Thành lập Văn phòng và Sở Giao dịch Được chỉ định làm đại lý của MasterCard
1994	Ngân hàng đầu tiên của Việt Nam áp dụng cơ cấu quản lý vốn tập trung trên toàn hệ thống
1995	Trở thành thành viên của SWIFT
1996	Thành lập lại theo mô hình Tổng công ty nhà nước theo QĐ số 286/QĐ-NH5 của NHNN Giới thiệu hệ thống ATM thử nghiệm và thẻ Vietcombank Master, thẻ tín dụng quốc tế đầu tiên Mở Văn phòng đại diện tại Paris and Moscow Trở thành thành viên của VISA Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam ký hợp đồng với công ty kiểm toán nước ngoài (PriceWaterhouse Cooper)
1997	Đăng ký tên và logo Vietcombank tại Việt Nam Mở Văn phòng đại diện ở Singapore
1998	Giới thiệu thẻ Vietcombank VISA
1999	Triển khai hệ thống ngân hàng bán lẻ VCB 2010
2000	Nhận danh hiệu "Bank of the Year" (Ngân hàng tốt nhất Việt Nam) của "The Banker" Được bổ nhiệm vào Hội đồng quản trị của Hiệp hội ngân hàng Châu Á nhiệm kỳ thứ 4 liên tiếp

Thời gian	Chi tiết
2001	<ul style="list-style-type: none"> Khai trương và đưa vào sử dụng toà tháp VCB Tower Nhận danh hiệu "Bank of the Year" (Ngân hàng tốt nhất Việt Nam) của "The Banker"
2002	<ul style="list-style-type: none"> Ngân hàng thương mại đầu tiên của Việt Nam tiến hành việc kết nối với mạng lưới Visa bằng máy ATM Giới thiệu hệ thống thẻ ghi nợ Connect 24 Nhận danh hiệu "Bank of the Year" (Ngân hàng tốt nhất Việt Nam) của "The Banker" Trở thành ngân hàng độc quyền phát hành thẻ American Express tại Vietnam
2003	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập phòng Tín dụng tiêu dùng và Khách hàng đặc biệt Thiết lập hệ thống gồm 160 máy ATM tại 24 tỉnh, thành phố Liên hệ về hỗ trợ kỹ thuật với ING Đưa vào hoạt động thẻ ghi nợ Connect 24 trên một diện rộng các cửa hàng, giới thiệu dịch vụ thương mại điện tử đầu tiên của Việt Nam và phân phối sản phẩm bảo hiểm nhân thọ của Prudential Triển khai dịch vụ thương mại điện tử đầu tiên tại Việt Nam (Vietnam Cyber Bill Payment, V-CBP) Nhận danh hiệu "Best Bank in Vietnam" (Ngân hàng tốt nhất Việt Nam) của "Euromoney" Nhận danh hiệu "Bank of the Year" (Ngân hàng tốt nhất Việt Nam) của "The Banker"
2004	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập liên minh thẻ tín dụng giữa VCB và 11 ngân hàng trong nước khác Nhận danh hiệu "Bank of the Year" (Ngân hàng tốt nhất Việt Nam) của "The Banker" năm thứ 5 liên tiếp
2005	<ul style="list-style-type: none"> Chính phủ thông qua quyết định chấp thuận việc thí điểm cổ phần hoá NHNT Hoàn thành dự án hỗ trợ kỹ thuật với ING và PriceWaterhouseCoopers (đồng tài trợ bởi Chính phủ Hà Lan và Ngân hàng Thế giới) Phát hành 1,374 nghìn tỷ VND trái phiếu chuyển đổi
2006	<ul style="list-style-type: none"> Tổng Giám đốc VCB trúng cử Phó Chủ tịch Hiệp hội ngân hàng Châu Á và được nhận giải thưởng "Nhà lãnh đạo ngân hàng châu Á tiêu biểu" Nhận danh hiệu "Điển hình sáng tạo" trong Hội nghị quốc gia về thúc đẩy sáng tạo cho Việt Nam
2007	<ul style="list-style-type: none"> Được trao giải "Thương hiệu mạnh của Việt Nam, năm 2006" lần thứ 3 liên tiếp do Thời báo kinh tế Việt Nam và Cục xúc tiến thương mại Việt Nam (Bộ Thương mại) trao tặng. Thương hiệu VCB nằm trong 10 thương hiệu tốt nhất của 98 thương hiệu được chọn Tổ chức thành công đợt phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng trong nước
2008	<ul style="list-style-type: none"> Chính thức chuyển đổi thành Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam Ngân hàng đầu tiên của Việt Nam được Asiamoney - tạp chí chuyên trách đưa tin, bài về thị trường tài chính ngân hàng khu vực Châu Á bình chọn là Ngân hàng trong nước tốt nhất 2008. Tổng Giám đốc VCB vinh dự được Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam trao tặng Danh hiệu Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu 2008, được Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế và Hiệp hội các nhà bán lẻ trao Giải thưởng "Nhà lãnh đạo xuất sắc trong lĩnh vực bán lẻ 2008". Được trao Giải thưởng - Cúp vàng "Công ty cổ phần hàng đầu Việt Nam" do Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam (VASB) và Trung tâm Thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cùng Tạp chí chứng khoán Việt Nam tổ chức. Thành lập thêm 4 chi nhánh mới

Bảng 2: Các mốc thời gian thành lập công ty

Thời gian	Chi tiết
1978	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập công ty tài chính ở Hong Kong (Vinafico Hong Kong)
1993	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập Ngân hàng liên doanh First VinaBank (nay gọi là Shinhan VinaBank).
1996	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập liên doanh Vietcombank Tower 198 giữa VCB và Fels Hanoi Property holdings - Singapore.
1998	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập công ty cho thuê tài chính Vietcombank
2002	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Vietcombank và Công ty chứng khoán Vietcombank
2004	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập công ty liên doanh Vietcombank Bonday Bến Thành, giữa Vietcombank, Bonday Investments Limited (Hong Kong) và Công ty Dịch vụ Du lịch Bến Thành (Bến Thành Tourist)
2005	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank, một công ty liên doanh do Vietcombank góp 51% và Viet Capital Holdings Pte Ltd (nay là Franklin Templeton Investment) góp 49% vốn
2008	<ul style="list-style-type: none"> Thành lập công ty bảo hiểm nhân thọ Vietcombank Cardiff, một công ty liên doanh do Vietcombank góp 45%, Cardiff góp 43% và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á góp 12% vốn

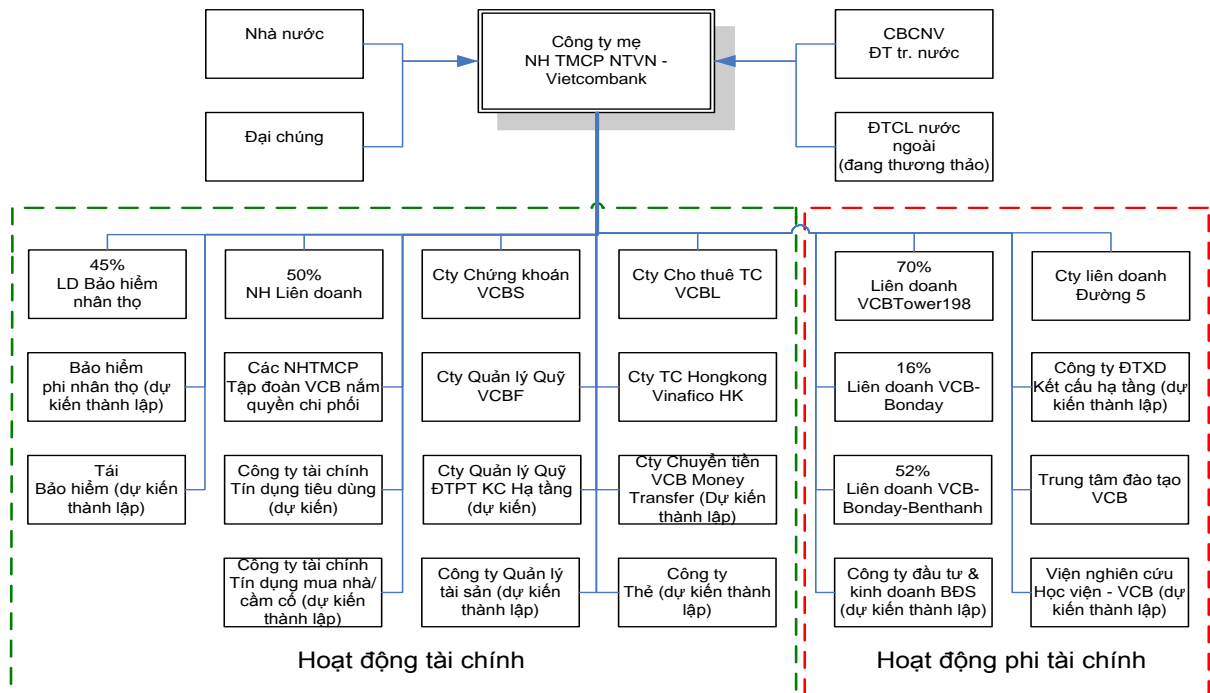
2. Cơ cấu tổ chức hoạt động của VCB

Cơ cấu tổ chức hoạt động của VCB sau cổ phần hóa được xây dựng theo mô hình công ty mẹ con trong đó ngân hàng thương mại giữ vai trò là mảng hoạt động kinh doanh chính và sẽ hoạt động như một công ty mẹ; các nhà đầu tư tham gia nắm giữ cổ phiếu của VCB có quyền

lợi và trách nhiệm với VCB và cả với các doanh nghiệp VCB sở hữu, nắm quyền chi phối hoặc đầu tư vốn.

Theo chỉ đạo của Chính phủ, các Công ty con của VCB cũng sẽ được cổ phần hoá nhằm đa dạng hoá hình thức sở hữu, tận dụng kinh nghiệm của các đối tác chiến lược, đặc biệt là các đối tác chiến lược nước ngoài... nhằm góp phần xây dựng và phát triển VCB. Theo đó, các nhà đầu tư có thể nắm giữ cổ phiếu của các doanh nghiệp này, hoặc VCB, hoặc cả hai và có quyền lợi và trách nhiệm theo Điều lệ của đơn vị đó.

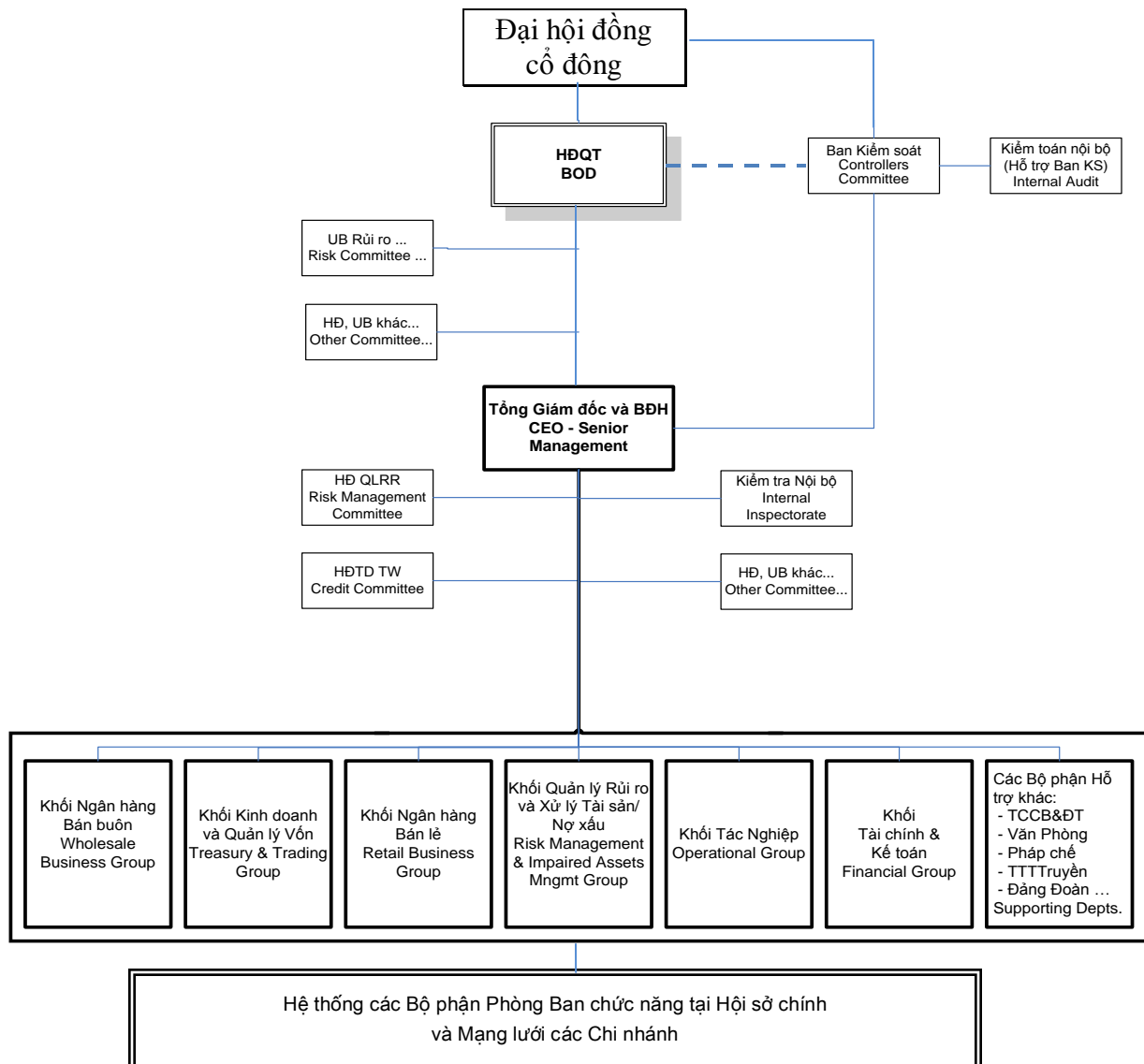
Biểu đồ 1: Mô hình VCB (theo mô hình Công ty mẹ/Công ty con)



Trong dự án liên kết kỹ thuật cơ cấu lại VCB do WB và Chính phủ Hà Lan tài trợ thông qua sự quản lý của NHNN, VCB đã phát triển cho mình một mô hình tổ chức và mô thức quản trị theo các thông lệ và tập quán quốc tế tốt nhất.

Mô hình hoạt động của VCB hiện được chia thành các khối hoạt động chịu sự quản lý thống nhất từ Trung ương tới các chi nhánh như sau:

Biểu đồ 2: Mô hình tổ chức bộ máy quản trị điều hành của VCB (NHNTM)



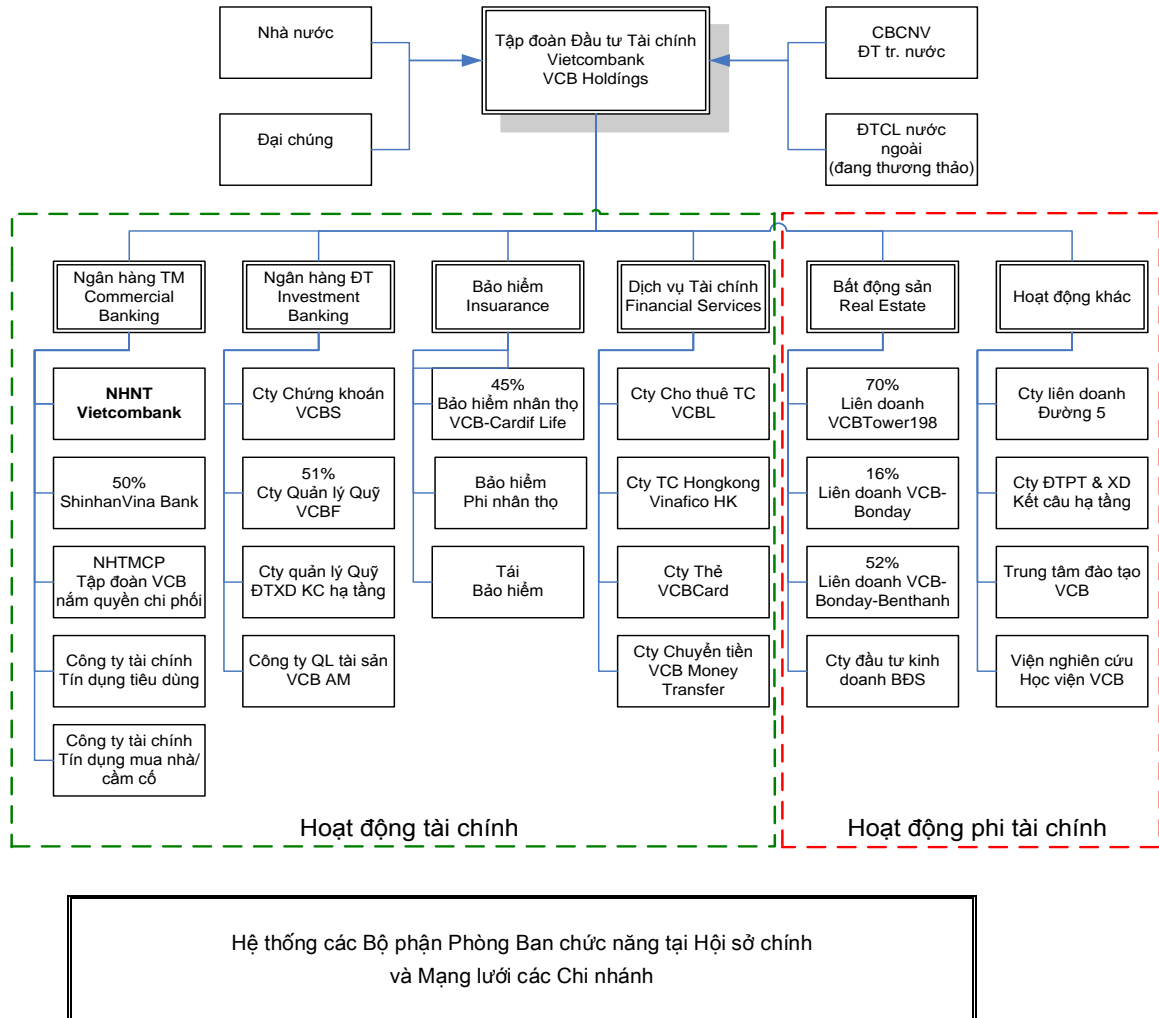
Trên thực tế, NHNT đang từng bước triển khai áp dụng mô hình tổ chức nêu trên cũng như các mô thức quản trị doanh nghiệp theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất hiện nay. Các bước triển khai tiếp theo:

- Tổ chức lại các mảng kinh doanh theo đối tượng khách hàng thống nhất trong toàn hệ thống NHNT và theo loại hình kinh doanh đặc thù của ngân hàng trên thị trường tài chính, gồm các “Khối” (mô hình “Khối”): (i) Khối (kinh doanh) Ngân hàng bán buôn; (ii) Khối (kinh doanh) Ngân hàng bán lẻ; và (iii) Khối Quản lý và Kinh doanh Vốn;
- Thiết lập và tổ chức lại các mảng hỗ trợ, bao gồm các Khối: (iv) Quản lý Rủi ro; (v) Quản lý Tài chính/Kế toán; và (vi) Hậu cần và Tác nghiệp;
- Tiếp tục từng bước ứng dụng các mô thức quản trị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế.

3. Mô hình tổ chức, quản trị và hoạt động của Tập đoàn

Theo chỉ đạo của Chính phủ, VCB từng bước triển khai thực hiện việc chuẩn bị các điều kiện hình thành Tập đoàn đầu tư tài chính VCB theo mô hình tổ chức và quản trị phù hợp với thông lệ quốc tế tốt nhất (mô hình Công ty cổ phần đầu tư tài chính – Financial Holdings). Dự kiến Tập đoàn đầu tư tài chính VCB sẽ được hoạt động theo mô hình sau:

Biểu đồ 3: Mô hình VCB Holdings



Đặc điểm chính và ưu thế của mô hình này thể hiện ở các mặt:

- Thành lập mô hình Tập đoàn tài chính với cơ cấu tổ chức quản trị theo thông lệ tập quán quốc tế tốt nhất đã và đang được các nhà Tư vấn quốc tế hàng đầu khuyến nghị đối với VCB – mô hình Tập đoàn đầu tư tài chính đa năng (Holdings).
- Áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt nhất trong mô hình tổ chức và mô thức quản trị – đây cũng là một trong những yêu cầu phải thực hiện để niêm yết quốc tế và được Credit Suisse tư vấn và hỗ trợ thực hiện.

- Áp dụng Điều 149 Luật Doanh nghiệp 2005 quy định về hình thức “Tập đoàn kinh tế: Tập đoàn kinh tế là nhóm công ty có quy mô lớn. Chính phủ quy định hướng dẫn tiêu chí, tổ chức quản lý và hoạt động của Tập đoàn kinh tế”.
- Hoạt động của Tập đoàn VCB đóng vai trò như một Công ty cổ phần quản lý danh mục đầu tư vào các doanh nghiệp khác – nếu chiếm cổ phần (i) chi phối tại doanh nghiệp, thì doanh nghiệp đó là Công ty con của Tập đoàn (Subsidiary) (ii) nếu không nắm quyền chi phối, sẽ là cổ đông bình thường, bên liên doanh của doanh nghiệp đó...

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên - Danh sách cổ đông sáng lập và cơ cấu cổ đông

4.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của VCB

Cổ đông duy nhất nắm giữ trên 5% vốn cổ phần của VCB là SCIC, đại diện cho phần vốn của Nhà nước tại VCB. Tới thời điểm 01/12/2008, SCIC nắm giữ 90,72% vốn cổ phần của VCB.

Bảng 3: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của VCB tại 01/12/2008

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	6 Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội	1.097.800.600	90,72%

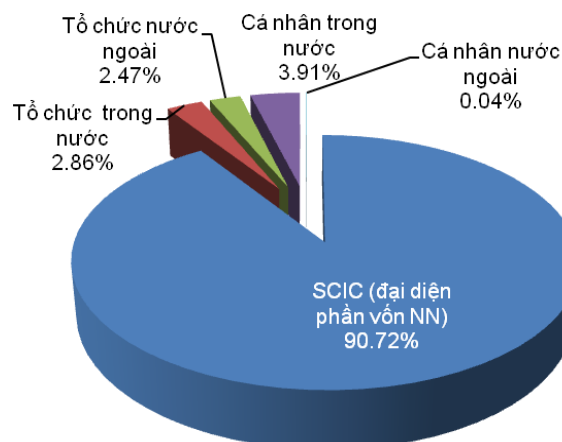
4.2. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ nắm giữ cổ phần

Không có.

4.3. Cơ cấu cổ đông

Biểu đồ 4: Cơ cấu cổ đông của VCB tại thời điểm 01/12/2008

Tại thời điểm 1/12/2008, cổ đông lớn nhất của VCB là SCIC (đại diện sở hữu của Nhà nước), nắm giữ 90,72% vốn điều lệ. Tỷ lệ nắm giữ bởi tổ chức và cá nhân nước ngoài chỉ chiếm 2,51%. Dự kiến trong thời gian tới, sau khi kết thúc đàm phán với các đối tác nước ngoài, tỷ lệ này sẽ được tăng lên và tỷ lệ nắm giữ của Nhà nước sẽ giảm tương ứng. Cơ cấu cổ đông của VCB được thể hiện chi tiết tại bảng sau:



Bảng 4: Cơ cấu cổ đông của VCB tại thời điểm 01/12/2008

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Số lượng	Tỷ lệ
1	SCIC (đại diện phần vốn NN)	1.097.800.600	1	90,72%
2	Tổ chức, trong đó:	64.446.213	213	5,39%
	<i>Tổ chức trong nước</i>	34.573.738	177	2,86%
	<i>Tổ chức nước ngoài</i>	29.872.475	36	2,47%
3	Cá nhân, trong đó:	47.839.213	16.130	3,95%
	<i>Cá nhân trong nước</i>	47.304.879	15.953	3,91%
	<i>Cá nhân nước ngoài</i>	534.334	177	0,04%
	Tổng cộng	1.210.086.026	16.344	100,0%

5. Danh sách những công ty liên quan của VCB

5.1. Danh sách công ty mẹ của VCB

Không có

5.2. Danh sách công ty trực thuộc VCB

Bảng 5: Danh sách công ty trực thuộc VCB (tại thời điểm 31/12/2008)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ
1	Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tầng 3, toà nhà 10B, Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà nội	300.000.000.000 VND
2	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tầng 12 & 17, toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà nội	512.400.000.000 ⁴ VND
3	Công ty tài chính Việt Nam tại Hồng Kông (Vinafico)	Tầng 16, toà nhà Golden Star, số 20 đường Lockhard, Hồng Kông	36.021.000 HKD

⁴ Theo ghi nhận tại BCTC của VCBS, tuy nhiên Giấy đăng ký kinh doanh mới ghi nhận 200.000.000.000 VND. Tháng 02 năm 2009, vốn điều lệ của VCBS đã được tăng lên 700.000.000.000 VND

5.3. Danh sách các công ty mà VCB nắm quyền kiểm soát/chi phối

Bảng 6: Danh sách các Công ty mà VCB nắm giữ quyền kiểm soát /chi phối

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ/VĐL
1	Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 (VCB Tower)	Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà nội	14.914.439 USD	70%
2	Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank-Bonday-Ben Thanh	Lầu 2, số 5 Nguyễn Gia Thiều, phường 6, quận 3, TP HCM	17.600.000 USD	52%
3	Công ty Liên doanh quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Tầng 18, toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà nội	38.000.000.000 VND	51%

6. Danh sách công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với VCB

Công ty duy nhất nắm giữ cổ phần chi phối đối với VCB là SCIC, đại diện cho phần vốn của Nhà nước tại VCB (Chi tiết tại *Bảng 3: Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của VCB tại 01/12/2008*)

7. Hoạt động kinh doanh

7.1. Sản phẩm dịch vụ cung cấp

Các sản phẩm dịch vụ của VCB bao gồm:

- Dịch vụ tài khoản;
- Dịch vụ huy động vốn (tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu, kỳ phiếu);
- Dịch vụ cho vay (ngắn, trung, dài hạn);
- Dịch vụ bảo lãnh;
- Dịch vụ chiết khấu chứng từ;
- Dịch vụ thanh toán quốc tế;
- Dịch vụ chuyển tiền;
- Dịch vụ thẻ;
- Dịch vụ nhờ thu;

- Dịch vụ mua bán ngoại tệ;
- Dịch vụ ngân hàng đại lý;
- Dịch vụ bao thanh toán;
- Các dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

7.2. Các mảng hoạt động kinh doanh chủ yếu

7.2.1. Hoạt động huy động vốn

Nhằm đảm bảo sự tăng trưởng ổn định của nguồn vốn, VCB đã đưa ra chính sách chú trọng công tác huy động vốn từ cả nền kinh tế và thị trường liên ngân hàng, sử dụng công cụ lãi suất linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng khách hàng và tận dụng lợi thế vùng, miền để thu hút nguồn vốn nhàn rỗi từ nền kinh tế.

Với mục tiêu trở thành một ngân hàng đa năng, chính sách huy động vốn của VCB không chỉ hướng tới các khách hàng bán buôn truyền thống là các Tổng công ty, các doanh nghiệp lớn mà còn không ngừng mở rộng hoạt động huy động vốn tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các thể nhân. Với chiến lược cạnh tranh bằng sự khác biệt trên nền tảng công nghệ quản lý vốn của ngân hàng hiện đại, các sản phẩm tiền gửi của VCB đã mang lại cho khách hàng những lợi ích khác biệt so với sản phẩm cùng loại trên thị trường

Hiện nay, VCB là ngân hàng có nhiều sản phẩm tiết kiệm đồng Việt Nam và ngoại tệ với kỳ hạn phong phú, thu hút mạnh nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư và doanh nghiệp. Các sản phẩm huy động vốn của VCB rất linh hoạt, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng như: các sản phẩm tiết kiệm cho phép khách hàng chủ động lựa chọn phương thức nhận lãi, gốc; các loại chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu với lãi suất ưu đãi kèm theo nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn. Ngoài ra, với lợi thế công nghệ hiện đại, VCB là ngân hàng đầu tiên triển khai cơ chế quản lý vốn tập trung cho các khách hàng là tổ chức kinh tế lớn. Mô hình quản lý vốn tập trung giúp khách hàng sử dụng vốn an toàn và hiệu quả hơn. Sản phẩm này đã được khách hàng của VCB đánh giá cao. Bên cạnh đó, VCB đã cung cấp cho khách hàng sản phẩm đầu tư tự động, theo đó, khách hàng được hưởng lãi suất cao hơn song vẫn đảm bảo được tính năng sẵn sàng thanh khoản trên tài khoản tiền gửi thanh toán.

Năm 2007 được đánh giá là năm sôi động và gặt hái thành công của hoạt động kinh doanh ngân hàng (đặc biệt là khối các ngân hàng thương mại cổ phần). Tổng huy động vốn của hệ thống ngân hàng tăng mạnh so với năm 2006. Mức tăng trưởng huy động vốn của VCB năm 2007 tăng 16,95%. Tuy nhiên cuối năm 2007 đến đầu năm 2008, lạm phát tăng cao, theo chỉ đạo của Chính phủ, NHNN thực hiện các chính sách tiền tệ thắt chặt, kiểm soát tốc độ tăng

tổng phương tiện thanh toán, không chế mức tăng trưởng tín dụng đã tạo ra cuộc đua về lãi suất huy động giữa các ngân hàng, đẩy mặt bằng lãi suất chung lên cao làm cho hoạt động kinh doanh ngân hàng gặp nhiều khó khăn. Tình hình khó khăn tiếp tục kéo dài hết năm 2008 vì vậy không nằm ngoài tình hình chung của toàn hệ thống, tổng huy động vốn của VCB năm 2008 tăng 10,46%, thấp hơn so với mức độ tăng của năm 2007.

Bảng 7: Tình hình huy động vốn giai đoạn 2006-2008

CHỈ TIÊU	31.12.08	31.12.07	31.12.06	Đơn vị: triệu đồng	
				Tốc độ tăng trưởng	
				2008-2007	2007-2006
Vốn huy động	196.506.976	177.906.381	152.124.758	10,46%	16,95%
I.Vốn huy động từ nền kinh tế	157.067.019	141.589.093	111.916.337	10,93%	26,51%
1.Theo loại hình					
1.1.Tiền gửi thanh toán + kỳ quỹ + chuyên dùng	55.602.893	76.225.853	49.988.853	-27,06%	52,49%
1.2.Tiền gửi có kỳ hạn	51.185.204	21.809.472	21.635.005	134,69%	0,81%
1.3. Tiền gửi tiết kiệm	50.278.922	43.553.768	40.292.479	15,44%	8,09%
2. Theo đối tượng					
2.1.Tổ chức kinh tế	106.788.097	98.035.325	71.623.858	8,93%	36,88%
2.2. Dân cư	20.278.922	43.553.768	40.292.479	15,44%	8,09%
3.Theo loại tiền					
3.1.VNĐ	85.621.062	69.438.936	56.001.077	23,30%	24,00%
3.2.Ngoại tệ quy VNĐ	71.445.957	72.150.157	55.915.260	-0,98%	29,03%
II.Tiền gửi/Tiền vay khác	36.517.942	33.096.230	31.429.638	10,34%	5,30%
III.Phát hành GTCG	2.922.015	3.221.058	8.778.783	-9,28%	-63,31%

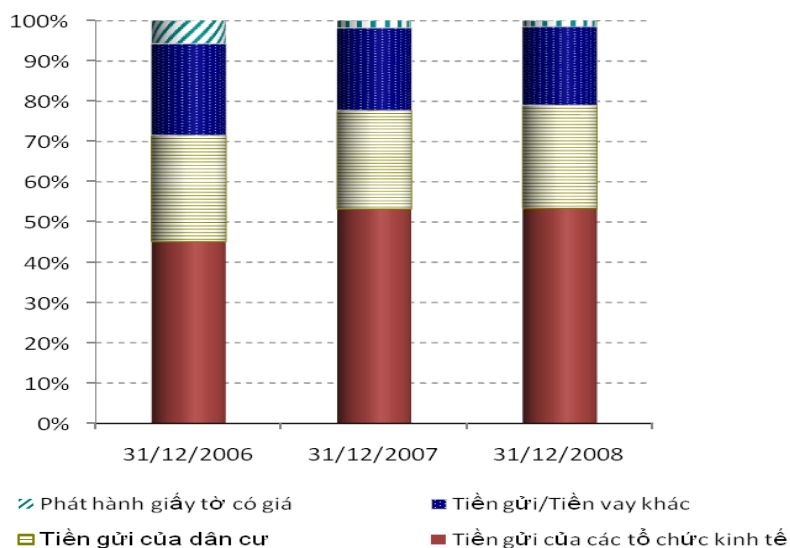
Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của VCB năm 2006, năm 2007, Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của VCB tại 31/05/2008 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của VCB tại 31/12/2008.

Do tình hình thị trường tài chính biến động nên cơ cấu huy động vốn của VCB giữa các năm cũng có sự thay đổi, tuy nhiên không đáng kể. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng huy động vốn, luôn duy trì ở mức 47%-55%.

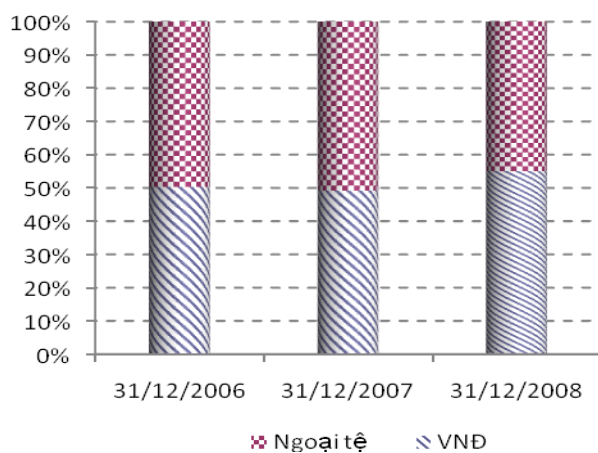
Huy động nguồn vốn bằng đồng ngoại tệ là một trong những thế mạnh nổi bật của VCB. Tính tới cuối năm 2007, huy động vốn ngoại tệ của VCB luôn chiếm tỷ trọng trong khoảng từ 30%-35% tổng huy động vốn ngoại tệ của toàn ngành ngân hàng. Chính vì vậy, tỷ trọng

vốn huy động bằng đồng ngoại tệ⁵ luôn duy trì ở mức cao 49,9%, 50,9% và 45,5% lần lượt cho các năm 2006, 2007 và 2008. Đối với loại hình huy động vốn, tỷ trọng tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm tăng từ 46,2% năm 2007 lên 64,6% vào cuối năm 2008.

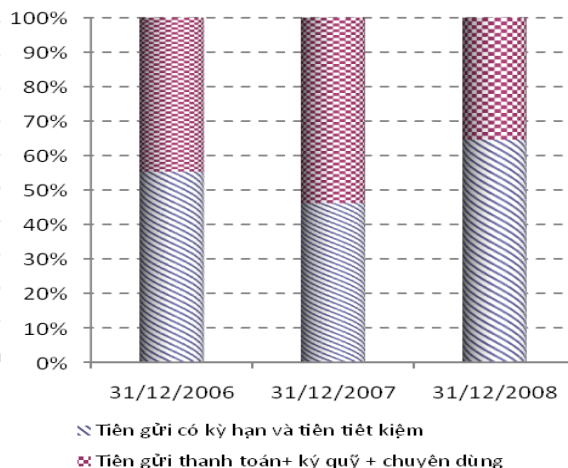
Biểu đồ 5: Tình hình huy động vốn năm 2006-2008



Biểu đồ 6: Huy động vốn theo loại tiền



Biểu đồ 7: Huy động vốn theo loại hình



7.2.2. Hoạt động tín dụng

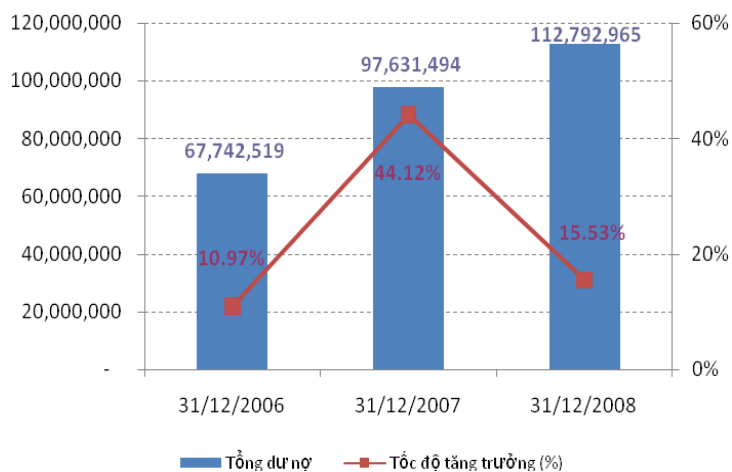
Trong giai đoạn 2006-2007, cùng với sự thuận lợi của thị trường, định hướng hoạt động tín dụng là “Tăng cường công tác khách hàng, tiếp tục nâng cao chất lượng tín dụng và hướng

⁵ Không bao gồm Tiền gửi/tiền vay khác và phát hành GTCC

tới chuẩn mực quốc tế” đã góp phần làm tăng trưởng tín dụng năm 2007 của VCB tăng 44,12% so với năm 2006.

Biểu đồ 8: Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng

Năm 2008, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và NHNN về kiểm soát tín dụng để góp phần kiềm chế lạm phát, trên cơ sở nhận định mức độ rủi ro của thị trường, năm 2008, VCB đã thực hiện nhiều biện pháp để kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng. Trước những diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế vĩ mô nói chung và thị trường tiền tệ nói riêng, VCB liên tục có sự điều chỉnh về chính sách tín dụng phù hợp với điều kiện thị trường đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả. VCB đã nhanh chóng đưa ra các biện pháp kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống thông qua việc chỉ đạo các Chi nhánh rà soát và điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đảm bảo tốc độ tăng trưởng toàn hệ thống giảm từ 29% xuống 15%. Kết thúc tháng 12 năm 2008, dư nợ tín dụng của VCB tăng 15,53% so với kế hoạch đã điều chỉnh ở mức 15%.



Bảng 8: Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2006	31/12/2007	31/12/2008
1	Tổng dư nợ	67.742.519	97.631.494	112.792.965
2	Tốc độ tăng trưởng (%)	10,97	44,12	15,53

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2006, 2007, Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại 31/05/2008 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại 31/12/2008

Cơ cấu dư nợ

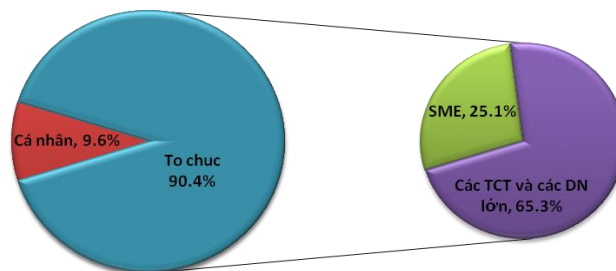
Từ một ngân hàng chuyên doanh đầu tiên tại Việt Nam chuyên phục vụ cho hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu và kinh tế đối ngoại, VCB đã phát triển thành một ngân hàng đa năng cung cấp nhiều loại dịch vụ đa dạng cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong mọi lĩnh vực, ngành nghề phù hợp với chiến lược phát triển của nhà nước, chiến lược phát triển của ngành ngân hàng và chiến lược phát triển của VCB.

Với khách hàng tổ chức, VCB thực hiện phát triển đa dạng các thành phần kinh tế (bao gồm : DN nhà nước, DN cổ phần, FDI); với doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, từ năm 2001

VCB đã định hướng tới nhóm doanh nghiệp SME; với khách hàng bán lẻ, tuy còn chiếm tỷ trọng khiêm tốn, song bán lẻ đã được VCB chú trọng, định hướng mở rộng thị phần từ 2006 và thực tế tổng dư nợ cho vay đối tượng này đã có sự tăng trưởng.

Biểu đồ 9: Cơ cấu dư nợ theo đối tượng cho vay tại 31/12/2008

Tại thời điểm 31/12/2008, dư nợ tín dụng của các tổ chức chiếm 90,4% tổng dư nợ trong khi dư nợ tín dụng của các cá nhân chỉ chiếm 9,6%. Các khách hàng tổ chức của VCB chủ yếu là các tổng công ty và các doanh nghiệp lớn có tên tuổi và thương hiệu trên thị trường. Tổng dư nợ tín dụng đối với các đối tượng này chiếm 65,3% tổng dư nợ. Trong những năm gần đây, song song với việc phát triển các khách hàng là các tổng công ty và doanh nghiệp lớn, VCB còn tập trung vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cho tới thời điểm 31/12/2008, dư nợ tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ này chiếm 25,1% tổng dư nợ.



Bảng 9: Cơ cấu dư nợ theo đối tượng

Đơn vị: %

STT	Dư nợ theo đối tượng	Tỷ trọng ⁶
1	Tổ chức	90,4%
	Tổng công ty, doanh nghiệp lớn	65,3%
	SMEs	25,1%
2	Cá nhân	9,6%

Bảng 10: Cơ cấu cho vay theo phân ngành

Đơn vị: triệu đồng

STT	Dư nợ theo ngành KT	31/12/2006 (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	31/12/2007 (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	31/12/2008 (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Xây dựng	3.982.156	5,9	6.351.442	6,5	7.552.473	6,7
2	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	2.424.789	3,6	5.112.208	5,2	4.734.813	4,2
3	Sản xuất chế biến	23.152.644	34,2	37.569.013	38,5	44.831.131	39,7

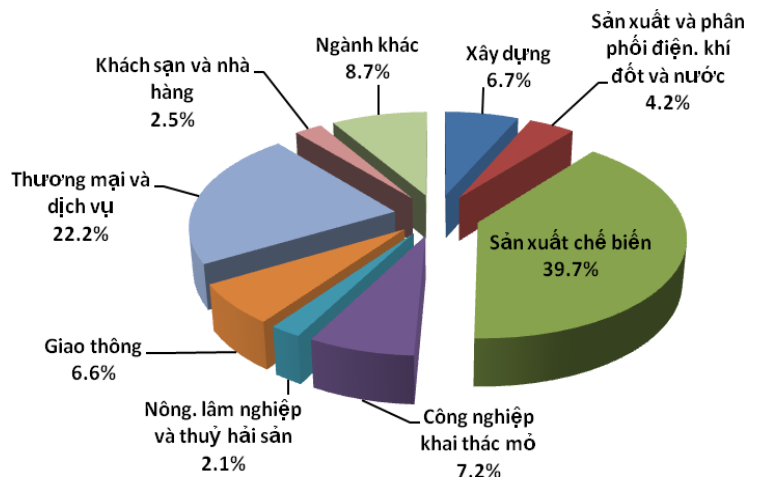
⁶ Số liệu của riêng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

STT	Dư nợ theo ngành KT	31/12/2006 (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	31/12/2007 (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	31/12/2008 (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
4	Công nghiệp khai thác mỏ	1.734.095	2,6	9.271.668	9,5	8.176.716	7,2
5	Nông, lâm nghiệp và thủy hải sản	1.979.700	2,9	3.614.146	3,7	2.414.403	2,1
6	Giao thông	2.874.388	4,2	5.923.301	6,1	7.434.487	6,6
7	Thương mại và dịch vụ	17.484.141	25,8	18.560.451	19,0	24.990.989	22,2
8	Khách sạn và nhà hàng	1.680.267	2,5	3.305.780	3,4	2.843.598	2,5
9	Ngành khác	12.430.339	18,3	7.923.485	8,1	9.814.355	8,7
	Tổng dư nợ	67.742.519	100,0	97.631.494	100,0	112.792.965	100,0

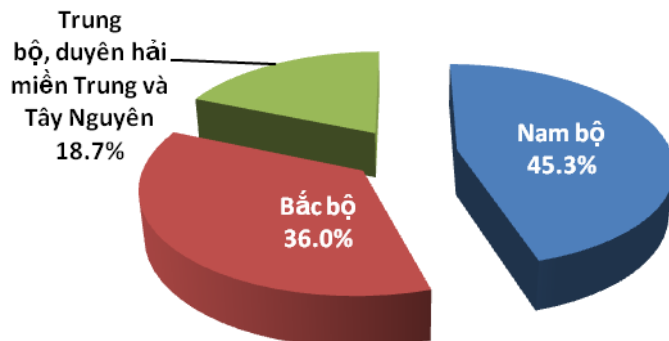
Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán 2006-2007 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán từ 01/06/2008 đến 31/12/2008

Biểu đồ 10: Dư nợ theo ngành kinh tế tính đến 31/12/2008

Cơ cấu cho vay của VCB thể hiện sự hài hòa trong các lĩnh vực, phù hợp với chiến lược phát triển của nền kinh tế. Hai nhóm lĩnh vực chính là sản xuất chế biến và thương mại & dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tín dụng VCB với tỷ lệ tương ứng cho 2 nhóm ngành này là 39,7% và 22,2%.



Biểu đồ 11: Cơ cấu tín dụng theo khu vực địa lý

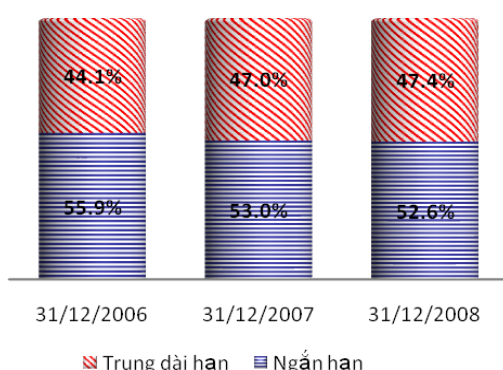
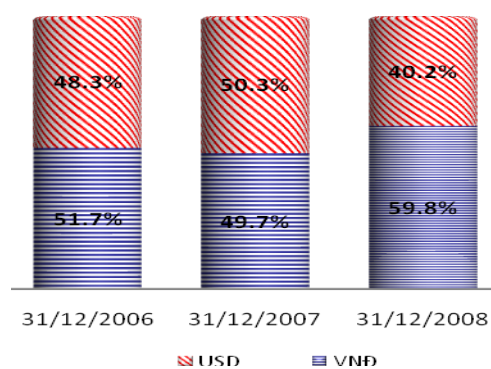


Mạng lưới hoạt động của VCB bao phủ rộng khắp trong cả nước, tuy nhiên Bắc bộ và Nam bộ vẫn là nơi có tỷ trọng dư nợ tín dụng lớn nhất, chiếm lần lượt 36,0% và 45,3% tổng dư nợ tín dụng của VCB.

Bảng 11: Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn và loại ngoại tệ

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2006	Tỷ trọng (%)	31/12/2007	Tỷ trọng (%)	31/12/2008	Tỷ trọng (%)
1	Theo kỳ hạn						
1.1	Ngắn hạn	37.878.864	55,9	51.678.079	53,0	59.343.948	52,6
1.2	Trung dài hạn	29.863.655	44,1	45.853.815	47,0	53.449.017	47,4
2	Theo loại tiền						
2.1	Triệu VNĐ	35.055.810	51,7	48.511.036	49,7	67.434.138	59,8
2.2	Ngoại tệ (triệu USD)	2.031	48,3	3.043	50,3	2.672	40,2
3	Tổng dư nợ	67.742.519	100	97.631.494	100	112.792.965	100

Biểu đồ 12: Cơ cấu theo kỳ hạn**Biểu đồ 13: Cơ cấu theo loại tiền**

Tỷ trọng cho vay trung và dài hạn trên tổng dư nợ cho vay trong các năm 2006, 2007 và 2008 lần lượt là 44,1%, 47% và 47,4%. Tương tự, tỷ trọng vay ngắn hạn lần lượt là 55,9%, 53% và 52,6%. Đối với cơ cấu dư nợ theo loại tiền, tỷ trọng dư nợ theo đồng ngoại tệ trên tổng dư nợ trong các năm 2006, 2007 và 2008 lần lượt là 48,3%, 50,3% và 40,2% , tỷ trọng dư nợ theo VNĐ là 51,7%, 49,7% và 59,8% .

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Hàng quý, VCB thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN. Các loại nợ sẽ được phân làm 5 nhóm theo các mức độ rủi ro khác nhau. Theo đó, VCB sẽ trích lập dự phòng rủi ro theo tỷ lệ phần trăm được quy định tương ứng với mỗi nhóm nợ.

Dự phòng rủi ro là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của tổ chức tín dụng không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Dự phòng rủi ro được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của tổ chức tín dụng. Dự phòng rủi ro bao gồm: Dự phòng cụ thể và Dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể là khoản tiền được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng chung là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm.

Tại thời điểm 31/12/2008, theo tiêu chí phân loại nợ quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của NHNN, nợ xấu của VCB (bao gồm nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5) là 5.384.996 triệu đồng, chiếm 4,69% tổng dư nợ nội bảng, trong đó bao gồm nợ cho vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 chịu rủi ro là 151.313 triệu đồng. Nếu không tính dư nợ cho vay nguồn vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 chịu rủi ro thì tỷ lệ nợ xấu sẽ là 4,57%.

Đến thời điểm 31/12/2008, VCB đã trích đủ 100% dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ tại thời điểm 30/11/2008.

Bảng 12: Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tại thời điểm 31/12/2008

(theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của NHNN)

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Dư nợ cho vay và ứng trước cho khách hàng	Dư nợ cho vay các TCTD, TSXN và UTĐT	Cam kết ngoại bảng
Nhóm 1 Nợ đủ tiêu chuẩn	104.529.600	1.850.550	35,243,863
Nhóm 2 Nợ cần chú ý	3.061.320		133,076
Nhóm 3 Nợ dưới tiêu chuẩn	921.191		327,755
Nhóm 4 Nợ nghi ngờ	813.087		31,734
Nhóm 5 Nợ có khả năng mất vốn	3.467.767	182.951	320,839
TỔNG CỘNG	112.792.965	2.033.501	36.057.268
Tỷ lệ nợ xấu (NPLs/Tổng dư nợ) (%)		4,69	

7.2.3. Hoạt động thanh toán quốc tế

Thanh toán quốc tế là lĩnh vực kinh doanh đối ngoại truyền thống của VCB và luôn có vị thế hàng đầu trong toàn ngành. Trong những năm qua, kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước liên tục tăng trưởng với tốc độ cao đã tạo thuận lợi cho hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu qua VCB.

Bảng 13: Hoạt động thanh toán quốc tế của VCB 2006-2008

Đơn vị: tỷ USD

Chỉ tiêu	2006		2007		2008	
	Giá trị	Thị phần ⁷	Giá trị	Thị phần ⁷	Giá trị	Thị phần ⁷
DSTT XK ⁸	12,68	32%	14,2	29,3%	16,83	26,8%
DSTT NK ⁹	10,14	22,8%	12,2	20%	15,67	19,5%

Hoạt động thanh toán quốc tế của VCB đạt được tốc độ tăng trưởng ổn định. Trong năm 2008, doanh số thanh toán xuất khẩu và nhập khẩu của VCB đạt 32,50 tỷ USD (tăng 22,9% so với cùng kỳ năm trước), hoàn thành 108% kế hoạch.

Gạo, thủy sản, than, lâm sản và dệt may là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực được thanh toán qua VCB trong năm 2008. Tỷ trọng thanh toán xuất khẩu đối với các mặt hàng trên trong tổng thanh toán xuất khẩu của cả nước lần lượt là 23,32%, 22,54%, 7,95%, 5,37% và 4,9%. Tổng doanh số thanh toán các mặt hàng này qua VCB đạt trên 2 tỷ USD trong năm 2008.

Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong năm 2008 đạt 80,4 tỷ USD, trong đó 15,67 tỷ USD tương đương 19,5% giá trị được thanh toán qua VCB. Các mặt hàng chính được thanh toán qua VCB theo phương thức L/C, nhờ thu cũng là những mặt hàng nhập khẩu chủ đạo của Việt Nam như: xăng dầu, sắt thép, máy móc thiết bị và hóa chất, trong đó, xăng dầu vẫn chiếm tỷ trọng chủ đạo (47,2%).

Về thanh toán chuyển tiền, trong năm 2008, doanh số chuyển tiền đến đạt 14,23 tỷ USD (tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước). Doanh số chuyển tiền đi đạt 4,88 tỷ USD (tăng 27,3% so với cùng kỳ năm trước).

Những năm gần đây, mặc dù doanh số thanh toán xuất nhập khẩu của VCB tăng trưởng khá đều nhưng môi trường cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trong lĩnh vực ngân hàng đã làm cho thị phần thanh toán xuất nhập khẩu của VCB bị sụt giảm. Một số ngân hàng được thành lập mới, một số ngân hàng khác được chuyển đổi và có sự hỗ trợ mạnh mẽ của các tổng công ty vừa đóng vai trò là cổ đông của ngân hàng vừa là đóng vai trò là khách hàng, đã lôi kéo một lượng lớn khách hàng truyền thống của VCB. Tuy nhiên, VCB vẫn chứng tỏ được vị thế nổi bật của mình với thị phần lớn nhất về thanh toán quốc tế trong xuất nhập khẩu.

7.2.4. Hoạt động kinh doanh thẻ

Hoạt động kinh doanh thẻ là một trong những thế mạnh nổi bật của VCB. Là ngân hàng luôn dẫn đầu trong hoạt động kinh doanh thẻ tại thị trường Việt Nam. Năm 2008, số lượng thẻ

⁷ Thị phần so với kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của cả nước

⁸ Doanh số thanh toán xuất khẩu

⁹ Doanh số thanh toán nhập khẩu

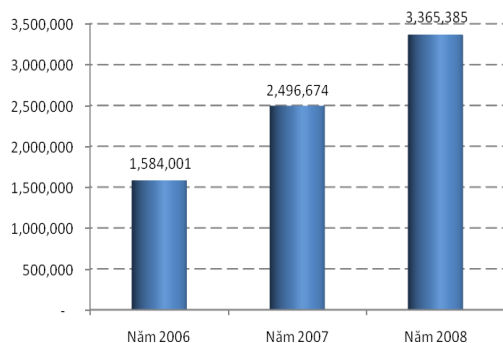
quốc tế do VCB phát hành chiếm 29,1%, phát hành thẻ nội địa chiếm 24% và doanh số thanh toán thẻ quốc tế của VCB chiếm 59,7% thị phần thẻ trên toàn thị trường. Bên cạnh đó, VCB còn tự hào có một hệ thống sản phẩm thẻ đa dạng, phong phú với nhiều tính năng phù hợp với nhu cầu thị trường. Hiện tại, VCB tiếp tục là ngân hàng duy nhất tại Việt Nam chấp nhận thanh toán 6 thương hiệu thẻ quốc tế là Visa, Mastercard, Amex, Diners, JCB và CUP. Đặc biệt, VCB là ngân hàng độc quyền thanh toán thẻ Amex trên lãnh thổ Việt Nam. Đối với sản phẩm thẻ ghi nợ nội địa, thương hiệu Connect24 của VCB đã được bình chọn Thương hiệu quốc gia và được trao tặng Giải thưởng Sao vàng Đất Việt.

Cùng với sự đầu tư liên tục về nhân lực, công nghệ và nguồn lực tài chính, hoạt động kinh doanh thẻ của VCB đang phát triển ngày càng mạnh mẽ về mọi mặt.

Bảng 14: Số lượng thẻ đã phát hành của VCB (tích lũy)

Loại thẻ	Đơn vị: thẻ		
	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
Thẻ tín dụng	72.448	92.976	118.499
Thẻ ghi nợ quốc tế	11.553	77.096	175.149
Thẻ ghi nợ nội địa	1.500.000	2.326.602	3.071.737
Tổng cộng	1.584.001	2.496.674	3.365.385

Biểu đồ 14: Tình hình phát hành thẻ của VCB (số thẻ)



Đến 31/12/2008, tổng số lượng thẻ do VCB phát hành đã đạt 3,36 triệu thẻ, tăng 34,79% so với cuối năm 2007. Trong đó, thẻ ghi nợ nội địa được phát hành nhiều nhất, đạt 3.071.737 thẻ, chiếm tỷ trọng 91,3% tổng số thẻ do VCB phát hành.

Trong các thương hiệu thẻ quốc tế, Visa vẫn là thương hiệu được ưa chuộng nhất. Tính đến 31/12/2008, VCB đã phát hành được 184.203 thẻ thương hiệu Visa, chiếm 62,73% tổng số thẻ quốc tế do VCB phát hành; tiếp theo là thẻ Mastercard với 92.508 thẻ, chiếm 31,5 % và thẻ Amex với 16.937 thẻ, chiếm 5,77%.

Bảng 15: Doanh số sử dụng thẻ do VCB phát hành

Loại thẻ	Đơn vị: tỷ VND		
	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
Thẻ tín dụng	1.013	1.358	1.609
Thẻ ghi nợ quốc tế	426	1.055	5.175

<i>Loại thẻ</i>	<i>Năm 2006</i>	<i>Năm 2007</i>	<i>Năm 2008</i>
Thẻ ghi nợ nội địa	29.249	47.134	66.157
Tổng cộng	30.688	49.547	72.941

Cùng với số lượng thẻ phát hành, doanh số sử dụng thẻ do VCB phát hành tăng trưởng mạnh. Năm 2007, doanh số sử dụng thẻ tăng 61,5% so với năm 2006. Năm 2008, doanh số sử dụng thẻ của VCB đã tăng 47,22% so với năm 2007, đạt 72.941 tỷ VND, trong đó thẻ Connect 24 vẫn là thương hiệu thẻ nội địa được ưa chuộng nhất tại Việt Nam và Visa là thương hiệu được ưa chuộng sử dụng tại nước ngoài.

Bảng 16: Tình hình thanh toán thẻ quốc tế của VCB

Đơn vị: triệu USD

<i>Loại thẻ</i>	<i>Visa</i>	<i>Master</i>	<i>Amex</i>	<i>JCB</i>	<i>Diners</i>	<i>Tổng</i>
Năm 2006	196,8	99	81,8	4,8	3,9	386,3
Năm 2007	229,5	100,3	112,9	6,3	3,7	452,7
Năm 2008	327,04	171,87	133,4	6,74	3,6	642,63

Bên cạnh doanh số sử dụng thẻ do VCB phát hành, hoạt động thanh toán thẻ tín dụng quốc tế cũng đóng một vai trò quan trọng trong tổng doanh thu từ hoạt động thanh toán thẻ. Năm 2008, doanh số thanh toán quốc tế đạt 642,63 triệu USD, tăng hơn 41,96% so với cùng kỳ năm 2007 (mức tăng tương đương 189,93 triệu USD).

Ngoài ra, VCB là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam thực hiện hoạt động thanh toán trực tuyến với thẻ quốc tế và thẻ nội địa. Mặc dù mới được triển khai nhưng loại hình dịch vụ này đã được các đối tác cung ứng dịch vụ cũng như rộng rãi khách hàng chào đón với doanh số lên đến hàng trăm tỷ đồng.

7.2.5. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ

Bảng 17: Kết quả kinh doanh ngoại tệ 2006 - 2008

Đơn vị: triệu USD

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
Tổng doanh số mua bán	22.405	26.217	46.011
Trong đó			
Doanh số mua bán ngoại tệ - VND	17.968	20.122	31.610
<i>Mua trong nước</i>	8.671	9.999	15.219
<i>Bán trong nước</i>	9.297	10.123	15.881
Doanh số mua bán ngoại tệ- ngoại tệ quốc tế	2.449	4.106	10.001
<i>Mua ngoại tệ bán USD</i>	1.335	2.294	5.157

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
<i>Bán ngoại tệ mua USD</i>	1.114	1.812	4.844
Doanh số mua bán ngoại tệ - ngoại tệ trong nước	1.988	1.989	4.400
<i>Mua ngoại tệ bán USD</i>	966	908	2.417
<i>Bán ngoại tệ mua USD</i>	1.022	1.081	1.983
Bán ngoại tệ phục vụ NK xăng dầu	2.389	2.075	1.749
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ (Triệu đồng)	273.481	354.532	952.911

Bắt đầu từ năm 2007, cùng với sự hội nhập của hệ thống tài chính Việt Nam với thế giới, thị trường ngoại hối và tỷ giá USD/VND có những diễn biến mạnh và khó lường tạo ra rất nhiều khó khăn cho hoạt động của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, với sự chủ động, VCB đã biến thách thức trở thành cơ hội thể hiện thông qua cả hai mặt lượng và chất của hoạt động kinh doanh ngoại hối. VCB là đối tác cung cấp các sản phẩm ngoại tệ cho các Tập đoàn và Tổng công ty lớn như : Tập đoàn dầu khí Việt Nam, Tổng công ty hàng không, Tổng công ty Xăng dầu. Bên cạnh đó, VCB cũng là ngân hàng chuyên đổi ngoại tệ được chỉ định cho những khoản giải ngân của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) cho các dự án ODA cũng như các dự án lớn được Chính phủ bảo lãnh như Dự án Nam Côn Sơn, Phú Mỹ 2, Phú Mỹ 3. Hiện tại, VCB đang giữ vị trí dẫn đầu trong các hoạt động kinh doanh ngoại tệ trên cả hai lĩnh vực chính của thị trường ngoại hối Việt Nam: mua bán và vay gửi.

Trong giai đoạn 2006-2008, hoạt động kinh doanh ngoại hối của VCB có bước tăng trưởng khá mạnh. Tổng doanh số mua bán ngoại tệ năm 2007 tăng 17,01% so với năm 2006 và năm 2008 tăng 75,5% so với năm 2007. Đặc biệt, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ năm 2008 tăng mạnh, tăng 168,8% so với năm 2007.

Bên cạnh những hoạt động kinh doanh ngoại tệ truyền thống, VCB đã mở rộng và đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ ngoại tệ như đàm phán vay vốn từ các đối tác nước ngoài, các sản phẩm phái sinh và cấu trúc khác như: hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ, quyền chọn ngoại tệ... VCB cũng đang tích cực triển khai để đưa sản phẩm mới trên thị trường hàng hóa để phục vụ tốt hơn các nhu cầu của khách hàng.

7.2.6. Hoạt động ngân hàng đại lý

Mạng lưới ngân hàng đại lý là một trong những thế mạnh nổi trội của VCB tạo ra lợi thế cạnh tranh đáng kể cho các hoạt động ngân hàng quốc tế của VCB so với các ngân hàng trong nước khác.

Là ngân hàng chuyên doanh Việt Nam đầu tiên hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, sau hơn 45 năm hoạt động, VCB đã thiết lập một mạng lưới các ngân hàng đại lý rộng khắp trên toàn thế giới, điều này mang lại lợi thế về mặt quy mô giúp VCB thực hiện các giao dịch ngân hàng quốc tế với các thị trường trên thế giới được nhanh chóng, an toàn, hiệu quả. Thương hiệu Vietcombank (VCB) luôn được cộng đồng tài chính quốc tế đánh giá cao bởi các hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu, chuyển tiền, kinh doanh ngoại tệ, thị trường tiền tệ...

Hiện tại VCB có quan hệ đại lý với khoảng 1.300 ngân hàng và chi nhánh ngân hàng tại 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, và VCB luôn đặt quan hệ đại lý với các ngân hàng hàng đầu tại từng quốc gia và vùng lãnh thổ đó.

Tại Việt Nam, VCB có quan hệ với hầu hết các ngân hàng hoạt động tại Việt Nam, bao gồm 4 NHTMNN, 36 NHTMCP, 5 Ngân hàng liên doanh và 34 Chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trong thời gian tới, chiến lược của VCB đối với hoạt động ngân hàng đại lý là tiếp tục phát triển mạng lưới ngân hàng đại lý hiện tại cả về lượng và chất, chú trọng vào các thị trường tiềm năng phù hợp với định hướng mở rộng thương mại và hợp tác của Việt Nam và trong những lĩnh vực kinh doanh là thế mạnh truyền thống của VCB, lựa chọn các ngân hàng đại lý có uy tín, khả năng tài chính và năng lực cung cấp dịch vụ tốt nhất với mục đích tăng nguồn thu phí dịch vụ đồng thời duy trì thị phần và vị thế trong hệ thống ngân hàng trong nước.

7.2.7. Hoạt động kinh doanh chứng khoán

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBS) là thành viên 100% vốn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - được thành lập theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 7/1/2002 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Công ty được cấp phép hoạt động đối với tất cả các nghiệp vụ chứng khoán theo Giấy phép số 09/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/4/2002. Ngày 27/02/2009, VCBS đã tăng vốn điều lệ lên 700 tỷ đồng và chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Trải qua 7 năm hoạt động, VCBS là một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam với các dịch vụ đa dạng: Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính doanh nghiệp; Bảo lãnh phát hành và Tự doanh chứng khoán. VCBS hiện là một trong những công ty chứng khoán dẫn đầu về thị phần môi giới chứng khoán với gần 46.000 tài khoản cá nhân và tổ chức. Bên cạnh đó, VCBS cũng đã thành công trong việc phát triển nghiệp vụ tư vấn tài chính và bảo lãnh phát hành đặc biệt là bảo lãnh phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp của các Tổng Công ty lớn. Với một hệ thống hoạt động trải rộng khắp cả nước, VCBS có

mạng lưới khách hàng lớn với các đối tác là các tổ chức tài chính lớn, các Tổng Công ty, doanh nghiệp có uy tín trong và ngoài nước.

Bảng 18: Một số chỉ tiêu chủ yếu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2006	2007	2008
Tổng tài sản	2.545.370	2.393.101	2.479.479
Nguồn vốn chủ sở hữu	309.643	444.035	480.797
Doanh thu	234.330	439.896	483.915
Chi phí	(113.654)	(187.726)	(754.864)
Lợi nhuận trước thuế	120.676	252.171	(270.949)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.826)	(49.168)	(0)
Lợi nhuận sau thuế	108.851	203.003	(270.949)

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán 2006-2007 và 2008 của VCBS

Mức tăng trưởng doanh thu giai đoạn 2006-2008 đạt trung bình 61,9%. Năm 2008, do sự suy giảm của thị trường chứng khoán, hoạt động kinh doanh của VCBS cũng gặp nhiều khó khăn. Kết quả kinh doanh lỗ năm 2008 là do VCBS trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại thời điểm 31/12/08 với số trích lập lên tới 348 tỷ đồng. Trong giai đoạn hiện nay, VCBS đang tập trung vào việc tiếp tục hoàn thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình, củng cố và chuẩn bị cho những bước phát triển trong tương lai.

7.2.8. Hoạt động cho thuê tài chính

Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB-LEACO) là công ty con do VCB sở hữu 100% vốn. VCB-LEACO chính thức được thành lập ngày 25/03/1998 với lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính đối với khách hàng (bao gồm cả thể nhân và pháp nhân). Đến cuối năm 2008, xét về thị phần VCB- LEACO đứng thứ 4 trong tổng số 11 công ty cho thuê tài chính tại Việt Nam. Tính đến ngày 31/12/2008, dư nợ cho thuê tài chính của VCB-LEACO đạt 1.084,15 tỷ VND, tăng 10,77% so với cuối năm 2007.

Bảng 19: Một số chỉ tiêu chủ yếu hoạt động cho thuê tài chính

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2006	2007	2008
Tổng tài sản	1.116.079,27	942.786,18	1.083.768,39
Nguồn vốn chủ sở hữu	131.918,44	98.188,47	306.696,62
Dư nợ cho thuê tài chính	1.101.110,21	978.743,40	1.084.154,59
Lợi nhuận trước thuế	18.051,19	(13.825,78)	4.891,70

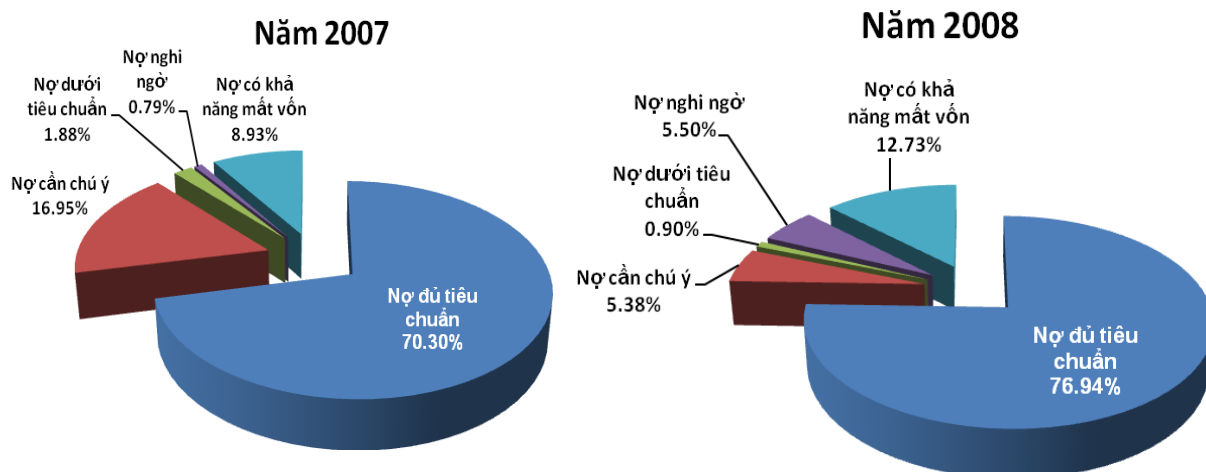
Chỉ tiêu	2006	2007	2008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.054,33)	0	0
Lợi nhuận sau thuế	12.996,86	(13.825,78)	4.891,70

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán 2006-2007 và 2008 của VCB-LEACO

Bảng 20: Cơ cấu nợ

Chỉ tiêu	Đơn vị : Triệu VND	
	30/11/2007	30/11/2008
Nợ đủ tiêu chuẩn	700.001,23	788.970,77
Nợ cần chú ý	166.038,39	56.186,50
Nợ dưới tiêu chuẩn	18.416,75	9.446,54
Nợ nghi ngờ	7.763,19	57.457,83
Nợ có khả năng mất vốn	87.460,59	133.074,09
Tổng dư nợ	979.680,15	1.045.153,74

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán 2008 của VCB-LEACO



7.2.9. Hoạt động đầu tư, góp vốn liên doanh tại thời điểm 31/12/2008

Với danh mục đầu tư có chất lượng, hoạt động đầu tư góp vốn, liên doanh, liên kết của VCB là một trong những mảng hoạt động được đánh giá là hiệu quả. VCB đã tham gia góp vốn vào 30 đơn vị với tổng số vốn góp đạt 3.151,8 tỷ đồng, chiếm 26% vốn Điều lệ của VCB.

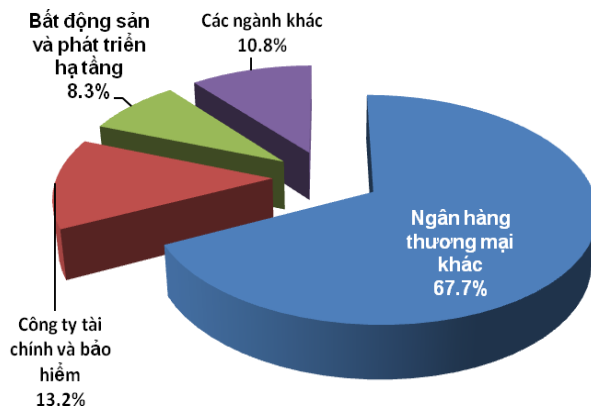
Lãi, cổ tức thu được trong năm 2008 từ các khoản đầu tư góp vốn liên doanh là 679,4 tỷ VND. Bên cạnh mục tiêu tăng thu nhập cho hoạt động kinh doanh của VCB, việc đầu tư và góp vốn liên doanh còn xét về các khía cạnh khác như: phân tán rủi ro, hợp tác với khách hàng truyền thống, tăng cường và đẩy mạnh phát triển thương hiệu VCB.

Bảng 21: Tình hình góp vốn của VCB tại 31/12/2008

Đơn vị: triệu VND

Đơn vị góp vốn	Giá trị	Tỷ lệ %
I. Góp vốn, mua cổ phần	1.971.758	
– Ngân hàng TMCP Phương Đông	114.922	7,79
– Ngân hàng TMCP Quân Đội	320.758	7,99
– Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	93.408	9,16
– Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	51.111	2,42
– Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung Ương	5.000	4,50
– Ngân hàng TMCP Gia Định	238.300	15,11
– Ngân hàng TMCP Xuất – Nhập khẩu VN	632.065	8,75
– Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	34.300	10,00
– Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rộng	12.540	7,50
– Công ty CP ĐT Cơ sở hạ tầng Tp Hồ chí Minh	12.176	1,95
– Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	59.986	4,36
– Công ty CP Gentraco	3.739	3,97
– SWIFT, MASTER và VISA	761	-
– Quỹ bảo lãnh tính dụng vừa và nhỏ	1.800	3,60
– Công ty tài chính Cổ phần xi măng	33.000	11,00
– Công ty CP Dịch vụ bưu chính viễn thông Sài gòn	138.072	3,85
– Công ty CP thương mại địa ốc Việt (Vietcomreal)	11.000	11,00
– Công ty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	120.000	10,00
– Tổng Công ty phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam (VIDIFI)	75.000	1,50
– Công ty Cp đầu tư PCB	380	1,90
– Công ty CP truyền thông và ứng dụng CNTT FNBC	13.440	10,0
II. Góp vốn liên doanh, liên kết	1.180.086	
– Công ty TNHH Vietcombank – Bonday	11.007	16,00
– Quỹ thành viên 1	16.481	11,00
– Công ty liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank	41.156	51,00
– Ngân hàng liên doanh Shinhan Vina	684.792	50,00
– Công ty TNHH VCB – Bonday – Bến Thành	152.809	52,00
– Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif	270.000	45,00
– Công ty CP dịch vụ thẻ Smartlink	3.844	8,80

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán của VCB từ 01/06/2008 đến 31/12/2008

Biểu đồ 15: Tình hình góp vốn của VCB tại 31/12/2008

Phân chia theo lĩnh vực đầu tư, phần lớn vốn đầu tư và liên doanh của VCB tập trung tại các ngân hàng thương mại khác, chiếm 67,7% tổng cơ cấu đầu tư của VCB. Hầu hết các khoản đầu tư này được mua bằng mệnh giá hoặc với giá ưu đãi.

Lĩnh vực được VCB đầu tư lớn thứ hai là đầu tư vào các công ty tài chính và bảo hiểm, chiếm 13,2%. Tiếp đến là lĩnh vực kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng, chiếm 8,3%. 10,8% vốn còn lại được VCB tập trung vào một số doanh nghiệp khác thuộc lĩnh vực dầu khí, thương mại dịch vụ, bưu chính viễn thông...

7.3. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn

Sau khi chuyển sang hoạt động theo mô hình NHTMCP, VCB tiếp tục định hướng phát triển thành một tập đoàn tài chính đa năng, thực hiện mục tiêu là một trong những NHTM tiên tiến trong khu vực. Tuy nhiên, trong điều kiện môi trường kinh doanh ngày càng trở nên rủi ro hơn, việc quản lý rủi ro và bảo toàn vốn là vô cùng quan trọng. Chính vì vậy, VCB đã và đang xây dựng một hệ thống quản lý rủi ro theo các chuẩn mực quốc tế nhằm giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất, có thể chấp nhận được.

Bộ máy quản trị rủi ro của VCB bao gồm:

7.3.1. Hội đồng Quản trị

- HĐQT có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến QLRR, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.
- Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.
- Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của HĐQT phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

7.3.2. Ủy ban Quản lý rủi ro

- UBQLRR là bộ phận do HĐQT Ngân hàng ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho HĐQT trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- UBQLRR có nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT trong việc phê duyệt các chính sách và định hướng QLRR phù hợp trong từng thời kỳ, bao gồm cả việc xác định các tỷ lệ, giới hạn/hạn chế và mức độ chấp nhận rủi ro của Ngân hàng; Định kỳ báo cáo đánh giá tình hình rủi ro trong các mặt hoạt động của ngân hàng và đề xuất các biện pháp cải thiện kịp thời; Có ý kiến về các khoản vay/tổng các khoản cho vay đối với một khách hàng vượt quá 10% vốn tự có của Ngân hàng.
- UBQLRR chỉ có nhiệm vụ tham mưu cho HĐQT, không được quyền ra các Quyết định liên quan đến QLRR.

7.3.3. Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ Có (ALCO)

- ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ QLRR trong ngân hàng.
- ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; Quản lý rủi ro thanh khoản; Điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.
- Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến QLRR.

7.3.4. Hội đồng xử lý rủi ro

Hội đồng xử lý rủi ro của VCB do HĐQT thành lập và chịu trách nhiệm (i) xem xét việc phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro trong từng thời kỳ; (ii) quyết định xử lý các khoản nợ xấu từ quỹ dự phòng rủi ro và phương án thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng trong từng thời kỳ; (iii) xem xét báo cáo tình hình theo dõi, sao kê và thực hiện thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng.

7.3.5. Hội đồng Tín dụng Trung ương (HĐTD TW) và Hội đồng Tín dụng Định chế tài chính (HĐTD FI)

- HĐTD TW do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm xem xét phê duyệt giới hạn tín dụng/cấp tín dụng đối với khách hàng không phải là định chế tài chính theo thẩm quyền phân cấp của Tổng Giám đốc.

- HĐTD FI do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm xem xét phê duyệt giới hạn tín dụng/cấp tín dụng đối với khách hàng là các định chế tài chính theo thẩm quyền phân cấp của Tổng Giám đốc.
- Ngoài ra, HĐTD TW còn có nhiệm vụ xem xét và đề xuất lên HĐQT phê duyệt các khoản vay/tổng các khoản vay đối với một khách hàng vượt 10% vốn tự có của Ngân hàng.

7.3.6. Tổng Giám đốc

- Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước HĐQT trong việc tổ chức triển khai kịp thời và có hiệu quả các chính sách, định hướng, quyết nghị liên quan đến QLRR do HĐQT ban hành.
- Tổng Giám đốc có nhiệm vụ ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện, các quy trình nghiệp vụ và các ý kiến chỉ đạo kịp thời nhằm đảm bảo hoạt động QLRR trong toàn hệ thống Ngân hàng đạt các mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông và HĐQT đã đề ra, đảm bảo mọi loại rủi ro đều được kiểm soát ở mức độ thích hợp và báo cáo HĐQT kịp thời các dấu hiệu hoặc các biến cố gây tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh bình thường của Ngân hàng.
- Tổng Giám đốc được quyền ra các quyết định có liên quan trong phạm vi được Hội đồng quản trị phân cấp/ủy quyền.

7.3.7. Các phòng ban QLRR tại Hội sở chính

- Tùy tình hình thực tế trong từng thời kỳ, HĐQT sẽ ra quyết định thành lập một số các phòng ban thuộc bộ máy tổ chức tại Hội sở chính với các nhiệm vụ (hoặc có liên quan đến nhiệm vụ) QLRR tín dụng, QLRR thị trường và QLRR hoạt động. Tất cả các phòng ban này thuộc Khối QLRR và chịu sự điều hành trực tiếp của một Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng.
- Các phòng ban có nhiệm vụ QLRR tại HSC chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng Giám đốc trong việc điều hành các hoạt động liên quan đến QLRR, bao gồm việc soạn thảo các văn bản hướng dẫn, Quy trình nghiệp vụ và các chính sách chỉ đạo cụ thể phù hợp với tình huống thị trường; giám sát và đánh giá hoạt động QLRR nói chung trong toàn Ngân hàng và nói riêng đối với từng Chi nhánh, đơn vị cơ sở trực thuộc; đề xuất các biện pháp thực thi nhằm cải thiện tình hình...
- Trong phạm vi được Tổng Giám đốc phân cấp, Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối QLRR và các Trưởng phòng ban tại HSC được quyền ra các quyết định có liên quan.

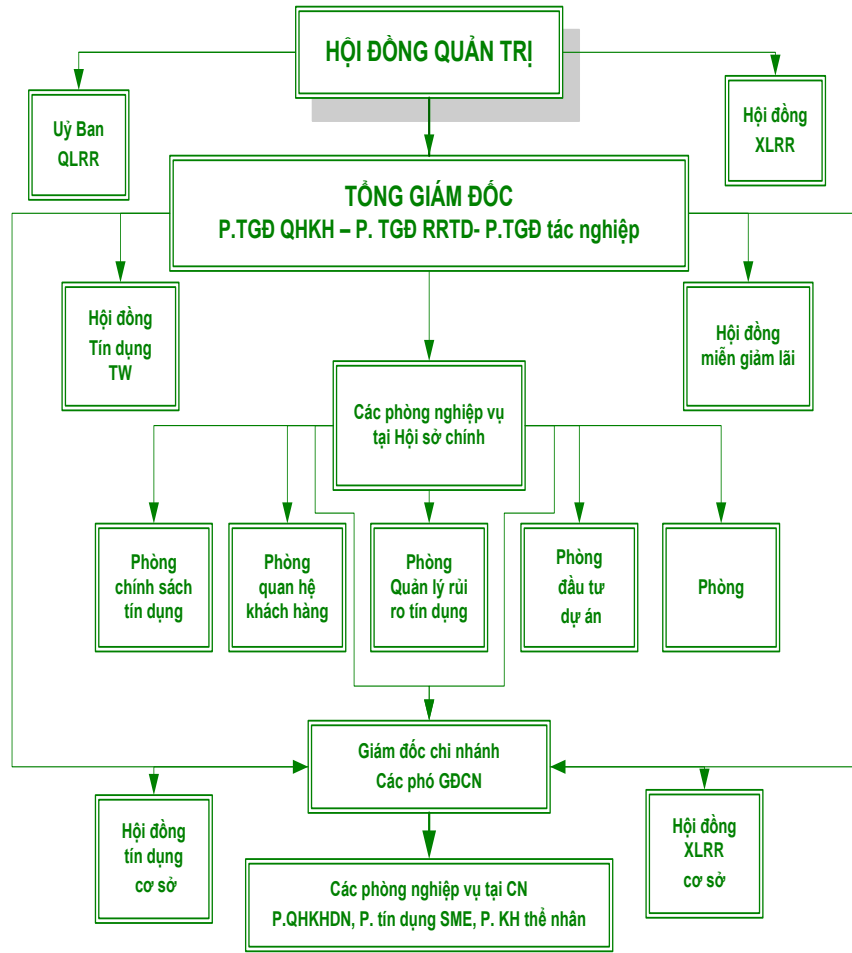
7.3.8. Hệ thống giám sát kiểm tra hoạt động QLRR

- Hệ thống kiểm toán nội bộ: là bộ phận trực thuộc Ban kiểm soát Ngân hàng, thực hiện rà soát đánh giá một cách độc lập và khách quan đối với hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ về tính thích hợp và sự tuân thủ các chính sách, thủ tục, quy chế, quy trình đã được thiết lập nhằm quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.
- Hệ thống kiểm tra nội bộ: bao gồm Phòng Kiểm tra nội bộ tại HSC, các phòng/tổ Kiểm tra nội bộ tại các Chi nhánh và các đơn vị trực thuộc Ngân hàng. Nhiệm vụ của hệ thống kiểm tra nội bộ là theo dõi sát mọi diễn biến trong hoạt động Ngân hàng nhằm đánh giá kịp thời về tính thích hợp và sự tuân thủ các chính sách, thủ tục, quy chế, quy trình đã được Ngân hàng thiết lập nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời mọi loại hình rủi ro phát sinh (hoạt động độc lập đối với Hệ thống kiểm toán nội bộ).
- Ngoài ra, mọi cán bộ ở cấp quản lý (từ trưởng/phó phòng trở lên) đều phải có trách nhiệm giám sát và kiểm tra hoạt động QLRR trong phạm vi tổ chức được Ngân hàng phân công quản lý.

Hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại VCB được thực hiện như sau:

- Thiết lập môi trường làm việc công khai và minh bạch.
- Hệ thống phân cấp, thẩm quyền ra quyết định cụ thể, rõ ràng theo nguyên tắc thận trọng và có tính tập thể.
- Quy trình cấp tín dụng đảm bảo tách bạch giữa khâu thẩm định và ra quyết định. Các tiêu chuẩn cấp tín dụng được quy định rõ ràng và công khai. Mọi diễn biến đối với từng khoản cấp tín dụng được thể hiện chính xác và cập nhật trên hệ thống.
- VCB thành lập phòng QLRR TD trực thuộc Hội sở chính nhằm thực hiện đánh giá rủi ro theo tổng thể danh mục và rà soát rủi ro trực tiếp đối với các khoản cấp tín dụng lớn, có tính chất phức tạp.
- VCB đặc biệt chú trọng đến chất lượng nhân sự tín dụng, đảm bảo về mặt đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, chế độ đào tạo...

Biểu đồ 16: Mô hình Quản trị rủi ro tín dụng



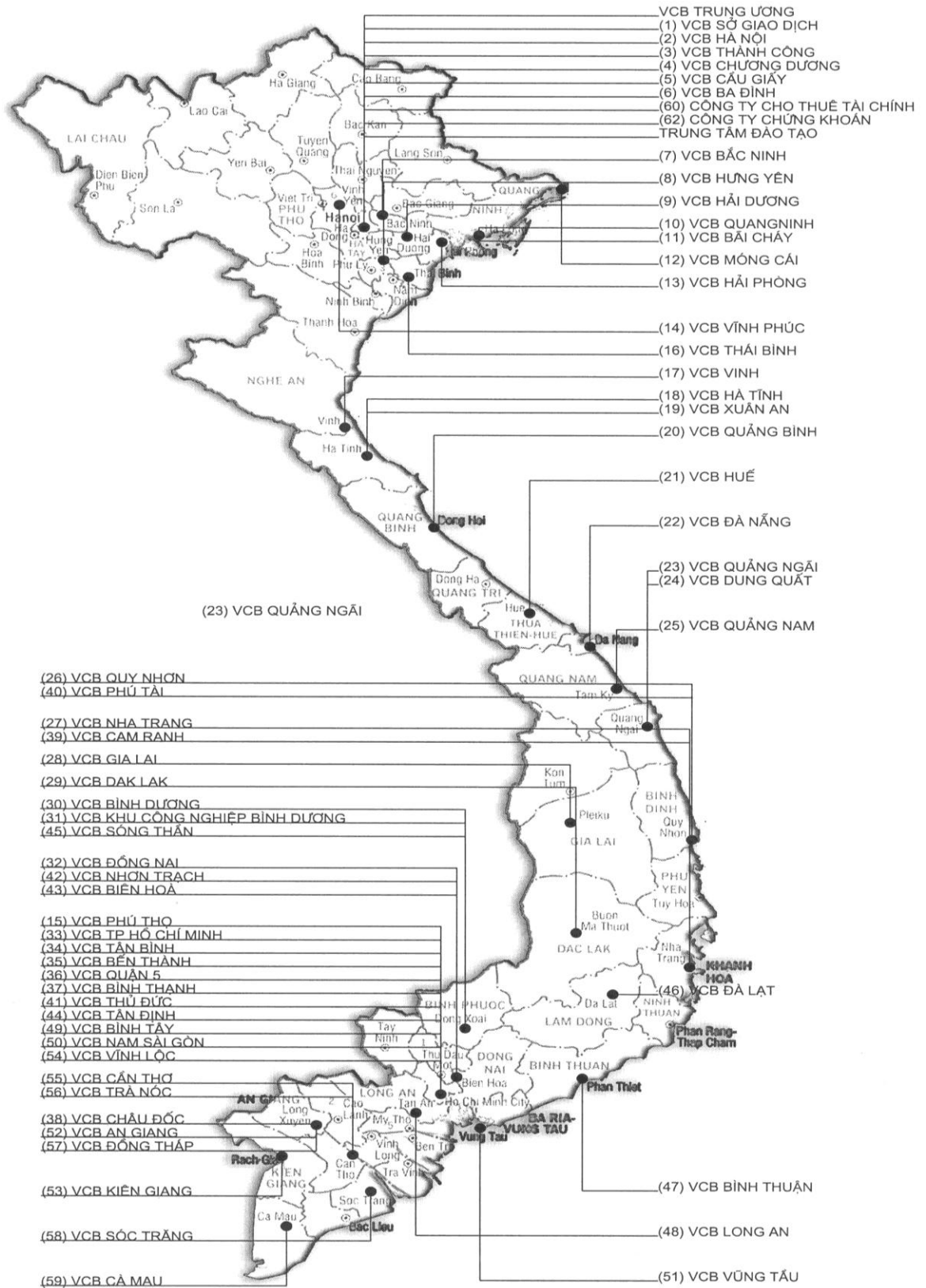
Bảng 22: Phân cấp thẩm quyền trong phê duyệt giới hạn tín dụng

Tại	Cấp thẩm quyền phê duyệt		Thẩm quyền GHTD
		Hội đồng quản trị	trên 10% đến 15% Vốn Điều lệ
Hội sở chính	1	Hội đồng tín dụng trung ương	Trên 300 tỷ đồng đến 10% Vốn Điều lệ
	2	Tổng Giám đốc/Phó tổng giám đốc phụ trách khách hàng và Tổng Giám đốc/Phó tổng giám đốc phụ trách rủi ro	Trên 200-300 tỷ đồng đến 10% Vốn điều lệ
	3	Tổng Giám đốc/Phó tổng giám đốc phụ trách rủi ro	Từ 150 đến 200 tỷ đồng
	4	Phòng Quản lý rủi ro tín dụng tại Hội sở chính và bộ phận đặt tại TP HCM	dưới 150 tỷ đồng
Chi nhánh	5	Hội đồng tín dụng cơ sở	Dưới 80 tỷ đồng
	6	Giám đốc	Tối đa 40 tỷ đồng

7.4. Thị trường hoạt động

7.4.1. Mạng lưới chi nhánh và các công ty trực thuộc

Biểu đồ 17: Hệ thống chi nhánh chính của VCB



Tính đến thời điểm 31/12/2008, VCB đã phát triển lớn mạnh với 1 Hội sở chính, 1 Sở Giao dịch, 60 Chi nhánh, 1 Trung tâm đào tạo, 1 văn phòng đại diện, 4 Công ty con bao gồm 3 Công ty trong nước, 1 Công ty tài chính ở Hồng Kông, 1 Văn phòng đại diện, 209 phòng giao dịch và 4 Công ty liên doanh, 3 công ty liên kết, 209 Phòng Giao dịch và mạng lưới máy ATM nhiều nhất trên cả nước (1.244 máy).

Với mạng lưới chi nhánh rộng khắp cả nước VCB đã vươn tới mọi vùng miền trên cả nước cung cấp những dịch vụ tài chính với chất lượng hàng đầu cho nhiều đối tượng khác nhau

7.4.2. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Trải qua hơn 45 năm hoạt động, VCB đã xây dựng được một mạng lưới hoạt động rộng khắp cả nước, có mặt tại hầu hết các tỉnh thành, mạng lưới khách hàng của VCB được trải rộng trên toàn quốc. Khách hàng của VCB bao gồm các tổng công ty lớn đóng vai trò đầu tàu của nền kinh tế, các doanh nghiệp vừa và nhỏ và cả những khách hàng cá nhân nhỏ lẻ với những nhu cầu về dịch vụ tài chính ở mức đơn giản nhất. Với mục tiêu là ngân hàng tiên phong trong mọi lĩnh vực hoạt động, VCB luôn liên tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng và đưa ra những dịch vụ mới để đáp ứng tốt nhất nhu cầu đa dạng của mọi đối tượng khách hàng.

Với thế mạnh về ngân hàng bán buôn nên khách hàng chủ yếu của VCB vẫn là các khách hàng tổ chức có quy mô lớn. Các Tập đoàn, Tổng công ty lớn của nền kinh tế đều là những khách hàng truyền thống, có uy tín của VCB và được VCB thực hiện nhiều chính sách nhằm phục vụ khách hàng tốt nhất.

Trong những năm gần đây, nắm bắt được sự phát triển nhanh và năng động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, VCB đã nhanh chóng mở rộng mạng lưới khách hàng của mình tới các doanh nghiệp này.

Để thu hút được khách hàng tổ chức, VCB đã cung cấp một hệ thống các nhóm sản phẩm khá đầy đủ và chất lượng như sau:

- Nhóm dịch vụ tài khoản: Dịch vụ quản lý tài khoản tiền gửi, dịch vụ quản lý vốn tập trung, dịch vụ đầu tư tự động;
- Nhóm dịch vụ thanh toán: Dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ thanh toán xuất khẩu, dịch vụ thanh toán nhập khẩu, dịch vụ séc, dịch vụ trả lương tự động, hạch toán ghi nợ tự động tiền mua bán hàng hoá và dịch vụ qua các kênh thanh toán ngân hàng (thanh toán Billing);
- Dịch vụ bảo lãnh: Bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán/Thư tín dụng dự phòng, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện Hợp đồng, bảo lãnh đảm bảo chất lượng sản phẩm, bảo lãnh thanh toán tiền ứng trước, bảo lãnh khoản tiền giữ lại, bảo lãnh đối ứng, xác nhận bảo lãnh;
- Nhóm dịch vụ cho vay: Cho vay vốn lưu động, cho vay dự án đầu tư;

- Dịch vụ bao thanh toán: Dịch vụ bao thanh toán xuất khẩu, dịch vụ bao thanh toán nhập khẩu, dịch vụ bao thanh toán trong nước;
- Kinh doanh ngoại tệ: Dịch vụ mua bán giao ngay, dịch vụ mua bán kỳ hạn, dịch vụ quyền chọn mua (bán), dịch vụ hoán đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ liên quan tới việc doanh nghiệp phát hành trái phiếu trong và ngoài nước;
- Ngân hàng điện tử: VCB-Money, Internet Banking;

Với mục tiêu nâng cao thị phần cho vay bán lẻ, số lượng khách hàng là cá nhân của VCB cũng tăng lên đáng kể. Để tiếp tục đẩy mạnh mảng khách hàng này, thời gian qua VCB đã thực hiện triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ mới, chuẩn hoá các quy trình nghiệp vụ, áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động ngân hàng nhằm tăng khả năng cạnh tranh và thu hút khách hàng. Các sản phẩm dịch vụ VCB hiện đang phục vụ cho đối tượng khách hàng cá nhân được chia thành các nhóm sản phẩm như sau:

- Nhóm sản phẩm huy động vốn: Bao gồm tiền gửi tiết kiệm các kỳ hạn và các chứng chỉ tiền gửi;
- Nhóm sản phẩm tín dụng: Bao gồm các hình thức cho vay tiêu dùng, cho vay cán bộ công nhân viên, cho vay cá nhân khác;
- Nhóm dịch vụ tài khoản: Bao gồm mở tài khoản tiền gửi thanh toán, thấu chi tài khoản cá nhân;
- Nhóm sản phẩm ngân hàng điện tử: Dịch vụ ngân hàng trực tuyến (VCB-iB@nking) , dịch vụ ngân hàng qua điện thoại di động (VCB SMS-B@nking), dịch vụ thanh toán tour du lịch trực tuyến (VCB-eTOUR), dịch vụ quản lý tài khoản tiền giao dịch chứng khoán Vietcombank Securities Online;
- Nhóm dịch vụ chuyển tiền trong nước: Chuyển tiền đi nước ngoài, nhận tiền kiều hối, chuyển và nhận tiền trong nước;
- Nhóm sản phẩm dịch vụ thẻ: Thẻ tín dụng quốc tế, thẻ ghi nợ;
- Nhóm sản phẩm dịch vụ khác: Bao gồm trả và nhận lương tự động, thanh toán hoá đơn tự động.

7.4.3. Thị phần và khả năng cạnh tranh

VCB là một trong những ngân hàng giữ vai trò chủ đạo và chiếm thị phần lớn trên thị trường. Trong nhiều năm liên tiếp, VCB đã được các tổ chức có uy tín trên thế giới bình chọn là ngân hàng tốt nhất Việt Nam.

Bảng 23: Thị phần của VCB trong hệ thống các NHTM theo một số chỉ tiêu chính

Đơn vị: %:

	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
Huy động vốn	15,6	12,7	11,8
Tín dụng	9,8	9,1	8,7
Thanh toán XK	32	29,3	26,8
Thanh toán NK	22,8	20	19,5
Doanh số thanh toán thẻ	69,9	57,6	59,7
Số máy ATM	29,0	24,0	17,8

Trong nhiều năm, VCB luôn duy trì được thị phần huy động vốn ở mức cao. Tuy nhiên, trong năm 2007 và 2008, chính sách của VCB là không chạy đua về mức tăng trưởng huy động vốn cũng như tín dụng mà ưu tiên tăng cường năng lực tài chính cũng như việc quản lý chất lượng tín dụng. Bên cạnh đó, do sự phát triển mạnh mẽ của các ngân hàng thương mại cổ phần khác, đặc biệt là các ngân hàng thương mại cổ phần mới thành lập, nên thị phần huy động vốn cũng như thị phần cho vay của VCB có xu hướng giảm dần, đạt lần lượt là 11,8% và 8,7% trong năm 2008.

Với ưu thế là ngân hàng có truyền thống và uy tín trong cung cấp các sản phẩm thanh toán quốc tế, có quan hệ đại lý với nhiều ngân hàng hàng đầu trên toàn thế giới, VCB đang nắm giữ thị phần lớn nhất trong lĩnh vực này. Trong 3 năm liên tiếp thị phần thanh toán xuất khẩu và thị phần thanh toán nhập khẩu của VCB luôn được duy trì ở mức từ 20% đến 30% toàn thị trường, một con số ấn tượng trong một thị trường có hơn 80 ngân hàng thương mại tham gia.

Ngoài các ưu thế nổi trội trên, VCB còn là ngân hàng đứng đầu về thị phần dịch vụ thẻ. Năm 2008, VCB chiếm 24% thị phần phát hành thẻ ghi nợ nội địa và 29,1% thị phần phát hành thẻ tín dụng quốc tế và 17,8% thị phần về số máy ATM của toàn thị trường. Mặc dù thị phần có xu hướng giảm do có hơn 40 ngân hàng tham gia vào thị trường thẻ tại Việt Nam, tuy nhiên VCB vẫn là ngân hàng lớn nhất Việt Nam về số lượng thẻ phát hành, về số lượng máy ATM và đơn vị chấp nhận thẻ. Được sự chú trọng đầu tư nguồn lực đặc biệt, hệ thống thanh toán thẻ VCB không ngừng mở rộng và phát triển một cách mạnh mẽ, từ việc tăng cường các điểm ATM, POS, hoàn thiện đường truyền đến phát triển trung tâm thanh toán và dữ liệu.

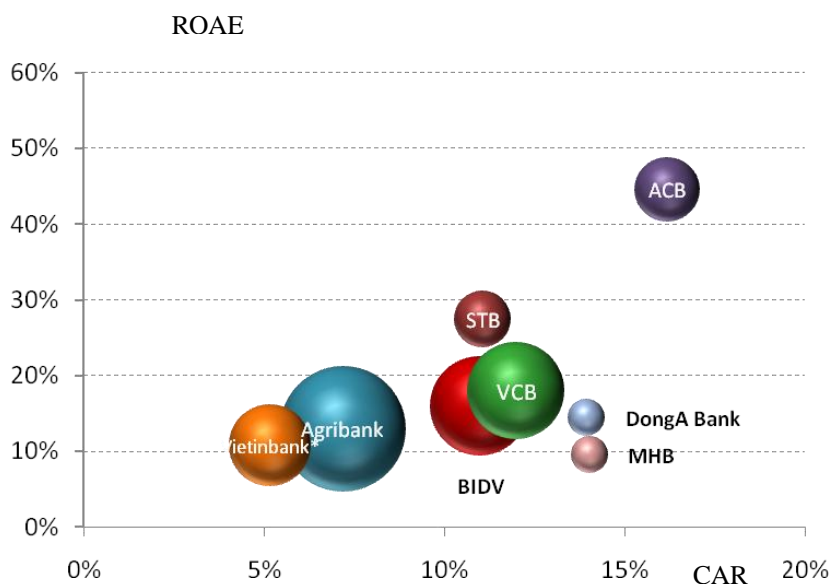
Trong tương lai, VCB sẽ tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động thẻ bằng việc tích cực đầu tư cho cơ sở hạ tầng, mở rộng các dịch vụ thanh toán mới, hướng tới mục tiêu góp phần hiện đại hoá hệ thống thanh toán, thúc đẩy phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Khả năng cạnh tranh.

Hiện nay, VCB đang là ngân hàng có uy tín hàng đầu tại Việt Nam. Thương hiệu của VCB không những được khách hàng trong nước công nhận mà còn được hàng loạt các tổ chức tài chính quốc tế đánh giá cao. Khả năng cạnh tranh mạnh mẽ của VCB được thể hiện khá rõ ràng qua các mặt: là một trong những ngân hàng có quy mô lớn nhất; tình hình tài chính vững mạnh; kinh doanh hiệu quả; trình độ công nghệ hiện đại; nhân lực có trình độ, chuyên môn cao; mạng lưới hoạt động rộng khắp; ưu thế nổi bật trong nhiều lĩnh vực hoạt động chính như ngân hàng bán buôn, tài trợ thương mại, hoạt động kinh doanh thẻ... Tuy nhiên, trong tương lai, thị trường ngân hàng Việt Nam sẽ chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ. Sự cạnh tranh này không những đến từ các NHTM trong nước mà còn đến từ các ngân hàng 100% vốn nước ngoài mới đã và sẽ được thành lập tại Việt Nam. Đây là thách thức lớn, nhưng cũng là cơ hội để VCB không ngừng tự hoàn thiện mình và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

Biểu đồ 18: Khả năng cạnh tranh của VCB năm 2007¹⁰

Theo biểu đồ bên, với đường kính của hình cầu là tổng tài sản, trục tung thể hiện tỷ lệ lợi nhuận/vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE), trục hoành thể hiện chỉ số CAR, VCB có vị trí tương đối cao so với các ngân hàng trên thị trường. Do VCB có sự chuyển đổi từ NHTMNN sang NHTMCP nên các ngân hàng đưa ra để so sánh sẽ bao gồm cả NHTMNN và NHTMCP



7.4.4. Các dự án đầu tư công nghệ và xây dựng cơ bản đang thực hiện

Để tiếp tục phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh của mình, hiện tại, VCB đang triển khai các dự án sau:

¹⁰ Chỉ số CAR của Vietinbank được lấy theo số liệu năm 2006

Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản của VCB tính tại thời điểm 31/12/2008:**Bảng 24: Các dự án đầu tư xây dựng công trình đang triển khai đến thời điểm 31/12/2008**

TT	DỰ ÁN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (VNĐ)	MỐC HOÀN THÀNH THEO QĐ ĐẦU TƯ	CÔNG VIỆC ĐANG TRIỂN KHAI TẠI 31/12/2008
1	Xây dựng trụ sở VCB Hà Nội tại 78 Nguyễn Du	24.844.882.084	Quý IV/2008 ⁽¹¹⁾	Thiết kế bản vẽ thi công, lập tổng dự toán
2	Xây dựng trụ sở VCB Bắc Ninh	75.868.804.654	Quý IV/2012	Thiết kế bản vẽ thi công, lập tổng dự toán
3	Xây dựng trụ sở VCB Hải Dương	38.046.728.000	Quý IV/2008 ⁽¹¹⁾	Đang lập hồ sơ quyết toán
4	Xây dựng trụ sở ở Sao Đỏ - Hải Dương	25.937.973.000	Quý II/2011	Phê duyệt kế hoạch đấu thầu
5	Xây dựng kho lưu trữ chứng từ và lưu giữ tài sản cầm cố, thế chấp phục trong một số năm trước mắt của các chi nhánh lân cận VCB Hải Dương	18.640.250.000	Quý I/2009	Phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp
6	Xây dựng trụ sở VCB Quảng Ninh	31.537.174.359	Quý IV/2008 ⁽¹¹⁾	Thiết kế bản vẽ thi công, lập tổng dự toán
7	Xây dựng trụ sở VCB Vinh	28.996.900.000	Quý I/2009	Đang thi công phần hoàn thiện công trình
8	Xây dựng trụ sở VCB Hà Tĩnh	26.619.668.000	Quý IV/2009	Đang thi công phần thô công trình
9	Xây dựng trụ sở VCB Đà Nẵng	46.613.154.000	Quý IV/2009	Đang thi công
10	Xây dựng trụ sở VCB Quy Nhơn	55.444.499.000	Quý II/2011	Lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp chính
11	Xây dựng trụ sở VCB Phú Tài	54.187.701.016	Quý II/2012	Phê duyệt kế hoạch đấu thầu
12	Xây dựng trụ sở VCB Nha Trang	79.801.356.000	Quý IV/2012	Phê duyệt kế hoạch đấu thầu
13	Xây dựng trụ sở VCB Gia Lai	26.178.658.000	Quý II/2009	Đang thi công cọc móng
14	Xây dựng kho chứng từ, nhà xe, nhà bảo vệ tại trụ sở VCB Đak Lak	2.725.415.000	Quý IV/2008 ⁽¹¹⁾	Đang thi công
15	Xây dựng trụ sở VCB An Giang	73.151.850.121	Quý III/2012	Lựa chọn nhà thầu quản lý dự án và giám sát
16	Xây dựng trụ sở VCB Kiên Giang	43.001.320.000	Quý III/2011	Thiết kế bản vẽ thi công, lập tổng dự toán
17	Xây dựng trụ sở VCB Cà Mau	34.029.748.000	Quý IV/2011	Thiết kế bản vẽ thi công, lập tổng dự toán
18	Xây dựng Nhà nghỉ cho CBNV VCB tại Xuân	14.998.530.121	Quý IV/2010	Phê duyệt kế hoạch đấu thầu

¹¹ Các dự án này có mốc hoàn thành năm 2008 nhưng vẫn chưa hoàn thành vì lý do khách quan. Tiến độ hoàn thành dự án sẽ được Chủ đầu tư trình người quyết định đầu tư điều chỉnh lại khi trình duyệt các nội dung tiếp theo.

TT	DỰ ÁN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (VNĐ)	MỐC HOÀN THÀNH THEO QĐ ĐẦU TƯ	CÔNG VIỆC ĐANG TRIỂN KHAI TẠI 31/12/2008
	Thành			
19	Xây dựng Trụ sở VCB Quảng Nam	84.885.712.000	Quý IV/2012	Lập kế hoạch đấu thầu
20	Xây dựng Trụ sở VCB Hải Phòng	99.684.450.000	Quý IV/2012	Lập kế hoạch đấu thầu
21	Xây dựng Trụ sở VCB Long An	72.353.394.000	Quý IV/2012	Lập kế hoạch đấu thầu
22	Xây dựng Trụ sở VCB Sóc Trăng	71.069.071.000	Quý IV/2012	Lập kế hoạch đấu thầu
	Tổng II	1.028.617.238.400		

Theo kế hoạch kinh doanh năm 2008 của VCB đã được Đại hội đồng cổ đông của VCB thông qua, VCB sẽ tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động của mình, cụ thể như sau:

- Mở thêm 6 chi nhánh: 2 chi nhánh trên địa bàn Hà Nội, chi nhánh tại Thanh Hóa, chi nhánh tại Hà Tây (cũ), chi nhánh tại Tiền Giang, chi nhánh tại Tây Ninh;
- Mở thêm 60 phòng giao dịch trên phạm vi toàn quốc.

Các dự án đầu tư công nghệ dự kiến triển khai trong 2009-2010

TT	DỰ ÁN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (USD)	TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI	GHI CHÚ
1	Chương trình hỗ trợ triển khai Trung tâm xử lý tài trợ thương mại (TF)	150.000	Thực hiện trong năm 2009	Phần mềm xử lý văn bản cho hệ thống TF (Document Processing)
2	Tìm kiếm giải pháp và triển khai dự án Core Banking mới	30.000.000	Thực hiện trong 2009-2010	Nhằm tìm kiếm giải pháp tốt nhất, phù hợp và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh dịch vụ ngân hàng
3	Triển khai dự án mua giải pháp phần mềm đạt tiêu chuẩn quốc tế	1.072.648,5	Đã được đưa vào hoạt động	Nhằm hỗ trợ hoạt động của Trung tâm hỗ trợ khách hàng (Contact Center).
4	Nghiên cứu và triển khai giải pháp hỗ trợ về việc kiểm tra, định danh khách hàng trong công tác phòng chống rửa tiền (AML)	578.242	Đã nghiên cứu giải pháp trong năm 2008 và sẽ thực hiện trong năm 2009	Nhằm trang bị công cụ (phần mềm) phòng chống rửa tiền để đáp ứng yêu cầu công việc và quy định của các cơ quan chức năng.
5	Hệ thống quản trị nội bộ(ERP):	5.500.000	Giai đoạn I được thực hiện trong năm 2009	Đây là hệ thống quản trị nội bộ phục vụ công tác quản trị, điều hành của Ban lãnh đạo, giúp cho ngân hàng thay đổi chất lượng quản lý nội tại, nâng cao năng lực điều hành, tăng hiệu quả và năng lực cạnh tranh.

8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**8.1. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2006-2008****Bảng 25: Kết quả hoạt động kinh doanh 2006-2008**

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2006	2007	2008
Tổng tài sản	167.127.832	197.363.405	221.950.448
Vốn điều lệ	4.356.737	4.429.337	12.100.860
Nguồn vốn chủ sở hữu	11.228.106	13.527.579	13.790.042
Thu nhập lãi thuần	3.816.785	4.004.927	6.623.636
Thu nhập ngoài lãi thuần	1.472.355	2.108.621	2.366.178
Thu nhập từ HĐ dịch vụ	723.498	1.014.217	1.140.031
Chi phí HĐ dịch vụ	(175.246)	(287.866)	(349.144)
Lãi/(lỗ) thuần từ HĐ dịch vụ	548.252	726.351	790.887
Lãi/(lỗ) thuần từ HĐKD ngoại hối	273.481	354.532	952.911
Lãi/(lỗ) thuần từ HĐKD và đầu tư chứng khoán	100.776	180.716	(409.127)
Thu từ góp vốn, mua cổ phần	160.126	253.872	679.403
Thu nhập HĐ khác	389.720	593.150	352.104
Tổng thu nhập HĐKD	5.289.140	6.113.548	8.989.814
Tổng chi phí HĐKD	(1.291.160)	(1.627.740)	(2.694.119)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.997.980	4.485.808	6.295.695
Chi phí dự phòng rủi ro	(120.724)	(1.337.083)	(2.971.235)
Lợi nhuận trước thuế	3.877.256	3.148.725	3.324.460
Thuế thu nhập DN	1.016.217	(758.773)	(787.906)
Lợi nhuận sau thuế	2.861.079	2.389.952	2.536.554
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.858	9.394	16.340
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.859.221	2.380.558	2.520.214
Tỷ suất LNST/VCSH	25,46%	17,60%	18,28%
Tỷ suất LNST/Tổng TS	1,71%	1,21%	1,14%
Hệ số an toàn vốn (CAR)	12,6%	9,2%	8,9%
Thu nhập bình quân/người/tháng	4,6	5,5	10,63

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán các năm 2006, 2007 & Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại 31/05/2008 và 31/12/2008.

8.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh năm báo cáo

Nếu như năm 2007, nền kinh tế có những dấu hiệu khởi sắc thì năm 2008, kinh tế Việt Nam đang đứng trước những thách thức lớn. Đợt rét đậm, rét hại trong những tháng đầu năm diễn ra trên diện rộng và kéo dài, sự bùng phát dịch bệnh lợn tai xanh, bệnh lở mồm long móng ở gia súc, dịch cúm gia cầm... đã gây nhiều khó khăn cho nền kinh tế, nhất là đối với nông nghiệp và đời sống xã hội. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2008 chỉ đạt 6,23%, thấp nhất trong mấy năm gần đây. Tỷ lệ lạm phát trong năm 2008 ở mức 22,97%, tăng cao so với năm 2007. Thâm hụt cán cân thương mại bằng 27,8% kim ngạch xuất khẩu. Bên cạnh đó, yếu tố đầu cơ đã dẫn đến lượng hàng hoá nhập quá nhu cầu thực tế và giá cả hàng hoá tăng cao, đặc biệt ở các mặt hàng quan trọng như xăng dầu, gạo, phân bón, thép và xi măng. Tình hình thị trường tài chính tiền tệ cũng trải qua những giai đoạn khó khăn và có diễn biến phức tạp. Thị trường chứng khoán năm 2008 đã sụt giảm hơn 73% trong khi thị trường bất động sản sau thời gian sốt nóng đã giảm mạnh và có dấu hiệu đóng băng với số lượng giao dịch ít. Giá vàng và tỷ giá USD biến động thất thường, khó khăn trong công tác dự báo.

Với mục tiêu kiềm chế lạm phát, giữ ổn định thị trường tiền tệ, trong 6 tháng đầu năm 2008, NHNN đã thắt chặt chính sách tiền tệ thông qua các giải pháp như nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu để hạn chế tăng trưởng tín dụng. Đồng thời, NHNN liên tục hút tiền từ lưu thông về thông qua hoạt động thị trường mở, phát hành tín phiếu bắt buộc, thực hiện lộ trình chuyển tiền gửi kho bạc từ hệ thống các tổ chức tín dụng về NHNN. NHNN không chế chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng ngành ngân hàng trong năm 2008 không quá 30%, chỉ đạo hệ thống các TCTD kiểm soát chặt chẽ cho vay kinh doanh bất động sản, chứng khoán và tiêu dùng v.v... Từ tháng 05/2008, NHNN chuyển sang điều hành công cụ lãi suất cơ bản nội hàm thay đổi từ lãi suất mang tính tham khảo đối với các TCTD sang lãi suất phản ánh cung cầu thị trường làm cơ sở để các TCTD xác định lãi suất huy động và cho vay đối với nền kinh tế.

Trong bối cảnh khó khăn trên, VCB đã nỗ lực hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu kinh doanh, giữ được nhịp độ tăng trưởng ổn định và duy trì vị trí là một trong những NHTM hoạt động hiệu quả nhất. Điều này được thể hiện ở sự phát triển vững mạnh, ổn định của cả 3 nhóm chỉ tiêu về tài sản, thu nhập và khả năng sinh lời của VCB. Trong giai đoạn 2006-2008, tổng tài sản và nguồn vốn chủ sở hữu của VCB tăng trưởng đều, với tốc độ bình quân lần lượt là 17,7%/năm và 18,6%/năm. Chỉ tiêu huy động vốn từ khách hàng (bao gồm tiền gửi của khách hàng và giấy tờ có giá) năm 2008 tăng 10,46% so với năm 2007. Dư nợ cho vay năm 2008 đạt 112.793 tỷ VND, tăng 15,53% so với năm 2007. Về chất lượng tài sản, hệ số an toàn vốn (CAR) của VCB luôn lớn hơn quy định của NHNN là 8%. VCB luôn thực hiện đầy đủ việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Về thu nhập, tổng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của VCB tăng bình quân 28,69%/năm. Trong đó thu nhập ngoài lãi thuần tăng nhanh, đạt 35,47%/năm. Như vậy, ngoài nguồn thu truyền

thống là thu nhập lãi thuần, các mảng dịch vụ ngân hàng đã đem lại nguồn thu tăng trưởng cao và ổn định cho VCB. Về khả năng sinh lời, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro của VCB tăng đều đặn, bình quân đạt 24,34%/năm. Đặc biệt, hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro của VCB năm 2008 tăng mạnh, hơn 40,35%. Tuy nhiên, do chi phí rủi ro dự phòng cũng tăng mạnh nên lợi nhuận sau thuế tăng không đáng kể so với năm 2007.

Các hoạt động của VCB về thanh toán xuất nhập khẩu, phát hành và thanh toán thẻ tuy bị ảnh hưởng nhưng vẫn đạt mức tăng trưởng khá. Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu năm 2008 đạt 32.501 triệu USD, tăng 22,9% năm 2007 và đạt 108% kế hoạch 2008. Tính tới thời điểm 31/12/2008, tổng số thẻ do VCB phát hành đạt 3,36 triệu thẻ, tăng 34,79% so với cuối năm 2007. Thanh toán thẻ quốc tế đạt 642,63 triệu USD, tăng 41,96% so với năm 2007.

Việc thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt thời gian qua phù hợp với tình hình lạm phát nhưng đồng thời đặt các ngân hàng thương mại trong tình trạng phải đối mặt với những khó khăn trong việc huy động vốn, đảm bảo tính thanh khoản. Các ngân hàng đều phải rà soát, cơ cấu lại danh mục đầu tư cho vay, khống chế tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu. Tuy nhiên, đó cũng là cơ sở để các ngân hàng Việt Nam đánh giá lại thực lực tài chính, cơ cấu danh mục đầu tư, xem xét định hướng kinh doanh theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, đa dạng hoá sản phẩm, cơ cấu lại danh mục đầu tư, phát triển công nghệ ngân hàng an toàn và hiện đại. Hoạt động của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do chi phí lãi vay tăng cao, cung ứng tín dụng bị hạn chế. Tuy nhiên, những giải pháp được áp dụng trong thời gian qua đã dần phát huy hiệu quả, thể hiện ở việc tỷ lệ lạm phát đã được kiềm chế, tính thanh khoản của các ngân hàng đã cải thiện đáng kể, lãi suất huy động và cho vay đã giảm đáng kể, tỷ giá duy trì ổn định và mức nhập siêu năm 2008 được khống chế ở mức 17,5 tỷ USD, thấp hơn mức mục tiêu đề ra là 18 tỷ USD. Những chuyển biến tích cực của nền kinh tế vĩ mô sẽ là tiền đề cho sự phát triển của ngành ngân hàng nói chung và VCB nói riêng trong năm 2009.

8.3. Nguyên tắc hạch toán kế toán

Các báo cáo tài chính của VCB được thiết lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005, Quyết định số 1145/QĐ ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc Ban hành và Công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc Ban hành và Công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc Ban hành và Công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc Ban hành và Công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc Ban hành và Công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Những nguyên tắc chính

- Năm tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng trong năm 2008, năm tài chính của NHTMCP Ngoại thương Việt Nam được bắt đầu từ 01 tháng 6 năm 2008 đến 31 tháng 12 năm 2008;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của VCB và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm;
- Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VCB theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày VCB có quyền kiểm soát. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý;
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ;
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong các báo cáo tài chính.

Chuyển đổi tiền tệ

- Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của VCB được hạch toán theo nguyên tệ;
- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định tại ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Cơ sở phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

- Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 / 10 /1998;
- Luật Sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2004;
- Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng;
- Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 /02 /2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN;
- Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 /04 / 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng;
- Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 / 04 /2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro và dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay như sau:

Bảng 26: Tỷ lệ dự phòng theo từng loại nợ

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 05 năm kể từ tháng 05 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập đủ số tiền dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm

1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo Kết quả Kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Đầu tư vào chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh và được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán được VCB theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoài trừ trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính nếu có. Các khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán được giữ cho đến khi hết hạn bao gồm các chứng khoán có trị giá được xác định, có ngày đáo hạn cụ thể và Ngân hàng dự định nắm giữ các chứng khoán này cho tới ngày đáo hạn. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu, trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán ngoài các loại nêu trên. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi dự thu hoặc lãi chờ phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định

- Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế;

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến;
- Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được đưa ra khỏi bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 như sau:

Bảng 27: Khấu hao tài sản cố định

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Văn phòng và chi phí cải tạo nâng cấp văn phòng	25 năm
Máy móc thiết bị	3-5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Quyền sử dụng đất(*)	Theo thời hạn được giao/thuê
Tài sản cố định khác	4 năm

(*) VCB không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất được Nhà nước giao, cho thuê không thời hạn.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

- Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi Trái phiếu Chính phủ đặc biệt;
- Đối với Trái phiếu đặc biệt của Chính phủ, lãi trái phiếu được hạch toán theo hướng dẫn tại Công văn số 1184/BTC-TCNH ngày 02/02/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể: lãi thu được từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá (31/12/2006) đến khi VCB nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được ghi nhận là các khoản phải trả Nhà nước. Lãi thu được sau ngày nhận Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được hạch toán vào thu nhập của VCB.
- Lãi phát sinh từ các khoản cho vay thuộc nhóm nợ không đủ tiêu chuẩn sẽ không được ghi nhận theo phương pháp dự thu;
- Lãi phải thu của các khoản nợ thuộc nhóm nợ không đủ tiêu chuẩn được hạch toán trên tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VCB thực nhận từ khách hàng;

- Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông/HĐQT của đơn vị VCB góp vốn đầu tư.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tạm ứng thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc đã tạm ứng) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập của Ngân hàng được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các quỹ dự trữ

Ngày 23/11/2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Theo đó, các ngân hàng phải trích từ lợi nhuận để lại để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

Bảng 28: Trích lập các quỹ

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung Vốn điều lệ	5% LNST	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% LNST	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Tỷ lệ trích lập do ĐHĐCĐ quyết định	ĐHĐCĐ quyết định phù hợp với quy định của pháp luật
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tỷ lệ trích lập do ĐHĐCĐ quyết định	ĐHĐCĐ quyết định phù hợp với quy định của pháp luật

Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, người lao động

Nghĩa vụ với Nhà nước

Bảng 29: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Đơn vị: Triệu đồng

Mục	01/01/2008	Tăng giảm trong năm		31/12/2008
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	39.606	198.597	221.839	16.364
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	311.926	787.769	1.214.680	(114.985)
Thuế thu nhập cá nhân	13.172	36.640	33.605	16.207
Thuế xuất nhập khẩu	-	496	496	-
Tiền thuê đất	-	1.550	1.550	-
Thuế nhà – đất	-	188	188	-
Các loại thuế khác	33.430	43.367	62.929	13.868
Các nghĩa vụ khác	22	12.928	13.729	(779)
Tổng cộng	398.156	1.081.535	1.549.016	(69.325)

Nghĩa vụ với người lao động

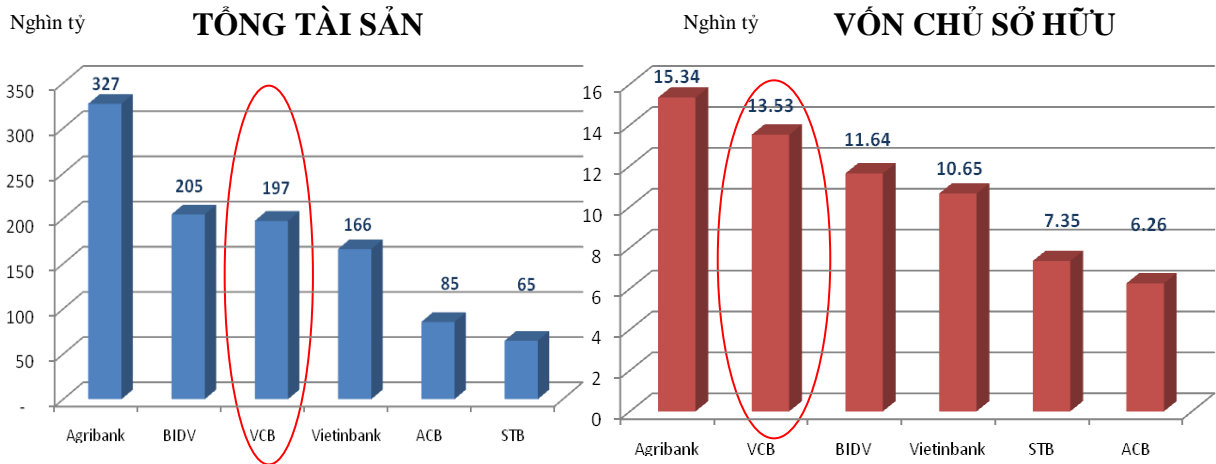
- Bảo hiểm xã hội và trợ cấp nghỉ hưu:
Nhân viên VCB khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh – Xã hội. VCB sẽ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng.
- Trợ cấp thôi việc tự nguyện:
Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, VCB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với phụ cấp lương (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.
- Trợ cấp mất việc:
Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, VCB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, VCB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.
Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,0%/năm trên quỹ lương cơ bản của nhân viên.

9. Vị thế của tổ chức đăng ký niêm yết**9.1. Vị thế của tổ chức đăng ký niêm yết**

VCB là một trong những ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam dựa trên các thông tin sau:

Là một trong những ngân hàng có quy mô lớn nhất

Sau khi thực hiện việc cổ phần hoá, tháng 06/2008 VCB đã chính thức hoạt động dưới hình thức ngân hàng thương mại cổ phần với vốn điều lệ đăng ký 12.100.860.260.000 VND, là một trong những ngân hàng có quy mô lớn nhất trong hệ thống các tổ chức tín dụng Việt Nam hiện nay. Năm 2007, vốn chủ sở hữu của VCB đứng thứ hai trong hệ thống các ngân hàng Việt Nam. Tổng tích sản đứng thứ ba và chiếm khoảng 9,96% so với tổng tích sản của toàn hệ thống các ngân hàng Việt Nam.



Bảng 30: Một số chỉ tiêu của 6 NHTM lớn nhất Việt Nam năm 2007

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	VCB	Agribank	BIDV	Vietinbank	ACB	STB
Vốn chủ sở hữu	13.528	15.343	11.635	10.647	6.258	7.350
Tổng tài sản	197.363	326.897	204.511	166.113	85.392	64.573

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ báo cáo tài chính của các Ngân hàng

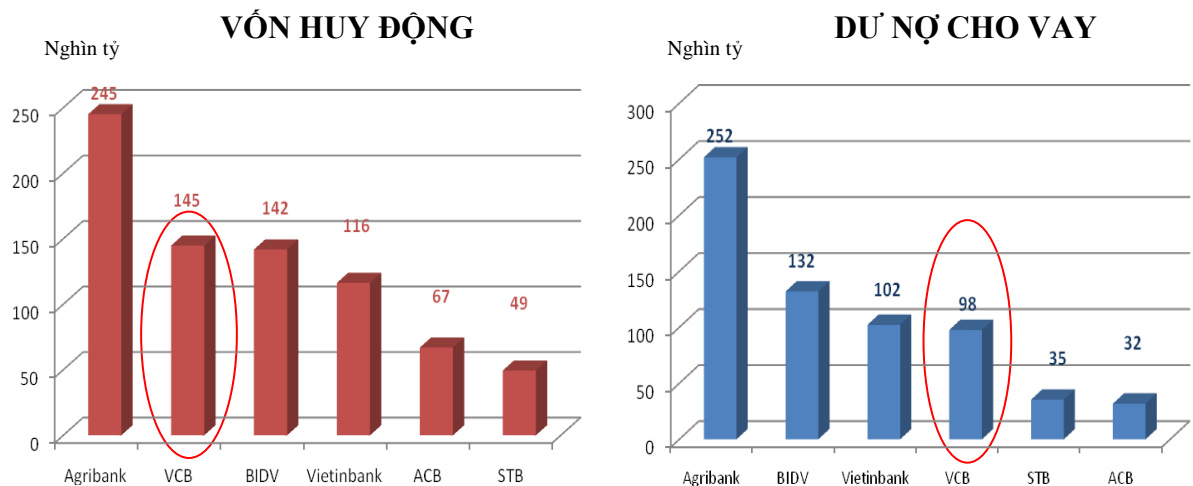
Với quy mô về vốn lớn, VCB có thể cung cấp tín dụng cho các dự án có giá trị lớn của các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty Nhà nước lớn hoặc các công ty cổ phần. Năm 2007, VCB đứng thứ 2 về huy động vốn và thứ 4 về dư nợ tín dụng trong toàn ngành ngân hàng.

Bảng 31: Huy động vốn & dư nợ cho vay của 6 NHTM lớn nhất Việt Nam năm 2007

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	VCB	Agribank	BIDV	Vietinbank	ACB	STB
Vốn huy động	144.810	245.011	141.857	116.365	66.972	49.429
Dư nợ cho vay	97.631	251.710	131.984	102.190	31.811	35.378

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ báo cáo tài chính của các Ngân hàng



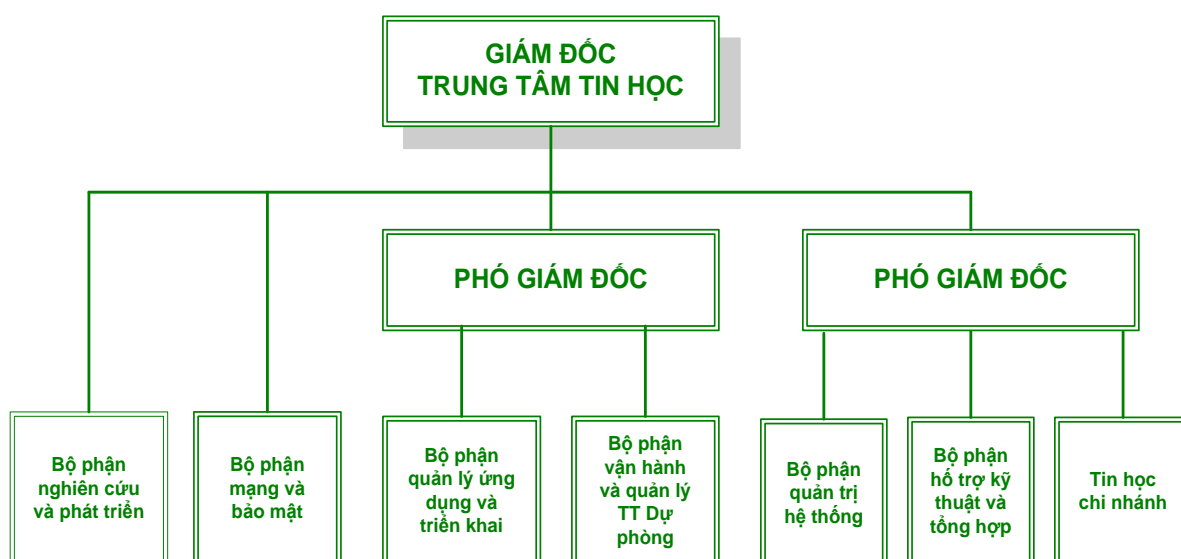
Vị trí của VCB trong hệ thống NHTM Việt Nam còn được thể hiện ở việc VCB đã trực tiếp dàn xếp vốn hoặc tham gia đầu tư vào các dự án lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước như dự án lọc dầu Dung Quất, dự án khí điện đạm Cà Mau, dự án ống dẫn khí Nam Côn Sơn, các dự án thủy điện, nhiệt điện lớn khác. Ngoài ra, hiện nay VCB còn chiếm 11,8%¹⁴ thị phần tiền gửi của toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam, cùng với lợi thế hoạt động vốn trên thị trường liên ngân hàng. Đồng thời, việc VCB được coi là trung tâm thanh toán ngoại tệ chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam cũng mang lại lợi thế cho VCB trong hoạt động huy động và kinh doanh ngoại tệ.

Tình hình tài chính vững mạnh, kinh doanh hiệu quả

Tính đến 31/12/2008, VCB có tổng dư nợ tín dụng khoảng 112.793 tỷ VND, tổng vốn huy động 196.506,9 tỷ VND và vốn chủ sở hữu đạt khoảng 13.790 tỷ VND. Với thu nhập ròng đạt 2.520,2 tỷ VND, VCB có chỉ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu năm 2008 là 18,28%. Từ năm 2006 đến 2008, thu nhập ròng của VCB tăng trưởng trung bình hàng năm là 37,2%, tổng tích sản là 17,7%/ năm và huy động vốn từ khách hàng là 12,6%/ năm. Chiến lược tăng trưởng của VCB còn được hỗ trợ bởi nền tảng vốn vững chắc với hệ số an toàn vốn (“CAR”) đạt 8,9% tại thời điểm 31/12/2008, cao hơn so với mức tiêu chuẩn tối thiểu 8% do NHNN quy định cho các ngân hàng thương mại.

Nền tảng công nghệ hiện đại

Biểu đồ 19: Sơ đồ tổ chức Trung tâm tin học



¹⁴ Ước tính số liệu đến 31/12/2008

VCB coi hạ tầng công nghệ thông tin là lợi thế cạnh tranh cốt lõi của mình so với các ngân hàng khác tại Việt Nam. Với tầm quan trọng của các hoạt động thanh toán quốc tế và vốn cũng như cơ sở dữ liệu khách hàng lớn và phức tạp của VCB, VCB đã chủ động phát triển nền tảng CNTT hiện đại có khả năng hỗ trợ tối đa các hoạt động ngân hàng.

Trung tâm Tin học do Giám đốc Trung tâm lãnh đạo, phụ trách 6 bộ phận độc lập tại Hội sở chính của VCB theo sơ đồ nêu trên, VCB có khoảng 50 cán bộ tin học tại Hội sở chính, cộng thêm 120 cán bộ tin học tại các chi nhánh. Hàng năm VCB đầu tư khoảng 20-30 triệu USD cho phần cứng và các giải pháp công nghệ.

Cơ sở hạ tầng

Hệ thống máy tính cơ bản của VCB được tích hợp hoàn toàn, cho phép các chi nhánh và các bộ phận truy cập thông tin trực tuyến trong khi vẫn đảm bảo số cái được cập nhật liên tục. Tất cả các chi nhánh và ATM của VCB đều được kết nối qua các đường truyền số liệu thuê bao đến trung tâm dữ liệu chính của VCB đặt tại Hà Nội (phục vụ cho cả khu vực miền bắc và miền trung Việt Nam) và thành phố Hồ Chí Minh (phục vụ khu vực miền nam). Hai trung tâm dữ liệu chính này được kết nối bằng 2 hệ thống đường kết nối trực có dung lượng lớn 2Mbp/ đường, thuê của Viettel và Tổng công ty bưu chính Viễn thông Việt Nam (VTN). Các chi nhánh kết nối với các trung tâm dữ liệu thông qua các đường truyền số liệu thuê của Viettel và VTN, thường có dung lượng 128 kbps/ đường. Các phòng giao dịch thường được kết nối thông qua mạng trung gian của các chi nhánh chứ không được kết nối trực tiếp với hệ thống trục backbone.

Hiện tại, VCB còn có 2 hệ thống dự phòng rủi ro: Hệ thống dự phòng tại chỗ, sẵn sàng thay thế cho hệ thống chính khi có rủi ro về mặt công nghệ và Trung tâm dự phòng có khả năng thay thế hệ thống chính để đảm bảo hoạt động của VCB trong trường hợp Trung tâm công nghệ thông tin chính xảy ra sự cố (kể cả sự cố có tính chất phi công nghệ như thiên tai, hỏa hoạn...).

Các trung tâm dữ liệu của VCB chủ yếu chạy trên máy chủ IBM thuộc iSeries (model 570 và 830) và pSeries (model 650) và các máy chủ IntelBased (PC Server) cho các ứng dụng còn lại.

Các ứng dụng và hệ thống chủ yếu

VCB có nền tảng phần mềm riêng cho từng mặt hoạt động, chủ yếu là do mua trọn gói phần mềm của bên ngoài. Các nhà cung cấp phần mềm chủ yếu là Microsoft (cho phần mềm hệ thống và phần mềm tiện ích) và Silverlake (cho phần mềm ứng dụng mảng ngân hàng lõi, vốn và tài trợ thương mại), đây là công ty chuyên thiết kế phần mềm của Malaysia trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, chịu trách nhiệm thiết kế hệ thống ngân hàng lõi của VCB mang tên *VCB Vision 2010*. VCB cũng thuê ngoài một số chức năng bảo trì phần cứng và phần mềm của các đối tác cung cấp dịch vụ công nghệ trong và ngoài nước, bao gồm IBM và FPT, nhà cung cấp dịch vụ CNTT lớn nhất Việt Nam.

Trong tương lai gần, sẽ có các dự án nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin được cân nhắc, bao gồm phát triển các ứng dụng mới mở rộng khả năng của hệ thống công nghệ thông tin để thực hiện các chức năng trong các lĩnh vực kinh doanh mới như cho vay bán lẻ. Bên cạnh đó, VCB dự kiến sẽ thay thế hệ thống ngân hàng lõi hiện tại trong vòng 2 – 3 năm tới.

Nhân lực có trình độ chuyên môn cao

Tính đến thời điểm 31/12/2008, số lao động thực tế sử dụng của VCB khoảng 9.212 người trong đó 75,68% có bằng đại học, hơn 4% có bằng trên đại học. Chất lượng nhân viên được kiểm soát từ đầu vào với một chính sách tuyển dụng nghiêm túc. Cán bộ sau khi tuyển dụng sẽ được bố trí theo nguyên tắc “đúng người, đúng vị trí”. Bên cạnh việc đảm bảo chất lượng của công tác tuyển dụng, bố trí nhân sự phù hợp, VCB cũng không ngừng rà soát, tạo điều kiện để cán bộ nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như các kỹ năng thông qua các chương trình, kế hoạch đào tạo trong và ngoài nước. Đối với các mảng hoạt động nghiệp vụ chuyên sâu, mang tính hệ thống như tín dụng, thanh toán XNK, thẻ, kho quỹ, ngoại ngữ ... VCB thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn trên toàn hệ thống đảm bảo tính nhất quán, chuẩn hoá trong hoạt động nghiệp vụ. Qua các khoá đào tạo này đã giúp cho VCB có được một đội ngũ cán bộ có kiến thức nghiệp vụ chuyên sâu, kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, thông thạo ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của môi trường kinh doanh hiện đại, có tính hội nhập và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Mạng lưới hoạt động rộng khắp

Trải qua 45 năm xây dựng và trưởng thành, VCB đã và đang phát triển lớn mạnh theo mô hình Tập đoàn tài chính đa năng với 1 Hội sở chính, 1 Sở Giao dịch, 60 Chi nhánh, 209 Phòng Giao dịch, 1 Trung tâm đào tạo, 4 Công ty con bao gồm 3 Công ty trong nước, 1 Công ty tài chính ở Hồng Kông, 1 Văn phòng đại diện, 209 phòng giao dịch và 4 Công ty liên doanh, 3 công ty liên kết. Ngoài ra, VCB còn tham gia góp vốn liên doanh, mua cổ phần tại 30 Công ty khác với tổng số vốn góp gần 3.151,8 tỷ quy đồng. Hoạt động của VCB còn được hỗ trợ bởi mạng lưới giao dịch quốc tế lớn nhất trong số các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay với trên 1.300 ngân hàng đại lý tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ. Bên cạnh các hoạt động kinh doanh, VCB còn tích cực tham gia các hiệp hội ngành nghề như Hiệp hội Ngân hàng Châu Á, Asean Pacific Banker's Club và là một trong những thành viên đầu tiên của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam.

Ưu thế nổi bật trong các mảng hoạt động chính

VCB là một trong những ngân hàng dẫn đầu trong các lĩnh vực kinh doanh: Ngân hàng bán buôn, Tài trợ thương mại, Thanh toán quốc tế, Kinh doanh ngoại tệ; Hoạt động thẻ và thanh toán thẻ.

Hoạt động ngân hàng bán buôn:

Là ngân hàng có số lượng lớn khách hàng doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam trong các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn như: Dầu khí, điện lực, Bưu chính viễn thông, hàng hải, lương thực, xây dựng, khoáng sản, thép... VCB đã phát huy được thế mạnh trong lĩnh vực bán buôn. VCB cũng là ngân hàng có uy tín trong cho vay và nhận gửi vốn với các tổ chức tài chính tín dụng tại Việt Nam. Ngoài ra, VCB còn là ngân hàng đầu mối thu xếp vốn với các ngân hàng, tổ chức tài chính cho các dự án trung, dài hạn...

Hoạt động tài trợ thương mại

Tài trợ thương mại đã và đang là mảng nghiệp vụ kinh doanh truyền thống của VCB kể từ khi thành lập. Với kinh nghiệm về tài trợ thương mại được tích lũy trong hơn 45 năm, VCB luôn duy trì khoảng 25% - 30% thị phần trong lĩnh vực này. Kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển cùng với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, quan hệ thương mại giữa các nước ngày càng sâu, rộng. Vì vậy, hoạt động tài trợ thương mại của VCB trong điều kiện kinh tế thế giới bình thường dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng và mang lại nguồn thu ngày một lớn trong cơ cấu doanh thu về dịch vụ của VCB.

Giao dịch ngoại hối và các sản phẩm phái sinh

VCB là ngân hàng hàng đầu trong hoạt động mua, bán cung ứng ngoại tệ cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu. Tổng doanh số mua bán ngoại tệ năm 2008 đạt 46,01 tỷ USD, tăng 75,5% so với năm 2007. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng cũng như hoạt động kinh doanh ngoại tệ của VCB, VCB đã không ngừng phát triển các sản phẩm dịch vụ ngoại hối hiện đại như giao dịch hoán đổi lãi suất (SWAP), quyền chọn VND - ngoại tệ, hợp đồng lãi suất kỳ hạn (FRA). Các công cụ phái sinh này thời gian qua đã hỗ trợ tích cực cho khách hàng VCB trong quản trị rủi ro về biến động tỷ giá.

Hoạt động kinh doanh thẻ

VCB tự hào là ngân hàng tiên phong trong lĩnh vực thẻ tại Việt Nam và luôn giữ vững vị trí dẫn đầu trên thị trường thẻ trong nước về cả hoạt động phát hành, thanh toán và phát triển mạng lưới chấp nhận thẻ với hơn 3 triệu thẻ ghi nợ nội địa, gần 300 nghìn thẻ quốc tế, 7.850 POS và 1.244 ATM. Riêng về hoạt động thanh toán thẻ quốc tế, VCB chiếm tới 59,7% thị phần trong số gần 40 tổ chức tham gia thị trường thẻ Việt Nam. VCB đã tập trung phát triển được một hệ thống sản phẩm, dịch vụ thẻ đa dạng với nhiều tính năng ưu việt, trong đó sản phẩm thẻ Connect24 của Vietcombank được bình chọn là “Thương hiệu quốc gia” và được trao tặng Giải thưởng Sao vàng Đất Việt. Bên cạnh đó, VCB đã triển khai được mạng lưới ATM và POS rộng khắp cũng như phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng trên nền tảng công nghệ hiện đại nhằm mang lại tiện ích cho khách hàng như thanh toán hàng hóa dịch vụ qua internet, thanh toán hóa đơn dịch vụ (tiền điện, điện thoại, phí bảo hiểm...) và mua thẻ trả

trước qua ATM & POS..., qua đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam.

Vị thế của VCB theo xếp hạng của các tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế

Standard & Poor's (S&P)

Theo công bố mới nhất ngày 20/10/2008, công ty xếp hạng quốc tế Standard & Poor's Ratings Services (S&P) xếp hạng VCB như sau:

Tín dụng ngoại tệ dài hạn/ngắn hạn: BB/B

Tín dụng nội tệ dài hạn/ngắn hạn: BB+/B

Triển vọng: Tiêu cực (negative)

Mức xếp hạng của VCB không thay đổi kể từ khi S&P công bố xếp hạng lần đầu đối với VCB ngày 11/02/2007, ngoại trừ việc S&P thay đổi triển vọng xếp hạng của VCB từ Ổn định xuống Tiêu cực từ 2/5/2008 như hệ quả của việc đánh giá lại mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia đối với Việt Nam do S&P thực hiện trong cùng ngày. S&P khẳng định các mức xếp hạng và triển vọng xếp hạng đối với VCB sẽ thay đổi song hành với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia và triển vọng xếp hạng quốc gia của Việt Nam.

Theo đánh giá của S&P, xếp hạng tín dụng của VCB bằng mức trần xếp hạng tín nhiệm quốc gia đối với Việt Nam. Đây cũng là mức xếp hạng cao nhất của S&P đối với một định chế tài chính Việt Nam. Trong báo cáo, S&P nhấn mạnh vị thế quan trọng của VCB trên thị trường Việt Nam và khả năng chắc chắn sẽ nhận được hỗ trợ tài chính mạnh mẽ từ Chính phủ trong trường hợp cần thiết.

Fitch Ratings

Ngày 02/07/2008, Công ty xếp hạng quốc tế Fitch Ratings đã công bố xác nhận giữ nguyên mức xếp hạng của VCB ở mức "D", mức cao nhất trong số các ngân hàng Việt Nam. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn, công bố của Fitch Ratings tái khẳng định uy tín và năng lực tài chính cũng như vị thế của VCB so với các ngân hàng trong hệ thống.

Trước đó, trong báo cáo ngày 5/6/2008 về hệ thống ngân hàng Việt Nam, Fitch Ratings cũng đưa ra nhận định VCB sẽ thu được những lợi ích đáng kể trong phát triển hoạt động nhờ việc cổ phần hóa và bán cổ phần chiến lược cho nhà đầu tư nước ngoài.

9.2. Triển vọng phát triển của ngành

Nền kinh tế Việt Nam thời gian qua luôn đạt mức tăng trưởng cao với tiềm năng duy trì tốc độ tăng trưởng trong các năm tiếp theo. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2007 đạt 8,44%, cao hơn năm 2006 (8,17%) và là mức cao nhất trong vòng 11 năm gần đây. Với tốc độ này, Việt Nam đứng vị trí thứ 3 về tốc độ tăng GDP năm 2007 của các nước châu Á sau Trung Quốc

(11,3%) và Ấn Độ (khoảng 9%) và cao nhất trong các nước ASEAN. Năm 2008, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tốc độ tăng trưởng GDP tăng chậm lại, chỉ đạt 6,23%. Tuy nhiên, theo dự báo, đến hết năm 2009, nền kinh tế Việt Nam cũng như toàn cầu sẽ dần dần thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng và bắt đầu khôi phục lại nền kinh tế

Với vai trò đảm bảo hoạt động luân chuyển vốn cũng như tính thanh khoản của nền kinh tế, sự phát triển của nền kinh tế đã tạo những tiền đề thuận lợi cho ngành ngân hàng. Số lượng các ngân hàng tăng từ 9 trong năm 1991 lên 96 ngân hàng vào năm 2008. Tính đến cuối năm 2008, cả nước có 6 ngân hàng thương mại Nhà nước, 38 ngân hàng thương mại cổ phần, 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 42 chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài và 5 ngân hàng thương mại liên doanh. Quy mô hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng tăng lên nhanh chóng. Năm 2002, tổng tài sản của hệ thống chỉ đạt hơn 334 ngàn tỷ đồng chiếm 51% GDP. Đến năm 2007, tổng tài sản toàn hệ thống đã tăng lên hơn 1.500 ngàn tỷ đồng, bằng hơn 130% GDP. Mức tăng tín dụng trong nước đạt bình quân 29,6%/năm trong giai đoạn 2002-2006 nhờ nhu cầu tín dụng lớn của cả hai thị trường doanh nghiệp và bán lẻ. Đặc biệt trong năm 2007, tăng trưởng tín dụng trong nước tăng kỷ lục 54% do thị trường tín dụng trở nên quá nóng. Tốc độ này đã được điều chỉnh giảm trong năm 2008 khi các NHTM thực hiện tái cơ cấu tài sản và hoạt động thận trọng hơn nhằm thực hiện một trong những giải pháp kiềm chế lạm phát của Chính phủ.

Mặc dù tốc độ phát triển của ngành ngân hàng tăng nhanh trong những năm vừa qua nhưng hiện tại lĩnh vực ngân hàng Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn phát triển ban đầu và còn nhiều tiềm năng đáng kể. Với dân số khoảng 87 triệu người (đứng thứ 13 trên thế giới), hiện mới chỉ có khoảng 7 triệu tài khoản được mở trong đó có tới 6 triệu tài khoản được mở trong 2 năm qua. Đây là hệ quả của nền kinh tế sử dụng tiền mặt đã tồn tại ở Việt Nam cho tới trước khi chuyển sang nền kinh tế thị trường. Tỷ lệ tiền mặt/tổng phương tiện thanh toán ở Việt Nam cuối năm 2007 là 18%, cao hơn khoảng 8% so với nhiều nước trong khu vực. Ước tính khoảng 50% tiết kiệm cá nhân được giữ bên ngoài hệ thống ngân hàng chính thống dưới dạng tiền mặt, vàng và các tài sản khác. Trong các năm tới, khi nền kinh tế Việt Nam tiếp tục chuyển đổi từ nền kinh tế tiền mặt sang hệ thống tài chính chính thống, tỷ lệ thâm nhập dịch vụ tài chính dự kiến sẽ có tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ. Cụ thể, cuối năm 2006, Chính phủ đã phê duyệt đề án “Thanh toán không dùng tiền mặt” và hiện đang được triển khai ở quy mô lớn. Mục tiêu của đề án là đến năm 2020, tỷ lệ tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán là 15%, số lượng tài khoản cá nhân đạt 45 triệu, hơn 90% người lao động lĩnh lương qua tài khoản và 95% khoản thanh toán giữa các doanh nghiệp được thực hiện qua ngân hàng.

So sánh tín dụng và tiền gửi nội địa trên bình quân đầu người tại Việt Nam với các thị trường mới nổi lân cận cũng cho thấy tiềm năng tăng trưởng của khu vực ngân hàng. Theo báo cáo của Ngân hàng Phát triển Châu Á, năm 2005 Việt Nam có mức tín dụng và tiền gửi bình

quân đầu người tương ứng là 445 USD/người và 310 USD/ người. Trong khi đó, số liệu bình quân đầu người ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia cao gấp 5,2 đến 14,5 lần, dao động từ 2.310 USD đến 5.876 USD. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế trong các năm tới, hoạt động ngân hàng bình quân đầu người sẽ có tốc độ phát triển nhanh chóng.

Bên cạnh tác động của việc chuyển đổi kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch, sử dụng tiền mặt là chính sang nền kinh tế thị trường, việc hướng các dịch vụ tài chính vào khối ngân hàng bán lẻ còn là kết quả của dân số trẻ và tốc độ đô thị hóa nhanh chóng. Theo số liệu thống kê, hàng năm có khoảng 01 triệu người đến tuổi lao động và 01 triệu người sống ở nông thôn rời lên thành thị. Đây chính là những khách hàng sẽ sớm tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng. Trước kia, việc phát triển các dịch vụ ngân hàng còn hạn chế do dân cư ít tiếp cận với hệ thống ngân hàng, 73% dân số sinh sống ở nông thôn và các vùng miền xa không được tiếp cận với các chi nhánh ngân hàng hoặc máy ATM. Tuy nhiên trong những năm gần đây, Việt Nam đang trải qua thời kỳ tốc độ đô thị hóa phát triển nhanh chóng với tỷ lệ tăng dân số thị thành là 3,6%/năm trong giai đoạn 2002 – 2005, làm tăng nhu cầu sử dụng các dịch vụ ngân hàng. Việc mở rộng mạng lưới hoạt động của ngân hàng phần nào đáp ứng nhu cầu trên và thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp này.

9.3. Đánh giá sự phù hợp về định hướng chiến lược phát triển của tổ chức

9.3.1. Định hướng chiến lược phát triển

Trên cơ sở đánh giá toàn diện các yếu tố kinh doanh cùng với kinh nghiệm hoạt động qua 45 năm, VCB đã xác định tầm nhìn để tiếp tục khẳng định vị thế hàng đầu trên thị trường là:

“ Xây dựng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thành tập đoàn đầu tư tài chính đa năng, nằm trong số 70 tập đoàn tài chính lớn nhất khu vực Châu Á (không bao gồm Nhật Bản) trước năm 2020, với hoạt động ở cả thị trường tài chính trong nước và quốc tế”.

Định hướng chiến lược của VCB là:

- Hoạt động Ngân hàng Thương mại là cốt lõi, chủ yếu, vừa phát triển bán buôn vừa đẩy mạnh bán lẻ, tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động trong nước.
- Đa dạng hóa hoạt động kinh doanh bằng cách mở rộng và đẩy mạnh một cách phù hợp các lĩnh vực Ngân hàng đầu tư (tư vấn, môi giới, kinh doanh chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư...); dịch vụ bảo hiểm; các dịch vụ tài chính và phi tài chính khác, bao gồm cả bất động sản thông qua liên doanh với các đối tác nước ngoài.
- Phát triển trên nền tảng:
 - ✓ Công nghệ Ngân hàng hiện đại

- ✓ Cơ cấu quản trị và mô hình tổ chức cũng như các chuẩn mực phù hợp với thông lệ quốc tế tốt nhất
 - ✓ Nguồn nhân lực có chất lượng cao, có động lực và được bố trí, sử dụng tốt
 - ✓ Đội ngũ khách hàng ngày càng đa dạng, gắn bó
 - ✓ Không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, lấy phát triển bền vững làm mục tiêu xuyên suốt và hiệu quả kinh tế làm mục tiêu hàng đầu.
- Giữ vững vai trò chủ đạo, chủ lực của VCB trong hệ thống các NHTM tại Việt Nam.
 - Phân đầu đạt, một số chỉ tiêu cơ bản đến năm 2010:
 - ✓ Vốn chủ sở hữu đạt khoảng 15 nghìn tỷ VND;
 - ✓ Tổng tài sản tăng trung bình 10%/năm;
 - ✓ Tỷ lệ trung bình hàng năm ROAE là 18%;
 - ✓ Tỷ lệ trung bình hàng năm ROAA là 1,55%;
 - ✓ Hệ số an toàn vốn (CAR) đạt khoảng từ 8% - 10%.

9.3.2. Sự phù hợp với định hướng phát triển của ngành, xu thế nền kinh tế

Việc xác định mục tiêu tăng trưởng ổn định trong các năm tới và phát triển theo mô hình Tập đoàn tài chính đa năng với hoạt động lõi ngân hàng thương mại là phù hợp với triển vọng phát triển của ngành cũng như xu hướng gia tăng mạnh mẽ nhu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng. Tiềm năng phát triển kinh tế trong tương lai là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch tăng trưởng tài sản, mở rộng mạng lưới. Bên cạnh việc mở rộng các dịch vụ tài chính, phát triển các sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của nền kinh tế, VCB xác định hoạt động lõi ngân hàng thương mại sẽ giúp duy trì hoạt động ổn định của ngân hàng ngay cả khi nền kinh tế có những cú sốc nhất định.

10. Chính sách đối với người lao động

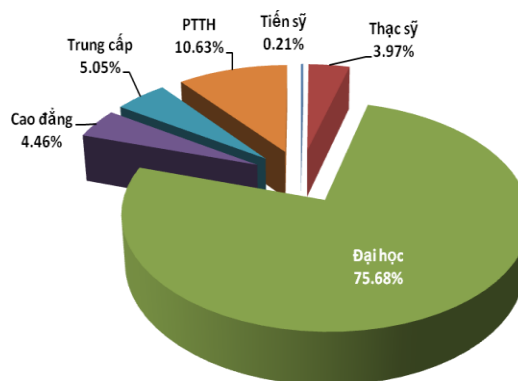
10.1. Cơ cấu lao động tại thời điểm 31/12/2008

10.1.1. Phân loại theo trình độ

▪ Tiến sỹ	:	19 người
▪ Thạc sỹ	:	366 người
▪ Đại học	:	6.972 người
▪ Cao đẳng	:	411 người
▪ Trung cấp	:	465 người
▪ Phổ thông trung học	:	979 người

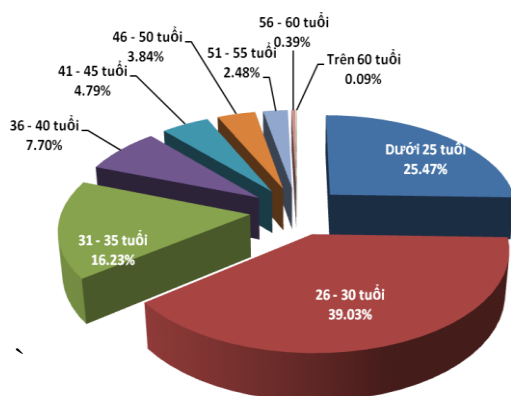
Biểu đồ 20: Cơ cấu lao động theo trình độ

Tổng lao động của VCB tại thời điểm 31/12/2008 là 9.212 người, trong đó có 385 người có trình độ học vấn từ thạc sĩ trở lên. Số người có trình độ đại học chiếm tỷ lệ lớn nhất, chiếm 75,68% tổng số lao động. Tỷ lệ lao động có trình độ từ cao đẳng trở xuống chiếm 20,14%.



10.1.2. Phân loại theo độ tuổi

▪ Dưới 25 tuổi	:	2.346 người
▪ Từ 26 đến 30 tuổi	:	3.595 người
▪ Từ 31 đến 35 tuổi	:	1.495 người
▪ Từ 36 đến 40 tuổi	:	709 người
▪ Từ 41 đến 45 tuổi	:	441 người
▪ Từ 46 đến 50 tuổi	:	354 người
▪ Từ 51 đến 55 tuổi	:	228 người
▪ Từ 56 đến 60 tuổi	:	36 người
▪ Trên 60 tuổi	:	8 người

Biểu đồ 21: Cơ cấu lao động theo độ tuổi

Do sự phát triển nhanh trong mấy năm gần đây, nên độ tuổi trung bình của VCB khá trẻ: 25,47% lao động có độ tuổi dưới 25, 39,03% lao động có độ tuổi từ 26 đến 30. Tỷ lệ người lao động trên 50 tuổi chỉ chiếm 2,95%, một tỷ lệ khá nhỏ.

10.2. Đánh giá nguồn nhân lực

10.2.1. Về chất lượng lao động

Nguồn nhân lực của VCB trong thời gian qua đã và đang không ngừng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng để đáp ứng những yêu cầu về nhân sự trong quá trình cổ phần hóa và tiến tới thành lập một Tập đoàn tài chính đa năng. Hàng năm, VCB tuyển dụng các cán bộ

có trình độ đại học và trên đại học chuyên ngành, có trình độ ngoại ngữ tốt để chuẩn bị cho giai đoạn hội nhập sắp tới. Ngoài ra, VCB còn chú trọng đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ, cử cán bộ tham gia học tập, tham quan khảo sát trong và ngoài nước. Do đó, VCB đã xây dựng được đội ngũ cán bộ có tuổi đời bình quân trẻ, được đào tạo bài bản về lĩnh vực tài chính ngân hàng, có kiến thức về kinh tế thị trường tương đối toàn diện, có trình độ ngoại ngữ, có khả năng thích nghi nhạy bén với môi trường kinh doanh hiện đại và mang tính hội nhập cao.

10.2.2. Về số lượng lao động

Tính đến thời điểm 31/12/2008, tổng lao động của toàn hệ thống đã lên tới 9.212 người, tăng khoảng 12% so với năm 2007. Với số lượng lao động này, về cơ bản VCB đã đảm bảo được nguồn nhân lực ổn định tại các bộ phận, các chi nhánh và các công ty trực thuộc khác của VCB.

10.3. Chính sách chế độ đối với người lao động

VCB luôn đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người lao động, thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật lao động. Mức lương và thu nhập của người lao động ngày càng được nâng cao. Ngoài ra, VCB còn có chính sách khen thưởng xứng đáng với những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động để khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động và tăng doanh thu cho VCB.

Bên cạnh yêu cầu tiêu chuẩn cao khi tuyển dụng mới, VCB cũng luôn luôn chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức nghiệp vụ chuyên môn cho nguồn nhân lực hiện có, đặc biệt trong những lĩnh vực nghiệp vụ mới phức tạp, các sản phẩm ngân hàng hiện đại. Ngoài việc cử cán bộ tham gia các chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo, VCB chủ động đầu tư và liên tục tổ chức, xây dựng các khoá đào tạo thích hợp trong và ngoài nước cho cán bộ để thực hiện chương trình chuẩn hóa năng lực cán bộ.

11. Chính sách cổ tức

VCB chính thức hoạt động dưới mô hình Ngân hàng TMCP từ ngày 02/06/2008. Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ hai của VCB ngày 28/04/2009 đã phê duyệt mức chi trả cổ tức năm 2008 là 12%/năm, đồng thời thông qua kế hoạch kinh doanh 2009 với mức chi trả cổ tức dự kiến là 1.200đ/cổ phần tương đương mức 12%/năm.

Trong những năm tiếp theo, VCB sẽ thực hiện chính sách cổ tức theo định hướng ổn định, ưu tiên cho việc đầu tư, mở rộng để tăng trưởng mạnh và bền vững đảm bảo quyền lợi của cổ đông.

12. Tình hình hoạt động tài chính**Bảng 32: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của VCB năm 2006-2008**

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2006	2007	2008
1. Quy mô vốn			
Vốn điều lệ	4.356.737	4.429.337	12.100.860
Tổng tài sản có	167.127.832	197.363.405	221.950.448
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)			
- Theo VAS	12,6%	9,2%	8,9%
2. Kết quả hoạt động kinh doanh			
Huy động tiền gửi từ khách hàng và giấy tờ có giá	120.695.120	144.810.151	159.989.034
Doanh số cho vay (triệu đồng)	269.656.772	320.768.856	396.149.909
Doanh số thu nợ (triệu đồng)	262.958.234	290.879.881	380.988.438
Nợ xấu (triệu đồng)	1.955.450	3.691.793	5.384.996 ¹⁶
Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh	-	-	
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	2,79%	3,87%	4,69%
3. Khả năng thanh khoản			
Tỷ lệ tài sản có có thể thanh toán ngay và tài sản nợ phải thanh toán (lần) ^{17*}	1,80	2,40	4,20
Tỷ lệ tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn	0,89	0,88	0,89

13. Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng**13.1. Các thành viên Hội đồng Quản trị****13.1.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Họ và tên:	NGUYỄN HOÀ BÌNH
CMND/Hộ chiếu số:	010538728 cấp ngày 23/06/2007 tại Hà Nội
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	19/10/1954

¹⁶ Trong đó bao gồm nợ xấu từ nợ cho vay bằng nguồn vốn tài trợ ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 chịu rủi ro là 151.313 triệu đồng

¹⁷ Tính theo quy định tại Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/04/2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Nơi sinh: Hà Nội
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Nguyên quán: Duy Tiên, Hà Nam
 Địa chỉ thường trú: 12 phố Yên Ninh, Hà Nội
 Tổ chức ủy quyền đại diện: Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)

Địa chỉ của tổ chức ủy quyền đại diện: Số 6 Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số cổ phần được ủy quyền đại diện: 329.340.180 cổ phần

Trình độ văn hoá: 10/10

Trình độ chuyên môn: ĐH Ngoại Ngữ - Khoa Anh Văn
 Cao học Việt Bỉ Quản trị kinh doanh

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh (cử nhân)

Quá trình công tác:

- 10/1972-08/1976: Bộ đội chiến trường phía Nam
- 09/1976-11/1980: Sinh viên Đại học Ngoại ngữ (Anh văn)
- 12/1980-08/1982: Cán bộ phòng Pháp chế NHNN TW
- 09/1982-01/1991: Cán bộ phòng Kinh tế Kế hoạch NHNT TW
- 02/1991-09/1993: Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh Ngân hàng Ngoại thương TW;
- 10/1993-08/1994: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh NHNT TW;
- 09/1994- 07/1996: Phó Giám đốc Sở giao dịch NHNT VN;
- 08/1996-12/1997: Quyền Giám đốc SGD NHNT VN;
- 01/1998- 02/2000: Phó Tổng Giám đốc NHNT VN;
- 03/2000-07/2001: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc SGD NHNT VN
- 08/2001-06/2004: Phó Tổng Giám đốc NHNT VN
- 07/2004-05/2008: Chủ tịch HĐQT NHNT
- 06/2008 – Nay: Chủ tịch HĐQT VCB

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT VCB

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) :Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ (cá nhân): 3.500 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.1.2. Ủy viên Hội đồng quản trị

Họ và tên: **TRẦN VĂN TÁ**
 CMND/Hộ chiếu số: 011129718 cấp ngày 24/01/2003 tại Hà Nội
 Giới tính: Nam
 Ngày tháng năm sinh: 15/06/1947
 Nơi sinh: Hà Nam
 Quốc tịch: Việt Nam
 Dân tộc: Kinh
 Nguyên quán: Duy Tiên, Hà Nam
 Địa chỉ thường trú: 11B phố Tông Đản, Hà Nội
 Tổ chức ủy quyền đại diện: Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)
 Địa chỉ của tổ chức ủy quyền đại diện: Số 6 Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Số cổ phần được ủy quyền đại diện: 439.120.240 cổ phần
 Trình độ văn hoá: 10/10
 Trình độ chuyên môn: ĐH Ngoại Ngữ - Khoa tiếng Nga
 Nghiên cứu sinh tại Đại học CácMác, Budapet, Hungary
 Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Nga (cử nhân)
 Tiếng Anh C, tiếng Hungary D

Quá trình công tác:

- 01/1969-08/1973: Giảng viên Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội;
- 09/1973-08/1974: Sinh viên Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (tiếng Nga);
- 09/1974-02/1979: Nghiên cứu sinh tại Đại học CácMác, Budapet, Hungary;
- 03/1979-06/1983: Giảng viên - Chủ nhiệm khoa tại Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội;
- 08/1983-07/1985: Chuyên viên Vụ Cân đối - Bộ Tài chính;
- 08/1985-12/1985: Trưởng phòng - Vụ Cân đối - Bộ Tài chính;
- 01/1986- 10/1986: Trưởng phòng - Vụ Công nghiệp nhẹ - Bộ Tài chính;
- 11/1986-05/1991: Phó Văn phòng - Bộ Tài chính;
- 06/1991- 02/1992: Quyền Chánh Văn phòng - Bộ Tài chính;
- 03/1992-11/1994: Chánh Văn phòng - Bộ Tài chính;
- 12/1994-03/1998: Vụ trưởng Vụ Chính sách Tài chính - Bộ Tài chính;
- 04/1998-12/2007: Thứ trưởng Bộ Tài chính;

- 01/2008 – Nay: Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)
- Chức vụ hiện tại: Tổng Giám đốc SCIC kiêm uỷ viên Hội đồng quản trị VCB
- Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) : Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không
- Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
- Số cổ phần VCB nắm giữ (cá nhân): Không
- Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.1.3. Ủy viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: **NGUYỄN PHƯỚC THANH**
- CMND/Hộ chiếu số: 020588745 cấp ngày 06/12/1999 tại Tp Hồ Chí Minh
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 23/9/1957
- Nơi sinh: Chợ Mới, An Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Nguyên quán: Chợ Mới, An Giang
- Địa chỉ thường trú: Số 2C, Phạm Hữu Chí, phường 12, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh
- Tên của tổ chức ủy quyền đại diện: Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)
- Địa chỉ của tổ chức ủy quyền đại diện: Số 6 Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số cổ phần được ủy quyền đại diện: 329.340.180 cổ phần
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh;
 Bằng tốt nghiệp Cử nhân khoá 4, khoa Tín dụng Ngân hàng (1978- 1982)
 Bằng tốt nghiệp thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA)- ĐHQG Hà Nội liên kết với ĐH Pacific Western (2003- 2005)
- Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh
- Quá trình công tác:
- 10/1982- 1/1983: Cán bộ NHNN An Giang

- 2/1983- 5/1986: Cán bộ Ngân hàng Nhà nước thị xã Long Xuyên;
 - 6/1986- 12/1986: Trưởng phòng Tín dụng Ngân hàng Nhà nước thị xã Long Xuyên
 - 1/1987- 7/1988: Phó Giám đốc CN NHNN Long Xuyên; Giám đốc Quỹ tiết kiệm
 - 8/1988- 9/1989: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Phát triển nông nghiệp huyện Chợ Mới, An Giang
 - 10/1989- 8/1991: Giám đốc Công ty Vàng bạc Đá quý tỉnh An Giang
 - 09/1991- 1/1998: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương An Giang
 - 2/1998- 3/2000: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam;
 - 4/2000- 10/2007 Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh NHNT Tp.HCM
 - 11/2007- 5/2008: Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc VCB
 - 6/2008 – Nay: Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc VCB
- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc VCB
- Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) :Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không
- Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
- Số cổ phần VCB nắm giữ (cá nhân): 2.500 cổ phần
- Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.1.4. Ủy viên Hội đồng quản trị

Họ và tên:	NGUYỄN THỊ TÂM
CMND/Hộ chiếu số:	010196461 cấp ngày 06/05/1996 tại Hà Nội
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	15/6/1956
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Phường Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội
Địa chỉ thường trú:	Số 4, ngõ 305, đường Ngọc Thụy, tổ 9, phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, HN
Trình độ chuyên môn:	ĐH Ngoại Ngữ; Bằng tốt nghiệp Cử nhân, khoa Anh văn (1973- 1977)

	Học viện Ngân hàng: Bằng cao cấp lý luận và nghiệp vụ Ngân hàng (1990- 1991)
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh (Đại học)
<u>Quá trình công tác:</u>	
▪ 10/1977-9/1989:	Cán bộ NHNT TW;
▪ 10/1989-4/1994:	Phó phòng Thanh toán Quốc tế NHNT TW;
▪ 5/1994-5/1995:	Trưởng phòng Vay nợ viện trợ NHNT TW;
▪ 5/1995-7/1999:	Phó Giám đốc Sở giao dịch NHNT VN;
▪ 8/1999- 5/2008:	Phó Tổng Giám đốc NHNT VN;
▪ 12/2004- 5/2008:	Bổ nhiệm lại Phó Tổng Giám đốc NHNT VN
▪ 6/2007- 5/2008:	Phó Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên Hội đồng Quản trị NHNT
▪ 6/2008 – Nay:	Phó Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Phó Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT VCB
Các khoản nợ đối với VCB (nếu có):	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ	3.000 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Con trai Nguyễn Hải Tứ nắm giữ 500 cổ phần

13.1.5. Ủy viên Hội đồng quản trị

Họ và tên:	LÊ THỊ KIM NGA
CMND/Hộ chiếu số:	010271388 cấp ngày: 05/01/2006 tại Hà Nội
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	27/8/1958
Nơi sinh:	Hải Phòng
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Quảng Hoà, Quảng Trạch, Quảng Bình
Địa chỉ thường trú:	Số 20, ngõ 44, Hàm Tử Quan, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	ĐH Ngoại thương; Bằng tốt nghiệp Cử nhân, khoa Kinh tế (1975- 1980) ĐH Kinh tế quốc dân; Bằng Tiến sỹ, Khoa Marketing (1998- 2003)

Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh C, Đức C
<u>Quá trình công tác:</u>	
▪ 12/1980 - 04/1991:	Cán bộ NHNT TW;
▪ 05/1991 - 10/1992:	Đi thực tập tại CHLB Đức;
▪ 11/1992 - 6/1993:	Cán bộ NHNT Hà Nội;
▪ 7/1993 - 10/1993:	Phó phòng TTQT - Chi nhánh NHNT Hà Nội
▪ 11/1993 - 5/1997:	Trưởng văn phòng tư vấn; Trưởng phòng Marketing NHNT VN
▪ 6/1997 - 7/2001:	Trưởng phòng Tín dụng ngắn hạn; Trưởng phòng Dự án Sở giao dịch NHNT VN;
▪ 8/2001 - 7/2006:	Trưởng phòng Quản lý Tín dụng, NHNT VN;
▪ 8/2006 - 10/2006:	Trưởng phòng Chính sách Tín dụng NHNT VN.
▪ 11/2006 – 5/2007:	Giám đốc Công ty Cho thuê Tài chính NHNTVN
▪ 6/2007 – 5/2008:	Ủy viên Hội đồng Quản trị NHNT
▪ 6/2008 – Nay:	Ủy viên Hội đồng Quản trị VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Ủy viên Hội đồng Quản trị VCB
Các khoản nợ đối với VCB (nếu có):	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ:	5.388 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Chồng Trần Nam nắm giữ 2000 cổ phần

13.1.6. Ủy viên Hội đồng quản trị

Họ và tên:	LÊ THỊ HOA
CMND/Hộ chiếu số:	180070500 cấp ngày 25/03/2002 tại Nghệ An
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	09/09/1962
Nơi sinh:	Nghệ An
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Nghệ An
Địa chỉ thường trú:	Số 18, ngõ 84, đường Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ Kinh tế Pháp - Việt chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng.

Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh (cử nhân)
Quá trình công tác:	
▪ 3/1983- 5/1985:	Giáo viên trường Nghiệp vụ Ngân hàng- Nghệ An;
▪ 5/1985- 1/1989:	Cán bộ Ngân hàng Nhà Nước Nghệ An;
▪ 1/1989- 2/1991:	Cán bộ Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Vinh;
▪ 2/1991- 6/1994:	Phó phòng Tín dụng- Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Vinh;
▪ 6/1994- 01/2003:	Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Vinh;
▪ 13/01/2003- 5/2008:	Ủy viên chuyên trách HĐQT- NHNT.
▪ 6/2008 – Nay:	Ủy viên chuyên trách HĐQT VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Ủy viên HĐQT VCB
Các khoản nợ đối với VCB (nếu có):	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ:	2.500 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Không

13.1.7. Ủy viên Hội đồng quản trị

Họ và tên:	TRẦN TRỌNG ĐỘ
CMND/Hộ chiếu số:	010196390 cấp ngày 21/10/2004 tại Hà Nội
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	02/12/1949
Nơi sinh:	Phú Thọ
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Phú Thọ
Địa chỉ thường trú:	95 Bà Triệu, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	ĐH Ngoại Ngữ - Khoa Anh Văn, Học viên Ngân hàng Thế giới, Học viên Quỹ tiền tệ quốc tế, Hoa Kỳ.
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh (cử nhân)
<u>Quá trình công tác:</u>	

- 27/12/1972- 8/1978: Cán bộ Cục Ngoại hối - Ngân hàng Nhà Nước;
 - 9/1978- 4/1985: Cán bộ Vụ Tiền tệ đối ngoại - Ngân hàng Nhà nước;
 - 5/1985- 9/1988: Phó trưởng phòng Vụ Tiền tệ đối ngoại, NHNN;
 - 10/1988- 10/1990: Đại diện Việt Nam tại Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF, Mỹ);
 - 11/1990 - 12/1991: Thực tập sinh tại Vụ châu á, Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF, Mỹ);
 - 01/1992 - 5/1992: Phó phòng Các ngân hàng, Vụ Tiền tệ đối ngoại, NHNN;
 - 6/1992 - 7/1993: Trưởng phòng Các ngân hàng, Vụ Tiền tệ đối ngoại, NHNN;
 - 8/1993 - 8/1996: Phó Vụ trưởng Vụ Quan hệ quốc tế, NHNN;
 - 9/ 1996 - 4/2002: Vụ trưởng - Giám đốc Sở giao dịch, NHNN;
 - 5/2002 - 4/2005: Vụ trưởng Vụ Pháp chế, NHNN;
 - 15/4/2005 – 5/2008: Ủy viên HĐQT NH Ngoại thương VN kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty cho thuê tài chính NHNT VN.
 - 6/ 2008 – Nay: Ủy viên HĐQT VCB kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNT VN.
- Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT VCB kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNT VN.

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) :Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 3.500 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Vợ Nguyễn Thị Hoà nắm giữ 2.500 cổ phần
Con Trần Thị Thu Hiền nắm giữ 200 cổ phần

13.2. Các thành viên Ban Kiểm soát

13.2.1. Trưởng ban Kiểm soát

Họ và tên: **TRƯƠNG LỆ HIỀN**
 CMND/Hộ chiếu số: 010981439 cấp ngày 01/09/2006 tại Hà Nội
 Giới tính: Nữ
 Ngày tháng năm sinh: 18/10/1965
 Nơi sinh: Hà Nội
 Quốc tịch: Việt Nam.
 Nguyên quán: Thanh Trì, Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 14 ngõ 370, Thụy Khuê, Hà Nội

Trình độ văn hoá: 10/10

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngân hàng
Cao học Việt Nam – Hà Lan

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh C

Quá trình công tác:

- 11/1987- 04/1997: Cán bộ - Ngân hàng Ngoại thương VN;
- 05/1997 - 08/2001: Phó phòng - Ngân hàng Ngoại thương VN;
- 08/2001- 08/2005: Trưởng phòng Kế toán Kinh doanh Vốn, Ngân hàng Ngoại thương;
- 09/2005 – 5/2008: Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ- BKS HĐQT
Thành viên Ban Kiểm soát HĐQT - NH Ngoại thương VN.
- 6/2008 – Nay: Trưởng ban Kiểm soát VCB

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng ban Kiểm soát VCB

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có): Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 2.000 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.2.2. Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên: **LA THỊ HỒNG MINH.**

CMND/Hộ chiếu số: 011957011 cấp ngày 28/02/2005 tại Hà Nội

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 22/02/1973

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch gốc: Việt Nam

Dân tộc: Tày

Nguyên quán: Hàm Yên, Tuyên Quang

Địa chỉ thường trú: Số 17, ngách 46, ngõ Hoà Bình 7, Minh Khai, HN.

Tên của tổ chức ủy quyền đại diện: Không có

Địa chỉ của tổ chức ủy quyền đại diện:

Số cổ phần được ủy quyền đại diện: Không có

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn :	Đại học Ngân hàng Thạc sĩ Kinh tế -Đại học Kinh tế Quốc dân Hà nội
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh C
<u>Quá trình công tác:</u>	
▪ 12/1994- 07/1996:	Cán bộ phòng Giao dịch số 2 SGD - Ngân hàng Ngoại thương;
▪ 08/1996- 4/2005:	Cán bộ phòng Kế toán tài chính- Ngân hàng Ngoại thương;
▪ 05/2005- 8/2005:	Thành viên Ban Kiểm soát HĐQT - Ngân hàng Ngoại thương;
▪ 09/2005 – 5/2008:	Phó phòng Kiểm toán nội bộ- BKS HĐQT Thành viên Ban Kiểm soát HĐQT - VCB.
▪ 06/2008 – Nay:	Trưởng Kiểm toán nội bộ - VCB Thành viên Ban Kiểm soát NHNT.
Chức vụ công tác hiện nay:	Trưởng Kiểm toán nội bộ VCB Thành viên Ban kiểm soát - VCB
Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) :	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ:	1.300 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Không

13.2.3. Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên:	ĐẶNG THỊ THÙY.
CMND/Hộ chiếu số:	011696275 cấp ngày 17/05/2007 tại Hà Nội
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	10/04/1955
Nơi sinh:	Nam Định
Quốc tịch gốc:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Nam Trực, Nam Định
Địa chỉ thường trú:	B15- Lô 19, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội.
Tên của tổ chức ủy quyền đại diện:	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Địa chỉ của tổ chức ủy quyền đại diện:	Số 49 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số cổ phần được ủy quyền đại diện:	Không có

Trình độ văn hoá: 10/10

Trình độ chuyên môn : Đại học kinh tế Bratislava - Tiệp Khắc.
Thạc sỹ kinh tế khóa 5 (1996-1999) trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh C

Quá trình công tác:

- 1974 - 1980: Sinh viên Trường Đại học Kinh tế Bratislava - Tiệp Khắc;
- 1980 - 1989: Chuyên viên Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- 1989 - 1993: Chuyên viên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- 1993 - 1999: Phó Trưởng Phòng, Vụ Kế toán - Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- 1999 – 2005: Trưởng phòng, Vụ Kế toán - Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- 2005 – Nay: Phó Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kiêm thành viên Ban kiểm soát VCB

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) : Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: Không

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.2.4. Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên: **NGUYỄN CHÍ THÀNH.**

CMND/Hộ chiếu số: 012109199 cấp ngày 03/04/1998 tại Hà Nội

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 29/05/1972

Nơi sinh: Hà Tây

Quốc tịch gốc: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nguyên quán: Tam Đảo, Vĩnh Phúc

Địa chỉ thường trú: Số 48 Hẻm 210/41/11 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Tên của tổ chức ủy quyền đại diện: SCIC

Địa chỉ của tổ chức ủy quyền đại diện: Số 6 Phan Huy Chú, Hà Nội.

Số cổ phần được ủy quyền đại diện: Không có

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn : Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
Thạc sỹ Chính sách công - Nhật Bản

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh C

Quá trình công tác:

- 1990 - 1994: Sinh viên Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội;
- 1995 - 1998: Chuyên viên, Trưởng nhóm xử lý nợ Câu lạc bộ London - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- 1998 - 2002: Phó trưởng phòng Quản lý Nợ nước ngoài - Vụ Quản lý Ngoại hối - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- 2002 - 2003: Thạc sỹ Chính sách công - Nhật Bản;
- 2003 – 2006: Phó phòng phụ trách phòng Quản lý Dự trữ - Vụ Quản lý Ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- 2006 – Nay: Phó Ban Chiến lược Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Trưởng Ban Chiến lược SCIC kiêm thành viên Ban kiểm soát VCB

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có) : Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: Không

Số cổ phần của người có liên quan: Không

13.2.5. Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên: **ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG**

CMND/Hộ chiếu số: 011751999 cấp ngày 11/05/2007 tại Hà Nội

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 06/12/1974

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nguyên quán: Thường Tín, Hà Tây.

Địa chỉ thường trú:	Số 10 phố Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Đại học Ngoại thương Thạc sỹ Kinh tế – 2005
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh C
<u>Quá trình công tác:</u>	
▪ 02/1997- 08/2005:	Cán bộ phòng Quản lý Tín dụng - Ngân hàng Ngoại thương VN;
▪ 09/2005 – 5/2008:	Thành viên Ban Kiểm soát HĐQT - NH Ngoại thương VN.
▪ 6/2008 – Nay:	Thành viên Ban Kiểm soát VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên Ban Kiểm soát - VCB
Các khoản nợ đối với VCB (nếu có):	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ:	1.100 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Không

13.3. Các thành viên Ban Điều hành

13.3.1. Tổng giám đốc

Xem Mục 13.1.3.

13.3.2. Phó Tổng giám đốc

Xem Mục 13.1.4.

13.3.3. Phó Tổng giám đốc

Họ và tên:	NGUYỄN THU HÀ
CMND/Hộ chiếu số:	010271303 cấp ngày 28/03/2002 tại Hà Nội
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	28/10/1957
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch gốc:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Bắc Giang, Hà Bắc

Địa chỉ thường trú:	27C, Ngách 11/18 Phố Tô Ngọc Vân, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội.
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (tại Mỹ); (1995- 1997) ĐH Ngoại thương; Khoa Phiên dịch ; Bằng cử nhân; (1976-1980)
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh (cử nhân)
<u>Quá trình công tác:</u>	
▪ 01/1980- 9/1993:	Cán bộ NHNT;
▪ 10/1993- 5/1995:	Phó Giám đốc SGD NHNT
▪ 5/1995- 10/1997:	Đi học thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Mỹ
▪ 11/1997- 10/1998:	Thực tập tại Mỹ
▪ 11/1998- 2/2000:	Phó Giám đốc SGD NHNT
▪ 3/2000- 5/2008:	Phó Tổng Giám đốc NHNT
▪ 6/2008 – Nay:	Phó Tổng Giám đốc VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Phó Tổng Giám đốc VCB
Các khoản nợ đối với VCB (nếu có):	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ:	2.800 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Không

13.3.4. Phó Tổng giám đốc

Họ và tên:	ĐINH VĂN MƯỜI
CMND/Hộ chiếu số:	271481312 cấp ngày: 08/11/1997 tại: Đồng Nai
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	28/05/1950
Nơi sinh:	Điện Bàn, Quảng Nam
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Điện Bàn, Quảng Nam
Địa chỉ thường trú:	131 Đường Võ Thị Sáu, Vũng Tàu
Trình độ văn hoá:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn; Cử nhân kinh tế thương mại; (1969 –1973)

Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh (tương đương C)
<u>Quá trình công tác:</u>	
▪ 1967- 1969:	Học sinh trường Phan Chu Trinh – Đà Nẵng
▪ 1969 – 1973:	Sinh viên ĐH Vạn Hạnh, Sài Gòn
▪ 01/1973 – 03/1975:	Nhân viên NH “Sài gòn Ngân hàng”
▪ 04/1975 – 06/1981:	Cán bộ phòng Kế toán, phòng Kinh tế Kế hoạch NH Nhà nước tỉnh Đồng Nai;
▪ 09/1981 – 04/1984:	Phó phòng Tín dụng NH Nhà Nước tỉnh Đồng Nai;
▪ 05/1984 – 12/1986:	Phó ban phụ trách Ban thanh tra – NH Nhà nước tỉnh Đồng Nai;
▪ 01/1987 – 06/1988:	Phó Giám đốc – NH Nhà nước TP Biên Hoà;
▪ 07/1988 – 03/1991:	Phó phòng Ngoại hối – NH Nhà Nước tỉnh Đồng Nai;
▪ 04/1991 – 02/1992:	Trưởng phòng Kế hoạch tín dụng chi nhánh NHNT Đồng Nai;
▪ 03/1992 – 08/1992:	Phó Giám đốc Chi nhánh NHNT Vũng Tàu;
▪ 09/1992 – 11/2002:	Giám đốc Chi nhánh NHNT Vũng Tàu;
▪ 12/2002 – 5/2008:	Phó Tổng Giám đốc – NHNT
▪ 06/2008 – Nay:	Phó Tổng Giám đốc VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Phó Tổng Giám đốc VCB
Các khoản nợ đối với VCB (nếu có):	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ:	3.900 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Con trai Đinh Chánh Trực nắm giữ 800 cổ phần

13.3.5. Phó Tổng giám đốc

Họ và tên:	NGUYỄN VĂN TUÂN
CMND/Hộ chiếu:	011353378 cấp ngày: 24/04/2007 tại: Hà Nội
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	16/09/1969
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Ý Yên, Nam Định
Địa chỉ thường trú:	37 Cầu gổ, Hà Nội

Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	ĐH Ngoại ngữ HN; Cử nhân tiếng Nga và Anh; (1986 – 1991) Tổng hợp Washington Hoa kỳ; Chứng chỉ Quản trị ngân hàng (9/1994 – 11/1994) ĐH Tự do Brussels (Bi); Thạc sỹ Quản trị KD-MBA; (1996 –1998)
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh / Tiếng Nga (cử nhân)
<u>Quá trình công tác:</u>	
▪ 1991 – 1992:	Thực tập tại Văn phòng Đại diện NH Indosuze (Pháp) tại TP HCM
▪ 4/1993 – 10/1994:	Cán bộ NHNT TW
▪ 11/1994 – 5/1995:	Phó phòng Thẩm định đầu tư Chứng khoán –NHNT TW
▪ 6/1995 – 4/1998:	Trưởng phòng Thẩm định đầu tư CK – NHNT TW
▪ 5/1998 – 3/2000:	Trưởng phòng Quản lý các đề án công nghệ NHNT TW
▪ 4/2000 – 7/2001:	Trưởng phòng Quản lý Tín dụng NHNT TW
▪ 8/2001 – 9/2002:	Trưởng phòng Quan hệ NH Đại lý NHNT TW
▪ 10/2002 – 7/2006:	Trưởng ban triển khai dự án Hiện đại hoá NH – NHNTVN
▪ 8/2006 – 5/2007:	Trưởng phòng, Trợ lý Tổng Giám đốc NHNT VN
▪ 6/2007 – 5/2008:	Phó Tổng Giám đốc NHNT
▪ 06/2008 – Nay:	Phó Tổng Giám đốc VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Phó Tổng Giám đốc VCB
Các khoản nợ đối với VCB (nếu có):	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ:	1.969 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Bố Nguyễn Văn Dể nắm giữ 2814 cổ phần Chị Nguyễn Thị Bạch Dương nắm giữ 2.814 cổ phần

13.3.6. Phó Tổng giám đốc

Họ và tên:	ĐÀO MINH TUẤN
CMND/Hộ chiếu số:	012315556 cấp ngày: 13/03/2000 tại: Hà Nội
Giới tính:	Nam

Ngày tháng năm sinh: 02/08/1961

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nguyên quán: Sóc Sơn, Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Tổ 52, phường Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

Trình độ văn hoá: 10/10

Trình độ chuyên môn: ĐH Bách khoa HN; Kỹ sư tin học; (1978 – 1983)
 Học viện IMAT- CHDC Đức; Thực tập sinh tin học (1988 – 1990)
 ĐH Kinh tế quốc dân; Cử nhân ngành NHTC; (1995 – 1998)
 Học viện Ngân hàng; Thạc sỹ Kinh tế; (2000-2003)

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh C

Quá trình công tác:

- 05/1984 – 07/1988: Cán bộ tin học Cục nghiên cứu - Bộ Tổng tham mưu;
- 08/1988 – 08/1990: Thực tập sinh tại Đức
- 09/1990 – 11/1991: Cán bộ Bộ Tổng Tham mưu;
- 12/1991 – 02/1993: Cán bộ phòng Vi tính NH Ngoại thương TW;
- 03/1993 – 9/1993: Phó phòng Vi tính NHNT TW
- 10/1993 – 05/2007: Trưởng phòng Trung tâm tin học NHNT TW;
- 06/2007 – 5/2008: Phó Tổng Giám đốc NHNT VN
- 06/2008 – Nay: Phó Tổng Giám đốc VCB

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc VCB

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có): Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 2.300 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Vợ Đậu Thị Thuý Vân nắm giữ 1500 cổ phần
 Em gái Đào Song Mai nắm giữ 1400 cổ phần

13.3.7. Phó Tổng giám đốc

Họ và tên: **PHẠM QUANG DŨNG**

CMND/Hộ chiếu số: 011832474 cấp ngày: 21/09/1999 tại: Hà Nội

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 18/04/1973

Nơi sinh: Thanh Hoá

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Nguyên quán: Thiệu Yên, Thanh Hoá

Địa chỉ thường trú: 2, A2, Tập thể Bộ Văn hoá, Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Hà Nội

Trình độ văn hoá: 10/10

Trình độ chuyên môn: ĐH Tổng hợp Birmingham (Anh Quốc); Master ngành Tài chính Ngân hàng; (9/1996 – 9/1997)

Đại học Kinh tế quốc dân; Cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng; (1990 – 1994)

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh (cử nhân)

Quá trình công tác:

- 08/1994 – 09/1996: Cán bộ NHNT Trung ương
- 09/1996 – 09/1997: Đi học Master tại Anh Quốc;
- 10/1997 – 08/1998: Cán bộ NHNT Trung ương;
- 8/1998 – 6/1999: Trưởng phòng Tổng hợp - Công ty cho thuê Tài chính NHNTVN
- 07/1999 – 5/2000: Phó Văn phòng NHNT Trung ương
- 5/2000 – 10/2002: Phó Giám đốc Vinafico Hongkong;
- 10/2002 – 5/2007: Trưởng phòng Quan hệ Ngân hàng Đại lý, NHNTVN
- 6/2007 – 5/2008: Phó Tổng Giám đốc NHNT
- 6/2008 – Nay: Phó Tổng Giám đốc của VCB

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng giám đốc của VCB

Các khoản nợ đối với VCB (nếu có): Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không

Các lợi ích liên quan đối với VCB: Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB

Số cổ phần VCB nắm giữ: 1.300 cổ phần

Số cổ phần của người có liên quan: Vợ Đàm Lam Thanh nắm giữ 12.000 cổ phần

13.4. Kế toán trưởng

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ HOA**

CMND/Hộ chiếu số: 011638507 cấp ngày: 21/02/2006 tại: Hà Nội

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh:	19/05/1956
Nơi sinh:	Hà Tĩnh
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Nguyên quán:	Thạch Hà, Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú:	G36, Làng Quốc tế Thăng Long, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Đại học Tài chính Kế toán; Cử nhân; (1974 – 1979)
Trình độ ngoại ngữ:	Tiếng Anh (tương đương C)
Quá trình công tác:	
▪ 03/1981 – 01/1991:	Cán bộ phòng Kế toán tài chính NHNTVN
▪ 02/1991 – 04/1994:	Phó phòng Kế toán tài chính NHNTVN
▪ 05/1994 – 02/1997:	Trưởng phòng Kế toán tài chính NHNTVN
▪ 03/1997 – 5/2008:	Kế toán trưởng của NHNT
▪ 6/2008 – Nay:	Kế toán trưởng của VCB
Chức vụ công tác hiện nay:	Kế toán trưởng của VCB
Các khoản nợ đối với VCB (nếu có):	Không
Thù lao và các khoản lợi ích khác:	Không
Các lợi ích liên quan đối với VCB:	Không có các lợi ích mâu thuẫn với VCB
Số cổ phần VCB nắm giữ:	2.700 cổ phần
Số cổ phần của người có liên quan:	Không

14. Tài sản, nhà xưởng thuộc sở hữu của tổ chức đăng ký niêm yết

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Bảng 33: Thống kê tài sản cố định hữu hình tại thời điểm 31/12/2008

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	578.939	204.070	374.869
Máy móc thiết bị	1.665.740	1.179.112	486.628
Phương tiện vận tải	219.689	109.366	110.323
Tài sản cố định khác	176.669	105.285	71.384
Tổng cộng	2.641.037	1.597.833	1.043.204

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán từ 01/06/2008 đến 31/12/2008

Căn cứ theo quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công văn số 292/CV-NHNT.KTTC ngày 26 tháng 03 năm 2004 về việc thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cơ chế quản lý, theo dõi và trích khấu hao tài sản cố định như sau:

Bảng 34: Thời gian khấu hao và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình

TT	Loại tài sản	Nhóm tài sản cố định (Theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC)	Thời gian khấu hao (năm)
I Nhà cửa, vật kiến trúc			
1	Nhà cửa có độ bền vững bậc I và II	F1 – nhà cửa loại kiên cố	25
2	Nhà cửa có độ bền vững bậc III và IV	F2- Nhà cửa khác	6
3	Vật kiến trúc khác	F5 – Vật kiến trúc khác	5
II Phương tiện vận tải			
1	Ô tô, xe máy	D1- Phương tiện vận tải đường bộ	6
2	Tàu, thuyền	D3- Phương tiện vận tải đường thủy	7
3	Phương tiện vận tải khác	D7- Thiết bị và phương tiện vận tải khác	6
III Thiết bị tin học			
	Máy MINI, SERVER, PC, máy in, UPS, SCANNER, MODEM, máy rút tiền tự động (ATM), máy đọc thẻ (EDC), thiết bị phát hành thẻ, thiết bị tin học khác	B16- Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3
IV Máy móc, Thiết bị văn phòng			
1	Bảng thông tin điện tử; tổng đài điện thoại, điện thoại, Fax, Telex, hệ thống bộ đàm; máy bè thiết bị thông tin	B16- Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin, điện tử, tin học và truyền hình	3
2	Tivi, dàn âm thanh; máy ảnh, camera; máy chiếu, máy photocopy, máy in roneo, máy hủy tài liệu, máy văn phòng khác	B18- Máy móc, thiết bị công tác khác	5
3	Máy đếm tiền, máy bó tiền, máy soi tiền, kết sắt	B18- Máy móc, thiết bị công tác khác	5
4	Bàn, ghế, giường, tủ; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; điều hòa, hệ thống điều không; hệ thống xếp hàng tự động; phương tiện văn phòng khác	H- Tài sản cố định khác	4
V Máy móc, thiết bị khác			
1	Máy bơm nước	B5- Máy bơm nước và xăng dầu	6
2	Máy phát điện	A2- Máy phát điện	7
3	Trạm biến áp	A3- Máy biến áp và thiết bị nguồn điện	7
4	Máy móc, thiết bị khác	H- Tài sản cố định khác	4

Trường hợp tài sản cố định hữu hình là tài sản cố định đi thuê tài chính, mà trong hợp đồng thuê tài chính, VCB cam kết không mua tài sản thuê thì thời gian trích khấu hao tài sản cố định là thời gian thuê tài sản ghi trong hợp đồng thuê.

Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định như sau:

- Hạch toán trích khấu hao tài sản cố định hàng quý được thực hiện vào ngày cuối cùng của quý;
- Việc tính hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.

14.2. Tài sản cố định vô hình

Bảng 35: Thống kê tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2008

<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>			
Chỉ tiêu	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất	274.317	14.384	259.933
Tài sản vô hình khác	191.502	133.786	57.716
Tổng cộng	465.819	148.170	317.649

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán từ 01/06/2008 đến 31/12/2008

Tài sản cố định vô hình chia thành 2 nhóm sau:

- Quyền sử dụng đất: VCB không trích khấu hao quyền sử dụng đất được Nhà nước giao, cho thuê không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn được giao, được thuê;
- Phạm mềm tin học, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế áp dụng thời gian khấu hao là 3 năm.

Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định vô hình áp dụng giống như tài sản cố định hữu hình.

14.3. Tình hình quản lý và sử dụng đất tại thời điểm 31/12/2008

Tổng diện tích đất do VCB quản lý, sử dụng đến 31/12/2008 là 181.891,92 m². Trong đó:

Đất phân theo mục đích sử dụng:

- Đất sử dụng làm trụ sở, văn phòng giao dịch: 156.010,91 m²;
- Đất sử dụng làm kho lưu trữ, nhà xe: 7.513 m²;
- Đất sử dụng kinh doanh ngành, nghề khác: 12.599,10 m²;
- Đất xiết nợ: 5.768,91 m²

Đất phân theo hình thức nhân quyền sử dụng đất:

- Giao đất: 48.182 m²
- Thuê trả tiền một lần: 106.988 m²
- Thuê trả tiền hàng năm: 21.684 m²;
- Đất chưa nhận chứng nhận quyền sử dụng đất: 5.038 m².

Bảng 36: Tình hình quản lý và sử dụng đất tại 31/12/2008

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
1	Nhà làm việc 78 Nguyễn Du Hà Nội	G	KTH	512,0	QĐ Giao	Trụ sở Chi nhánh
2	Số 344 Bà Triệu Hà Nội	TN	30	347,7	QĐ Thuê	Trụ sở Chi nhánh
3	Số 14 Yết Kiêu Hà Nội	G	KTH	97,3	Đang làm thủ tục cấp sổ đỏ	PGD, kho, nhà làm việc
4	Khu đất là trụ sở CN số 11 Hoàng Diệu Hải Phòng	G	KTH	2.127,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
5	Khu đất 275 Lạch Tray Hải Phòng	G	KTH	2.109,4	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
6	140 Lê Lợi P.Hải Châu, Đà Nẵng	TN	15	679	QĐ Thuê	Trụ sở Chi nhánh
7	142 Lê Lợi, Phường Hải Châu, Đà Nẵng	G	KTH	1.708,2	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
8	Lô 1,2,3 khu B1- 2, 3B Nguyễn Lương Bằng, Phường Hoà Khánh, Đà Nẵng	G	KTH	378	CN QSD	XD Phòng giao dịch Hoà Khánh
9	Trụ sở làm việc 152 Lê Lợi, TP Qui Nhơn	TN	KTH	380	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
10	Lô đất đường Lê Duẩn, phường Lý Thường Kiệt, TP Qui Nhơn	T	50	2.066	CN QSD	Trụ sở làm việc
11	Lô đất tại 17 Quang Trung, Nha Trang	TN	20	1.191,22	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
12	21 Lê Thành Phương & 157 Thống Nhất, TP Nha Trang	Đang làm thủ tục xin thuê		415,6	QĐ Thuê	Đất xiết nợ và đang làm thủ tục thuê hình thức trả tiền theo năm trong

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
						50 năm
13	99 Phan Bội Châu, TP Nha Trang	Đang làm thủ tục xin thuê		127,98	QĐ Thuê	Đất xiết nợ và đang làm thủ tục mua lại QSD
14	42 Bis Hoàng Diệu TP HCM	TN	50	790,0	CN QSD	Kho lưu trữ
15	83 Trần Quốc Toán, TP HCM	G	KTH	1.107,8	QĐ Giao	PGD, Kho lưu trữ
16	29 Bến Chương Dương, Q1, TPHCM	G	KTH	1.380	QĐ Giao	Trụ sở Chi nhánh
17	Trụ sở CN, 27 Trần Hưng Đạo, TP Vũng Tàu	TN	50	957,6	QĐ Thuê	Trụ sở Chi nhánh
18	Phòng GD số 1, 30 Phạm Hồng Thái – TP Vũng Tàu	TN	50	85,0	QĐ Thuê	Làm PGD của Chi nhánh
19	Nhà kho, 85 Bà Triệu, TP Vũng Tàu	TN	50	142,0	QĐ Thuê	Làm kho lưu trữ
20	Nhà kho, số 169 Nguyễn Văn Trôi, TP Vũng Tàu	TN	50	324,0	QĐ Thuê	Kho lưu trữ, PGD
21	Khách sạn Hải Âu, số 124 Hạ Long – TP Vũng Tàu	G	KTH	1.787,0	QĐ Giao	Cho thuê KDKS
22	Khách sạn Hải Âu, số 124 Hạ Long – TP Vũng Tàu (phần đất sân vườn hoa và bãi đỗ xe trước KS)	G	KTH	1.001,7	Giấy phép XD	Cho thuê KDKS
23	Khách sạn Lư Sơn, 27 Lê Lợi TPVũng Tàu	TN	50	920,5	QĐ Thuê	Phòng GD và kho lưu trữ
24	QSD đất khu lấn biển – tỉnh Kiên Giang	G	KTH	4.651,05	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
25	QSD đất Ba Hòn – tỉnh Kiên Giang	G	KTH	447,5	CN QSD	PGD
26	QSD đất Phú Quốc – tỉnh Kiên Giang	G	KTH	300,0	CN QSD	PGD Phú Quốc
27	QSD đất Phú Quốc – Tỉnh Kiên Giang	G	50	635,0	CN QSD	PDG Phú Quốc

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M ²)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
28	Đất An Minh – tỉnh Kiên Giang	TN	50	100,0	CN QSD	PGD
29	Nhà làm việc số 3 Võ Văn Ngân – tỉnh Kiên Giang	G	KTH	70,4	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
30	Nhà làm việc 01 Huỳnh Mẫn Đạt – Tỉnh Kiên Giang	G	KTH	140,0	Giấy sang tên nhà	Trụ sở Chi nhánh
31	Nhà làm việc 68- 70 Thành Thái – Tỉnh Kiên Giang	G	KTH	164,0	Giấy sang tên nhà	Trụ sở Chi nhánh
32	Nhà làm việc PGD Hà Tiên – Tỉnh Kiên Giang	G	50	368,4	CN QSD	Trụ sở PGD Hà Tiên
33	Trụ sở chính số 9 Nguyễn Sĩ Sách – TP Vinh	TN	20	1.230,7	CN QSD	Trụ sở làm việc
34	Trụ sở mới 21 Quang Trung	T	50	1.141,7	CN QSD	PGD
35	KS Thanh Bình, 33 Quang Trung – TP Vinh	TN	20	1.143	CN QSD	PGD
36	Đất xiết nợ, xóm Yên Xuân, Hưng Đông, TP Vinh	G	KTH	247,5	CN QSD	PGD
37	Đất xiết nợ, Nguyễn Trãi, TP Vinh	G	KTH	168,0	QĐ Giao	PGD
38	Đất xiết nợ, K11 Lê Lợi, Vinh	G	KTH	92,14	CN QSD	PGD
39	KS Hoa đồng tiền, 76 Bình Minh, Cửa Lò, Nghệ An	T	50	3.144,4	QĐ Thuê	Khách sạn
40	07 Hoà Bình, Ninh Kiều, Cần Thơ	G	KTH	618,0	QĐ Giao	Trụ sở Chi nhánh
41	Thửa 21+154 Lộ Vòng Cung, An Bình, Cần Thơ	TN	50	3.498,33	CN QSD	Tài sản xiết nợ
42	Thửa 95, đường Tâm Vu, Hưng Lợi, Ninh Kiều, Cần Thơ	TN	50	1.727,0	CN QSD	Tài sản xiết nợ
43	Hội sở chính , 77C Hưng Đạo Vương, Biên Hoà, Đồng Nai	TN	50	1.190.6	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
44	PGD số 1, 116- 118 đường 30/4 Biên Hoà, Đồng Nai	TN	50	538,3	CN QSD	PGD
45	Tây Ninh	G	50	481	CN QSD	Trụ sở làm việc
46	Thị xã Bà Rịa			3.559,7		Chi nhánh
47	30 Quang Trung, Đắc Lắc	G	50	200,0		PGD
48	37 -39 Điện Biên Phủ, Đắc Lắc	G	50	125,0		PGD
49	155 Trần Hưng Đạo, Huế	G		43,0	CN QSD	Trụ sở làm việc
50	Trụ Sở chi nhánh Nam Sài Gòn Số 6 đường 30/4	G		1.120	CN QSD	Trụ sở chi nhánh
51	Phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	G	KTH	1.757		Trụ sở làm việc
52	PGD Hồ Nai, 163 Quốc lộ 1, xã Hồ Nai, Đồng Nai	G	KTH	300,0	CN QSD	PGD
53	PGD Hồ Nai, 163 Quốc lộ 1, xã Hồ Nai, Đồng Nai	G	50	666	CN QSD	PGD
54	Đường kho than i, ii phường Bạch Đặng, Hạ Long, Quảng Ninh	TN	50	908	CN QSD	Trụ sở làm việc
55	Lô đất tại phường Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh	G	KTH	6.600,0	CN QSD	Trụ sở làm việc
56	Trụ sở làm việc 01 Hùng Vương TP Long Xuyên An Giang	TN	50	671,0	QĐ Thuê	Trụ sở làm việc
57	PGD 15 Đốc Bình Kiều, Bình Khánh TPLX An Giang	G	KTH	64,0	CN QSD	PGD
58	PGD 16 Đốc Bình Kiều, Bình Khánh, TPLX An Giang	G	KTH	64,0	CN QSD	Nhà xe
59	30,32 Hai Bà Trung, Mỹ Long, TPLX An Giang	G	KTH	1.832,1	CN QSD	XD mới trụ sở CN
60	Trụ sở Ngân hàng chi nhánh Huế, 78 Hùng Vương, Huế	TN	50	1.984,0	CN QSD	Trụ sở làm việc

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
61	Nhà số 43/23 và 49 Đoàn Như Hải, Q4, TPHCM	G	KTH	118,5	QĐ Giao & HĐ chuyển nhượng sở hữu nhà	PGD
62	Trụ sở Chi nhánh, 04 Lạc Long Quân, P7, CM	G	KTH	792	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
63	Trụ sở GD CN, P.Bắc Hà Hà Tĩnh	G	KTH	1.505,0	QĐ Giao	Trụ sở làm việc
64	Đất đường Trần Phú, Hà Tĩnh	G	KTH	1.148,0	QĐ Giao	Trụ sở làm việc
65	Đất khu nhà nghỉ Xuân Thành, Hà Tĩnh	TN	50	4.680,0	CN QSD	Xây nhà nghỉ
66	Phố Lê Lợi TP Thái Bình - Thừa số 171b, tờ bản đồ số 09	TN	35	294,0	CN QSD	Làm nhà kho Chi nhánh
67	Phố Lê Lợi, Phường Lê Hồng Phong, TP Thái Bình	G	KTH	659,0	QĐ Giao	Trụ sở Chi nhánh
68	Trụ sở 06 Trần Hung Đạo Tp Buôn Mê Thuột, vĐắc Lắc	TN	20	2.018,0	QĐ Thuê	Trụ sở Chi nhánh
69	129-129A Hậu Giang, P5, Q6, TP HCM	G	KTH	390,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
70	Trụ sở chính VCB Quảng Ngãi	TN	20	2.007,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
71	PGD Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	G	49	224,4	CN QSD	Làm PGD của CN
72	Trụ sở CN, 314 Đại lộ Bình Dương thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương	T	50	5.000,0	CN QSD	Làm trụ sở CN
73	Đường NA3 Khu công nghiệp Mỹ Phước II, Huyện Bến Cát, Bình Dương	T	48	3.008,0	CN QSD	XD trụ sở PGD Mỹ Phước
74	Lô đất số CC2 Tại Khu công nghiệp ViSP, huyện Thuận An, Bình Dương	T	41	1.303	QĐ Thuê	XD trụ sở PGD
75	Lô đất 33 Quang Trung - Pleiku Gia lai	T	50	1.044,0	CN QSD	Trụ sở làm việc

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
76	Đất tại 01 Hai Bà Trung, An Khê, Gia Lai	T	50	1.184,6	CN QSD	Trụ sở làm việc, PGD
77	Đất tại 03 Lý Thường Kiệt - Đồng Hới, Quảng Bình	TN	30	2.098,4	CN QSD	Trụ sở làm việc
78	Số 3 Trần Hưng Đạo, Sóc Trăng	TN	50	1.489,7	CN QSD	XD trụ sở
79	Số 3 Trần Hưng Đạo, Sóc Trăng	TN	50	40,9	CN QSD	XD trụ sở
80	69 Bùi Thị Xuân, Q1, TP HCM	T	KTH	320,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
81	Trụ sở làm việc, 66 Nguyễn Lương Bằng, Hải Dương	T	30	4.711	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
82	Đất tại khu 12, Phường Bình Hàn TP Hải Dương	T	49	6.223,0	CN QSD	Kho lưu trữ
83	Đất tại TT Sao đỏ, Chí Linh, Hải Dương	G	50	657,0	CN QSD	Trụ sở làm việc
84	Đất tại phường Đại Phúc TP Bắc Ninh	TN	50	13.677,7	CN QSD	XD trụ sở làm việc
85	Khu đất tại phường Khai Quang, thị xã Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	TN	49	5.167,0	QĐ Thuê	XD trụ sở làm việc
86	72 Phạm Ngọc Thạch, P6, Q3, TPHCM	T	50	229,2	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
87	Đất tại Khu chế xuất Linh Trung I, quận Thủ Đức, TP HCM	T	25	500,0	QĐ Thuê	Nhà đặt máy ATM
88	Trụ sở GD, Xã Phú Hội, Nhơn Trạch Đồng Nai	G	KTH	2.767,0	QĐ Giao	Trụ sở Chi nhánh
89	Đất tại TT Dĩ An, Bình Dương	G	38	1.900,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
90	Đất tại khu tái định cư P. Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, Bình Định	T	50	1.377,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
91	Đất tại xã An Bình, huyện Dĩ	G	50	1.200,0	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
	An, Bình Dương					
92	Trụ sở làm việc CN Châu Đốc	G	KTH	227,30	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
93	Số 22 đường 3A KCN Biên Hoà 2, phường An Bình, TP Biên Hoà ĐN	TN	46	5.328,4	CN QSD	Trụ sở Chi nhánh
94	Đất Đường Vân Đồn, P. Trần Phú, TX Móng Cái, Quảng Ninh	TN	50	600,0	CN QSD	Làm trụ sở làm việc
95	Đường Vân Đồn, P. Trần Phú Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh	TN	30	108,0	CN QSD	Làm trụ sở làm việc
96	Số 10 - 12 Nguyễn Văn Cừ P.1 TP Đà Lạt, Lâm Đông	T	50	2.146,0	CN QSD	Đất cơ sở SX, KD
97	Thị trấn Bản, Yên Nhân, Hưng Yên	TN	50	19.835,0	CN QSD	XD trụ sở CN
98	Đường Nguyễn Tất Thành, Phan Thiết, Bình Thuận (thực địa dự án KDV công viên giải trí P. Hưng Long)	G	50	5.310,0	Cam kết bàn giao đất	XD trụ sở Chi nhánh
99	Thửa số 49 - tờ bản đồ số 16, tt Bến Lức, Long An	G	50	4.134,0	CN QSD	Xây dựng trụ sở
100	Khối 1 - TT Xuân An, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	G	KTH	1.056,0	QĐ Giao	Trụ sở giao dịch Chi nhánh
101	Trụ sở làm việc số 35 Trần Hưng Đạo, Tam Kỳ Quảng Nam	G	50	9.085,0	QĐ Giao	Trụ sở Chi nhánh
102	Phường Tân An, TX Hội An, tỉnh Quảng Nam	G	50	1.000,0	CN QSD	Làm PGD của Chi nhánh
103	Nhà 110 Cầu gổ, Hà Nội	G	KTH	162,0	CN QSD	Làm PGD của Chi nhánh
105	Đất tại 10 Thuyền Quang Hà Nội	G	KTH	555,0	QĐ Giao	Trụ sở Công ty CTTC
106	QSD Đất 198 Trần Quang Khải Hà Nội	T	50	1.986,0		Góp vốn liên doanh

STT	TÊN, ĐỊA CHỈ TÀI SẢN	HÌNH THỨC SỞ HỮU	THỜI HẠN (Năm)	DIỆN TÍCH (M2)	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
Tổng cộng				181.891,92		

Trong đó:

- G: Giao
- T: Thuê trả tiền một lần
- TN: Thuê trả tiền hàng năm
- KTH: Không thời hạn
- QĐ giao: Quyết định giao
- CN QSD: Giấy chứng nhận quyền sử dụng

15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức những năm tiếp theo

15.1. Giả thiết dự báo kế hoạch

Dự báo cho giai đoạn 2009 – 2010 dựa trên các giả định cơ bản như sau:

Bảng 37: Một số giả thiết dự báo chính

Đơn vị: Tỷ VND

CHỈ TIÊU	2007		2008		2009F		2010F	
	Số tuyệt đối	Số tuyệt đối	% tăng giảm	Số tuyệt đối	% tăng giảm	Số tuyệt đối	% tăng giảm	
Thu nhập lãi thuần	4.005	6.624	65,39%	5.227	-21,09%	8.074	54,47%	
Thu nhập thuần ngoài lãi	2.109	2.366	12,18%	2.335	0,13%	3.128	33,96%	
Chi phí hoạt động	1.628	2.694	65,58%	3.038	12,8%	4.223	39,00%	

- Dự kiến năm 2009 lợi nhuận trước thuế đạt 3.320 tỷ đồng;
- Chi dự phòng là 1.204 tỷ đồng;
- Chi lương là 1.390 tỷ đồng;
- Thu nhập từ lãi dự kiến năm 2009 đạt 5.227 tỷ đồng.

15.2. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Bảng 38: Một số chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Đơn vị: Tỷ VND

CHỈ TIÊU	2007	2008	2009F	2010F
Tổng tài sản	197.363	221.950	246.365	258.254

CHỈ TIÊU	2007	2008	2009F	2010F
Vốn chủ sở hữu	13.528	13.790	16.445	21.521
Thu nhập lãi và khoản tương đương	4.005	6.624	5.227	8.074
Thu nhập ngoài lãi thuần	2.109	2.366	2.335	3.128
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	6.114	8.990	7.562	11.202
Tổng chi phí hoạt động	(1.628)	(2.694)	(3.038)	(4.223)
Thu nhập hoạt động kinh doanh thuần	4.486	6.296	4.524	6.979
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.337)	(2.971)	(1.204)	(1.729)
Lợi nhuận trước thuế	3.149	3.324	3.320	5.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(759)	(788)	(862)	(1.470)
Lợi nhuận sau thuế	2.390	2.537	2.538	3.780
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu	17,60%	18,28%	15,43%	18,06%
Chi trả cổ tức	0	12,0% ¹⁸	12,0%	12,0%

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2007, Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán từ 01/01/2008 đến 31/05/2008 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán từ 01/06/2008 đến 31/12/2008

16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Với vai trò là tổ chức tư vấn niêm yết cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu và phân tích nhằm đưa ra những nhận xét đánh giá về dự báo tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Các nghiên cứu, phân tích hoặc đánh giá VCB của tổ chức tư vấn được đặt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam năm 2008, các dự báo về nền kinh tế thế giới, Việt Nam và ngành ngân hàng trong các năm tiếp theo. Kế hoạch kinh doanh năm 2009 của VCB dự báo tốc độ tăng trưởng như sau:

- Tăng trưởng tổng tài sản 11%;
- Tốc độ tăng trưởng huy động vốn từ nền kinh tế: 15%;
- Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng: 18%;
- Chi trả cổ tức được duy trì ổn định ở mức 12,0%/năm trên mệnh giá cổ phần.

Trong năm 2008, tình hình kinh tế thế giới cũng như Việt Nam có nhiều yếu tố không thuận lợi. Khủng hoảng tài chính tại nhiều nước trên thế giới dẫn đến nền kinh tế thế giới bị suy thoái, đặc biệt là thị trường tài chính Mỹ đã dẫn đến sự sáp nhập hoặc phá sản của hàng loạt

¹⁸ Cổ tức năm 2008 được VCB chi trả cho 7 tháng, với tỷ lệ 12,0%/năm

các tổ chức tài chính tên tuổi như Lehman Brothers, Merrill Lynch. Tại Việt Nam, thiên tai dịch bệnh đẩy giá cả tăng cao, tình hình thị trường tài chính tiền tệ có nhiều diễn biến phức tạp. Với mục tiêu kiềm chế lạm phát, giữ ổn định thị trường tiền tệ, năm 2008, NHNN đã thắt chặt chính sách tiền tệ thông qua các giải pháp như nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu để hạn chế tăng trưởng tín dụng. Đồng thời, NHNN liên tục hút tiền từ lưu thông về thông qua hoạt động thị trường mở, phát hành tín phiếu bắt buộc (trên 20 nghìn tỷ đồng), thực hiện lộ trình chuyển tiền gửi kho bạc từ hệ thống các tổ chức tín dụng về NHNN (khoảng 50 nghìn tỷ đồng). NHNN không chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng ngành ngân hàng trong năm 2008 không quá 30%, chỉ đạo hệ thống các TCTD kiểm soát chặt chẽ cho vay kinh doanh bất động sản, chứng khoán và tiêu dùng. Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán sụt giảm hơn 73% so với năm 2007. Thị trường bất động sản sau thời gian sốt nóng đã giảm mạnh và có dấu hiệu đóng băng với số lượng giao dịch ít. Giá vàng và tỷ giá USD biến động thất thường, khó dự báo.

Trong bối cảnh khó khăn trên, hoạt động của các Ngân hàng thương mại Việt Nam đã gặp rất nhiều khó khăn. Các ngân hàng buộc phải tham gia cuộc đua lãi suất huy động vốn, thắt chặt tăng trưởng tín dụng. Tuy nhiên, kết quả kinh doanh năm 2008 của VCB vẫn vượt kế hoạch đặt ra trên hầu hết các chỉ tiêu, cụ thể như sau:

- Thu nhập hoạt động kinh doanh thuần trước chi phí rủi ro đạt 6.296 tỷ đồng so với kế hoạch 4.288 tỷ đồng (vượt 46,8%);
- Lợi nhuận thuần sau thuế đạt 2.520,2 tỷ đồng so với kế hoạch 2.436 tỷ đồng (vượt 3,5%).

Với nhận định kinh tế thế giới sẽ gặp nhiều khó khăn trong một vài năm tới, Tổ chức tiền tệ quốc tế (IMF) đã điều chỉnh dự báo, giảm tăng trưởng cho hầu hết các quốc gia, trong đó, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam năm 2009 được dự báo đạt 4,5%. Tài chính ngân hàng là ngành có mối liên hệ thuận chiều với tốc độ phát triển kinh tế. Tuy không thể quá lạc quan về bức tranh kinh tế trong các năm tới, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế không quá thấp và tiềm năng to lớn của ngành ngân hàng là cơ sở đặt ra tốc độ tăng trưởng khá cho các chỉ tiêu kinh doanh trong kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2009 – 2012 của VCB. Tiềm năng của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam được thể hiện thông qua: tỷ suất thâm nhập của dịch vụ ngân hàng, tỷ lệ dân số trẻ và tốc độ đô thị hoá.

Tỷ suất thâm nhập của dịch vụ ngân hàng được đánh giá qua chỉ tiêu chính là tỷ lệ tài khoản trên dân số; tín dụng nội địa và tiền gửi bình quân đầu người. Các chỉ tiêu này của Việt Nam đều ở mức thấp. Với dân số 87 triệu người (đứng thứ 13 trên thế giới), hiện mới chỉ có khoảng 7 triệu tài khoản ở Việt Nam, cho thấy tỷ lệ tài khoản khoảng 8%, thuộc hàng thấp nhất toàn cầu. Ước tính khoảng 50% tiết kiệm cá nhân được giữ bên ngoài hệ thống ngân hàng chính thống dưới dạng tiền mặt, vàng và các tài sản khác. Trong quá trình nền kinh tế Việt Nam đang có bước chuyển đổi từ nền kinh tế tiền mặt sang hệ thống tài chính ngân

hàng, tỷ lệ thâm nhập dịch vụ tài chính dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ bùng nổ. Theo các dự báo của các nhà phân tích, số tài khoản ngân hàng dự kiến sẽ tăng gấp 3 lần trong vòng 10 năm tới.

Sự kết hợp giữa dân số trẻ và tốc độ đô thị hoá nhanh cũng là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của dịch vụ ngân hàng. Số liệu thống kê cho thấy hàng năm có khoảng một triệu người đến tuổi lao động và một triệu người sống ở nông thôn rời lên thành thị. Với độ tuổi trung bình 26, một lực lượng dân số lớn hiện đang tham gia vào thị trường lao động, kéo theo thu nhập, chi tiêu và mức sống được cải thiện. Đây cũng chính là đối tượng khách hàng tiềm năng của các dịch vụ ngân hàng.

Trên cơ sở đã xem xét tác động tổng hợp của những nhân tố trên, chúng tôi cho rằng nếu không có những biến động bất thường gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của VCB, kế hoạch doanh thu và lợi nhuận mà Ngân hàng đề ra có thể thực hiện được. Kế hoạch chi trả cổ tức của VCB được duy trì ổn định nhằm đảm bảo lợi ích cổ đông.

Chúng tôi xin lưu ý rằng, mọi ý kiến đánh giá trên đây được đưa ra dưới góc độ tư vấn, trên cơ sở nghiên cứu về chứng khoán và thị trường chứng khoán, triển vọng của nền kinh tế, ngành ngân hàng và VCB. Những đánh giá của tổ chức tư vấn chỉ có ý nghĩa tham khảo cho các nhà đầu tư.

17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của VCB

17.1. Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất thời điểm 31/12/2008

Căn cứ theo Báo cáo tài chính thời điểm 31/12/2008, VCB còn một số cam kết bao gồm các khoản mục sau:

Bảng 39: Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Danh muc	Don vi: Trieu dong		
	31/12/2008	31/12/2007	31/12/2006
Các công nợ tiềm ẩn	38.270.533	40.771.088	27.787.145
<i>Bảo lãnh tài chính</i>	<i>11.331.636</i>	<i>9.073.181</i>	<i>26.021.012</i>
<i>Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng</i>	<i>26.938.897</i>	<i>31.697.907</i>	<i>1.766.133</i>
Các cam kết			
<i>Cam kết cho vay chưa giải ngân</i>	<i>20.711.017</i>	<i>45.038.952</i>	<i>33.505.945</i>

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2006-2007 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán từ 01/06/2008 đến 31/12/2008

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho VCB khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VCB cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa mở thư tín dụng và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VCB ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VCB phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VCB trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

VCB thường yêu cầu ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VCB đánh giá.

17.2. Các cam kết khác nhưng chưa thực hiện của VCB

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của VCB năm 2009, VCB dự kiến sẽ phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2009 từ 12.100,8 tỷ đồng lên 13.223,7 tỷ đồng, tương đương 9,28% vốn Điều lệ. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định Phương án phát hành trên cơ sở ý kiến chấp thuận của các cơ quan chức năng.

18. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới VCB mà có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán niêm yết (nếu có)

Không có

V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

1. Loại chứng khoán

Cổ phần phổ thông Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

2. Mệnh giá

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/ cổ phần

3. Tổng số chứng khoán niêm yết

Tổng số cổ phần dự kiến niêm yết: **112.285.426 cổ phần** (9,28% vốn điều lệ) tương ứng với số cổ phần không phải của SCIC gồm các tổ chức và cá nhân trong, ngoài nước và cán bộ công nhân viên VCB

4. Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật và của VCB

Theo phương án cổ phần hóa của VCB đã được phê duyệt, cổ phần của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là cổ phần phổ thông. Do đó, theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, các cổ phần nói trên đều không bị hạn chế chuyển nhượng.

5. Phương pháp tính giá

5.1. Phương pháp định giá của tư vấn Credit Suisse

Theo Quyết định số 230/2005/QĐ-TTg ngày 21/09/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm cổ phần hoá Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26 tháng 09 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hoá Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, thời điểm xác định giá trị để cổ phần hoá VCB là ngày 31/12/2006.

Tổ chức tư vấn quốc tế Credit Suisse đã áp dụng các phương pháp định giá theo chuẩn mực quốc tế để xác định giá trị VCB. Cụ thể, tổ chức tư vấn quốc tế đã áp dụng các phương pháp định giá theo chuẩn mực quốc tế để xác định giá trị VCB, bao gồm: (i) phân tích chiết khấu cổ tức (DDA); (ii) phân tích so sánh với các giao dịch mua bán/sáp nhập tương đồng (CompAcq); và (iii) phân tích/so sánh giá cổ phiếu với các doanh nghiệp tương đồng (CompCo).

Tổ chức tư vấn quốc tế Credit Suisse không sử dụng phương pháp tài sản để xác định giá trị VCB dựa trên cơ sở sau:

- Phương pháp này không thể phản ánh được giá trị của VCB, đặc biệt là tiềm năng phát triển trong tương lai;
- Phương pháp chiết khấu cổ tức (DDA) có tính chất bao trùm, tính đến các yếu tố trong tương lai, phản ánh được tiềm năng của doanh nghiệp cũng như kỳ vọng của các nhà đầu tư. Phương pháp này là phương pháp phổ biến trong định giá các ngân hàng trên thị trường quốc tế;
- Kết quả phân tích của tổ chức tư vấn quốc tế Credit Suisse cho thấy giá trị của VCB lớn hơn nhiều so với việc sử dụng phương pháp tài sản.

5.2. Giá trị cổ phiếu theo kết quả đấu giá.

Giá khởi điểm

Căn cứ (i) Kết quả định giá của tổ chức tư vấn quốc tế Credit Suisse, (ii) Tình hình cung cầu trên thị trường và các yếu tố liên quan khác tại thời điểm đề xuất, VCB đã đề xuất và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận giá khởi điểm IPO trong nước là 100.000 đồng/cổ phần.

Giá đấu giá bình quân

Ngày 26/12/2007, VCB đã bán đấu giá thành công 6,5% vốn điều lệ ra công chúng thông qua SGDK TP HCM. Tại thời điểm đó, vốn điều lệ xây dựng là 15.000 tỷ đồng, 6,5 % vốn điều lệ tương đương 97.500.000 cổ phần.

Kết quả cụ thể như sau:

▪ Tổng số cổ phần chào bán	:	97.500.000 cổ phần
▪ Tổng số cổ phần chào bán được	:	97.500.000 cổ phần
▪ Tổng số cổ phần từ chối mua	:	3.160.286 cổ phần
▪ Tổng số cổ phần bán được thực tế	:	94.339.714 cổ phần
▪ Giá đấu giá thành công thấp nhất	:	102.000 VND /cổ phần
▪ Giá đấu giá thành công cao nhất	:	250.000 VND /cổ phần
▪ Giá bình quân thực tế	:	107.572,7 VND /cổ phần
▪ Tổng số tiền thu được thực tế	:	10.179.981.500.000 VND

5.3. Giá dự kiến lên sàn

Trên cơ sở kết hợp nhiều phương pháp định giá và giá trị thực tế giao dịch như giá đấu giá bình quân thực tế, giá giao dịch của cổ phiếu VCB trước thời gian chính thức niêm yết, mức giá dự kiến lên sàn của cổ phiếu VCB sẽ do Hội đồng quản trị thông báo bằng văn bản phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm thích hợp.

6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với nhà đầu tư nước ngoài

Nghị định số 69/2007/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 20/4/2007 về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại Việt Nam quy định về giới hạn tỷ lệ nắm giữ cổ phần ngân hàng thương mại đối với nhà đầu tư nước ngoài như sau:

- Tổng mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm cả cổ đông nước ngoài hiện hữu) và người có liên quan của các nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 30% vốn điều lệ của VCB;
- Mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư nước ngoài không phải là tổ chức tín dụng nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 5% vốn điều lệ của VCB;
- Mức sở hữu cổ phần của một tổ chức tín dụng nước ngoài và người có liên quan của tổ chức tín dụng nước ngoài đó không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCB;
- Mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó không vượt quá 15% vốn điều lệ của VCB.

Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ căn cứ đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quyết định mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó vượt quá 15%, nhưng không được vượt quá 20% vốn điều lệ của VCB.

Trong đó, người có liên quan của tổ chức, cá nhân nước ngoài bao gồm:

- i. Công ty mẹ của tổ chức đó, công ty có cùng công ty mẹ với tổ chức đó;
- ii. Người hoặc tổ chức quản lý công ty mẹ, người hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ của tổ chức đó;
- iii. Công ty trực thuộc hoặc công ty con của tổ chức đó;
- iv. Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, người hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của tổ chức đó;
- v. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của tổ chức đó;
- vi. Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột (và vợ, chồng của những người này) của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của tổ chức đó;
- vii. Vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột (và vợ, chồng của những người này) của cá nhân đó;

- viii. Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại điểm (i), (ii), (iii), (iv), (v), (vi) và (vii) đối với chính những người ủy quyền và đối với người liên quan của người ủy quyền và người được ủy quyền.

Cũng theo Nghị định số 69 này, VCB được quyết định tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại VCB nhưng không được vượt quá các tỷ lệ nêu trên. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động VCB, Điều 22 - Điểm 3, quy định cụ thể như sau:

- Tỷ lệ giới hạn sở hữu của cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của VCB được xác định theo quy định của Pháp luật.

Tại thời điểm 01/12/2008, các nhà đầu tư nước ngoài (tổ chức và cá nhân) nắm giữ 30.406.809 cổ phần, tương ứng 2,51 % vốn điều lệ của VCB. Trong đó, có 36 tổ chức nước ngoài nắm giữ 29.872.475 cổ phần VCB, tương ứng 2,47% vốn điều lệ và 177 cá nhân nước ngoài nắm giữ 534.334 cổ phần, tương ứng 0,04% vốn điều lệ.

7. Các loại thuế có liên quan

7.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2008

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của VCB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng 40: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả

Chỉ tiêu	Đơn vị: Triệu đồng	
	31/12/2008	
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế	3.324.460	
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	2.787.345	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính năm nay	788.122	
Thuế TNDN hiện hành phải trả (ứng trước) cuối năm	(114.985)	

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán từ 01/01/2008 đến 31/05/2008 và Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán từ 01/06/2008 đến 31/12/2008

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại như sau:

Bảng 41: Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Đơn vị: Triệu đồng	
	31/12/2008	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả đầu năm	642	
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(216)	

Chỉ tiêu	31/12/2008
Chênh lệch tỷ giá	32
Thuế TNDN hoãn lại phải trả cuối năm	458

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán từ 01/01/2008 đến 31/05/2008 và Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán từ 01/06/2008 đến 31/12/2008

Trong năm, VCB phát sinh thuế thu nhập hoãn lại do tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất có phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất. Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2008 như trên là của Công ty tài chính Việt Nam – Hongkong (Vinafco).

7.2. Các loại thuế khác

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, VCB còn thực hiện nộp các loại thuế khác trong quá trình hoạt động kinh doanh, bao gồm : Thuế Giá trị gia tăng, Thuế xuất nhập khẩu, Thuế nhà đất và các loại thuế khác. Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế tại thời điểm 31/12/2008 của VCB tại Bảng 29 trang 64: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà Nước

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT NIÊM YẾT**1. Tổ chức kiểm toán****CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIETNAM LIMITED**

- Địa chỉ : 2A-4A Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP HCM
- Điện thoại : (84 8) 8 245 252
- Fax : (84 8) 8 245 250

CÔNG TY TNHH PRICEWATERHOUSECOOPERS VIETNAM

- Địa chỉ: 701, tầng 7 Toà nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt
- Điện thoại: (84 4) 3 9462 246
- Fax: (84 4) 3 9462 246

2. Tổ chức tư vấn niêm yết**CÔNG TY TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

- Địa chỉ : Tầng 12 & tầng 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại : (84) 4 936 0261
- Fax : (84) 4 936 0262
- Website : www.vCBS.com.vn

VII. PHỤ LỤC

- 1. Phụ lục I** : Văn bản có liên quan đến tổ chức niêm yết (ĐKKD, Quyết định thành lập, Nghị quyết đại hội cổ đông, chấp thuận của NHNN...)
- 2. Phụ lục II** : Điều lệ công ty phù hợp với Điều lệ mẫu của công ty niêm yết
- 3. Phụ lục III** : Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2006, 2007, Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán từ 01/01/2008 đến 31/05/2008 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán từ 01/06/2008 đến 31/12/2008
- 4. Phụ lục IV** : Báo cáo tài chính đã kiểm toán của VCB năm 2006, 2007, Báo cáo tài chính đã kiểm toán của VCB từ 01/01/2008 đến 31/05/2008 và Báo cáo tài chính đã kiểm toán từ 01/06/2008 đến 31/12/2008

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2009

CHỮ KÝ CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Nguyễn Hoà Bình

Trương Lệ Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Phước Thanh

Nguyễn Thị Hoa

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tâm

CHỮ KÝ CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN

GIÁM ĐỐC